Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Quang Trung	Phường Lương Khánh Thiện	Phường Lê Hồng Phong	Phường Minh Khai	Phường Hai Bà Trưng	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Lam Hạ	Xã Phù Vân	Phường Liêm Chính	Xã Liêm Chung	Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	Xã Tiên Tân	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Hải	Xã Kim Bình	Xã Liêm Tuyền	Xã Liêm Tiết	Phường Thanh Tuyền	Xã Đinh Xá	Xã Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***4,164.64***	***110.08***	***0.04***	***271.31***	***0.03***	***0.04***		***276.55***	***327.15***	***68.37***	***174.01***	***111.73***	***53.78***	***414.71***	***272.04***	***269.80***	***346.42***	***97.12***	***382.71***	***125.76***	***409.97***	***453.01***
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,032.71	70.41		206.16				187.07	191.71	24.87	116.11	50.59	14.65	339.02	228.35	223.94	241.10	53.64	344.19	55.85	283.37	401.68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2,894.06*	*62.77*		*188.77*				*185.55*	*161.21*	*23.22*	*116.11*	*50.02*	*14.65*	*316.58*	*228.18*	*223.18*	*219.03*	*47.90*	*344.19*	*42.01*	*269.38*	*401.33*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	280.51	11.37		8.45				42.23	71.68	6.09	11.01	11.67	18.43	2.14	0.87	13.00	35.97	13.98	1.97	10.68	20.27	0.69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373.70	16.19	0.04	17.48	0.03	0.04		16.74	32.66	21.33	29.95	29.62	9.81	28.97	13.43	14.81	21.07	14.35	18.01	29.30	41.57	18.30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	463.16	12.11		39.22				30.51	28.73	16.08	16.94	19.85	10.89	44.58	20.95	14.29	48.28	15.14	18.54	29.92	64.77	32.35
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	14.57								2.37						8.44	3.76						
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***4,558.25***	***142.14***	***29.84***	***488.40***	***36.05***	***57.71***	***18.53***	***349.43***	***231.46***	***262.59***	***163.52***	***217.12***	***466.50***	***329.41***	***236.64***	***141.81***	***257.36***	***232.80***	***186.61***	***334.65***	***220.12***	***155.57***
	Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13.25	3.33	0.02	4.74							2.41	0.88	1.88									
2.2	Đất an ninh	CAN	14.70	0.44	0.01	5.03	0.05	0.03	0.04	0.19		3.70	2.07	0.63	0.18					2.14		0.19		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	531.02			143.49									217.44							170.09		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80.48												19.00	5.40			56.07					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27.16			0.24	1.55			2.66	0.38	2.61	0.19		0.10	2.74	12.81	0.02	2.13	1.27	0.02		0.43	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	122.79	5.62	2.04	8.62	0.55	3.55		0.13	1.06	5.30	1.66	17.31	18.67	3.20	8.10		0.28	4.84	5.94	22.34	13.58	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5.37												4.56					0.81				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,005.29	65.62	10.84	174.02	18.90	23.40	9.32	187.54	111.52	121.49	82.64	84.86	82.19	204.94	146.53	75.89	109.69	121.59	111.31	56.88	101.82	104.29
	Trong đó:																							
+	Đất giao thông	DGT	1,266.62	46.43	8.40	110.57	10.82	16.94	7.06	117.77	55.84	93.13	55.77	64.37	53.69	113.77	91.92	50.94	65.46	70.20	69.68	28.37	67.06	68.42
+	Đất thủy lợi	DTL	281.93	9.24	0.11	19.37	0.31	0.26	1.75	20.01	15.08	4.04	10.00	3.14	6.72	45.35	25.18	15.09	31.99	5.11	23.97	9.83	15.61	19.77
+	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	15.77	2.17	0.02	1.38	0.11	1.64	0.04	0.75	0.72	0.40	0.30	0.70	0.70	0.57	0.57	0.68	0.60	0.32	0.82	1.92	0.54	0.83
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	59.83			0.01	3.64	0.78	0.34	2.90	0.39	8.88	0.37	0.28	0.22	0.22	0.17	0.09	0.08	38.55	2.61	0.07	0.15	0.09
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	166.58	5.03	1.19	28.42	3.46	0.86	0.03	7.45	35.18	5.95	9.99	4.99	3.44	34.45	6.79	1.52	3.24	1.39	1.50	8.03	1.89	1.79
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47.14			5.60		2.09		23.97				1.06	0.43	0.63	11.64	0.62	0.26		0.15			0.69
+	Đất công trình năng lượng	DNL	3.12	0.01		0.12		0.31		0.05	0.01	0.03		0.60	0.49	0.78	0.07	0.03	0.08	0.01	0.03	0.01	0.04	0.45
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2.22	0.57		0.02				0.01	0.02	0.89	0.05	0.02	0.30	0.05	0.01	0.06	0.05	0.01	0.05	0.02	0.02	0.06
+	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																						
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4.19							4.13												0.06		
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7.64			0.84								1.41	1.88		2.22	0.90					0.15	0.24
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14.85	0.09	0.03	1.37	0.38	0.49		1.18	0.28	0.42	0.45	0.52	0.95	1.05	0.81	0.48	1.85	0.88	1.25	0.65	1.04	0.68
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	126.13	2.09		5.47		0.04		9.35	3.90	7.74	5.61	6.83	12.84	7.48	7.16	4.97	5.48	4.94	10.02	7.92	13.10	11.19
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3.51											0.10							1.24		2.17	
+	Đất chợ	DCH	5.76		1.09	0.84	0.16		0.10		0.11		0.10	0.85	0.53	0.59		0.51	0.60	0.16			0.06	0.07
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	47.96	4.36		1.57		2.45		7.87		2.97	0.10	1.42	5.05	0.77	20.07				1.13		0.20	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	553.38								70.30		70.28			57.49	38.96	30.66	57.91	71.09	59.89		60.54	36.27
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	609.78	30.08	10.95	116.46	13.50	15.88	7.99	88.66		108.06		78.27	78.65							61.27		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29.81	5.37	0.77	6.58	0.88	1.00	1.18	3.10	1.00	1.09	0.98	1.77	1.39	1.17	0.40	0.53	0.41	0.14	0.66	0.42	0.72	0.26
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.86			0.08				0.55											1.12	1.00	0.12	
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	13.45	0.34	0.30	0.91	0.06			1.18	1.10	0.38	0.39	0.57	0.92	1.33	0.56	0.86	0.73	0.26	1.38	0.23	0.80	1.14
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	392.09	25.57	4.89	23.54		6.10		49.01	42.40	11.12		22.88	32.54	44.60		30.80	21.88	24.94		11.48	34.43	5.92
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	73.10	0.89		2.53	0.41	5.30		5.75	2.73	4.46	2.66	2.49	2.15	6.04	2.59	2.95	4.31	4.31	3.58	5.50	6.92	7.53
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	35.76	0.51	0.02	0.58	0.15			2.78	0.95	1.39	0.15	6.05	1.79	1.73	6.62	0.10	3.93	1.41	1.58	5.26	0.58	0.17
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***40.96***	***4.62***	***0.02***	***0.93***				***1.10***	***3.93***	***0.76***	***0.76***	***2.44***	***3.83***	***3.82***	***1.83***	***2.59***	***6.38***	***1.43***	***0.40***	***2.08***	***3.61***	***0.44***

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) (QĐ điều chỉnh 1747/QĐ-UBND ngày 28/9/2018) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***3,557.00***	***4,164.64***	***607.64***	***117.08***
	Trong đó					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,634.00	3,032.71	398.71	115.14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2,634.00*	*2,894.06*	*260.06*	*109.87*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	212.00	280.51	68.51	132.31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	376.00	373.70	-2.30	99.39
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	298.00	463.16	165.16	155.42
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	37.00	14.57	-22.43	39.37
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5,203.92***	***4,558.25***	***-645.67***	***87.59***
	Trong đó					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12.57	13.25	0.68	105.38
2.2	Đất an ninh	CAN	16.33	14.70	-1.63	90.02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	557.00	531.02	-25.98	95.34
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14.00	80.48	66.48	574.82
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33.00	27.16	-5.84	82.31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116.00	122.79	6.79	105.86
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2.50	5.37	2.87	214.66
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,589.90	2,005.29	-584.61	77.43
	Trong đó:					
+	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	77.00	15.77	-61.23	20.47
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	170.00	59.83	-110.17	35.20
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	394.00	166.58	-227.42	42.28
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	79.00	47.14	-31.86	59.68
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3.29	4.19	0.90	127.20
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10.31	7.64	-2.67	74.07
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14.53	14.85	0.32	102.21
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	141.00	126.13	-14.87	89.45
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9.13		-9.13	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29.29	47.96	18.67	163.76
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	588.12	553.38	-34.74	94.09
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	619.00	609.78	-9.22	98.51
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36.00	29.81	-6.19	82.80
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.00	2.86	-0.14	95.43
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	12.74	13.45	0.71	105.60
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	309.67	392.09	82.42	126.62
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	61.94	73.10	11.16	118.01
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	24.59	35.76	11.17	145.43
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***3.00***	***40.96***	***37.96***	***1365.47***

Biểu 03/CH-1

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Phường Quang Trung	Phường Châu Cầu*	Phường Lê Hồng Phong	Phường Lam Hạ*	(Phường) Phù Vân + Kim Bình*	Phường Liêm Chính*	Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	(Phường) Tân Hiệp*	(Phường) Tân Liêm*	Phường Thanh Tuyền	(Phường) Đinh Xá + Trịnh Xá*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+…+(18); hoặc (6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.763,86**		**8.763,86**	**256,83**	**142,25**	**760,65**	**1.041,27**	**1.172,70**	**670,01**	**331,29**	**524,11**	**1.258,45**	**901,09**	**462,49**	**1.242,73**
I	**Loại đất**																
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***2.533,41***	***0,00***	***2.533,41***	***43,39***		***212,51***	***115,13***	***570,19***	***156,82***	***99,74***	***31,77***	***148,54***	***326,21***	***119,32***	***709,78***
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.805,00	0,00	1.805,00	8,92		179,54	56,44	391,37	71,75	44,13	7,56	125,92	273,51	54,70	591,16
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.805,00*	*0,00*	*1.805,00*	*8,92*		*179,54*	*56,44*	*391,37*	*71,75*	*44,13*	*7,56*	*125,92*	*273,51*	*54,70*	*591,16*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		200,40	200,40	10,14		2,13	27,91	91,40	12,84	10,60	11,75	0,42	9,78	9,80	13,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255,70	2,23	257,93	13,59		3,14	9,78	39,45	42,63	25,89	7,31	18,96	23,44	27,78	45,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		267,81	267,81	10,74		27,70	21,01	46,07	29,61	19,13	5,15	2,87	19,48	27,03	59,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		2,28	2,28				0,00	1,90				0,38			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***6.190,45***	***2,52***	***6.192,97***	***208,97***	***142,24***	***547,33***	***923,28***	***592,19***	***511,71***	***229,43***	***488,51***	***1.106,07***	***573,19***	***341,09***	***528,95***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,17	0,00	23,17	2,74	0,01	9,73		3,18	3,12	0,88	1,88		1,63		
2.2	Đất an ninh	CAN	48,49	0,00	48,49	19,64	0,13	10,43	0,89	1,79	5,90	0,63	0,18	3,99	2,42	2,19	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	540,00	0,00	540,00			143,49					222,12			174,39	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,07	0,00	75,07					56,07			19,00				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100,68	17,95	118,63	5,19	1,55	1,39	6,01	3,90	5,94		4,31	67,07	16,37	0,41	6,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	200,00	-15,18	184,82	3,45	4,19	30,28	0,13	25,56	5,93	16,54	23,63	16,32	10,02	20,52	28,25
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		3,91	3,91								3,10		0,81		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.364,85	241,75	2.606,60	83,04	63,34	178,46	399,05	242,29	246,76	89,45	86,86	581,94	307,52	56,03	271,85
	Trong đó:																
+	Đất giao thông	DGT	1.541,64	160,85	1.702,49	65,21	43,66	116,14	298,48	134,27	186,12	66,90	52,11	320,30	192,34	27,75	199,21
+	Đất thủy lợi	DTL	140,00	39,40	179,40	5,63	2,43	16,19	11,92	41,90	13,50	3,25	5,43	15,06	26,90	8,62	28,58
+	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	29,20	-3,27	25,93	2,31	1,94	1,42	5,36	2,82	1,32	0,70	0,70	1,96	1,48	2,51	3,40
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	93,24	-5,35	87,89	0,08	4,76	2,03	9,49	0,47	8,98	0,53	0,22	0,90	58,34	0,07	2,03
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	421,38	-71,38	350,00	5,73	5,82	28,56	25,88	39,06	19,03	5,54	3,83	193,71	7,80	8,03	7,01
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	113,00	-48,29	64,71	1,34	2,09	5,60	25,45	5,26	3,00	2,06	0,43	17,33	1,15		0,99
+	Đất công trình năng lượng	DNL	8,65	0,50	9,15	0,04	0,36	0,20	0,18	0,95	0,23	0,80	1,29	2,70	0,72	0,06	1,63
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,22	0,00	3,22	0,57		0,02	1,09	0,08	0,94	0,01	0,30	0,07	0,06	0,02	0,09
+	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,80		0,80					0,80							
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,19	0,00	4,19				4,13							0,06	
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,39	5,00	16,39			0,84	1,44	1,36		1,41	1,88	8,92	0,16		0,38
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,44	0,00	17,44	0,09	0,90	1,37	1,65	3,14	1,42	0,52	0,95	2,27	2,13	1,02	1,97
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	138,04	-2,72	135,32	2,04	0,04	5,24	13,35	11,49	12,17	6,79	19,18	18,15	15,03	7,89	23,95
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		3,51	3,51							0,10			1,24		2,17
+	Đất chợ	DCH		6,16	6,16		1,33	0,84	0,65	0,70	0,06	0,85	0,53	0,59	0,16		0,45
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		311,23	311,23	15,11	3,09	11,86	98,19	21,79	13,23	2,05	5,05	102,67	19,81	0,34	18,03
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	670,79	-250,34	420,45				0,00	156,69				16,72	101,89		145,14
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.202,80		1.202,80	54,09	48,89	127,63	244,80		209,25	85,88	84,13	209,67	74,69	63,77	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	55,07	-0,03	55,04	5,42	3,83	6,71	24,25	1,80	2,02	1,81	1,39	3,43	2,77	0,52	1,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,86	0,00	2,86			0,08	0,55						1,12	1,00	0,12
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN		14,98	14,98	0,34	0,36	0,91	2,04	3,03	0,77	0,57	0,92	2,23	1,64	0,23	1,94
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		388,81	388,81	19,01	10,99	23,54	77,86	64,28	11,12	22,88	32,54	50,21	24,94	11,48	39,95
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		163,48	163,48	0,68	5,71	2,48	67,74	7,05	6,21	2,98	1,80	43,67	4,92	5,15	15,11
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		32,62	32,62	0,25	0,15	0,33	1,78	4,76	1,45	5,77	1,61	8,14	2,62	5,07	0,68
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***40,00***	***-2,52***	***37,48***	***4,48***	***0,02***	***0,80***	***2,86***	***10,31***	***1,48***	***2,11***	***3,83***	***3,84***	***1,69***	***2,08***	***4,00***
II	**Khu chức năng**																
1	***Đất đô thị***	***KDT***	***4.536,22***	***0,00***	***4.536,22***	***256,83***	***142,25***	***760,65***	***728,89***		***469,01***	***331,29***	***524,11***	***590,38***	***270,33***	***462,49***	
2	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***1.805,00***	***0,00***	***1.805,00***	***8,92***		***179,54***	***56,44***	***391,37***	***71,75***	***44,13***	***7,56***	***125,92***	***273,51***	***54,70***	***591,16***
3	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***615,07***		***615,07***			***143,49***		***56,07***			***241,12***			***174,39***	
4	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***2.645,95***	***0,00***	***2.645,95***	***110,70***	***142,25***	***253,95***	***594,29***		***387,92***	***148,50***	***149,24***	***504,05***	***184,17***	***103,41***	***67,47***
5	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***120,00***	***-1,37***	***118,63***	***5,19***	***1,55***	***1,39***	***6,01***	***3,90***	***5,94***		***4,31***	***67,07***	***16,37***	***0,41***	***6,49***
6	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***1.892,52***	***-735,51***	***1.157,01***					***391,15***				***191,50***	***193,82***		***380,55***

*Ghi chú: * Các xã dự kiến đến năm 2030 là phường, sát nhập thêm xã vào phường*

Biểu 03/CH-2

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Quang Trung	Phường Châu Cầu*				Phường Lê Hồng Phong	Phường Lam Hạ*		Phường Phù Vân + Kim Bình*		Phường Liêm Chính*		Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	(Phường) Tân Hiệp*		(Phường) Tân Liêm*		Phường Thanh Tuyền	Phường Đinh Xá + Trịnh Xá*	
					Phường Lương Khánh Thiện	Phường Minh Khai	Phường Hai Bà Trưng	Phường Trần Hưng Đạo		Phường Lam Hạ	Xã Tiên Hải	Xã Phù Vân	Xã Kim Bình	Phường Liêm Chính	Xã Liêm Chung			Xã Tiên Tân	Xã Tiên Hiệp	Xã Liêm Tuyền	Xã Liêm Tiết		Xã Đinh Xá	Xã trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+…+(27); hoặc (6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	Tổng diện tích tự nhiên		**8.763,86**	**256,83**	**29,90**	**36,08**	**57,76**	**18,53**	**760,65**	**627,08**	**414,19**	**562,53**	**610,17**	**331,72**	**338,29**	**331,29**	**524,11**	**747,94**	**510,51**	**331,36**	**569,73**	**462,49**	**633,70**	**609,02**
I	**Loại đất**																							
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***2.533,41***	***43,39***					***212,51***	***113,10***	***2,03***	***285,04***	***285,15***	***51,15***	***105,67***	***99,74***	***31,77***	***143,24***	***5,30***	***37,95***	***288,26***	***119,32***	***316,16***	***393,61***
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.805,00	8,92					179,54	54,91	1,54	171,68	219,69	13,00	58,75	44,13	7,56	121,60	4,31	11,23	262,28	54,70	219,06	372,11
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.805,00*	*8,92*					*179,54*	*54,91*	*1,54*	*171,68*	*219,69*	*13,00*	*58,75*	*44,13*	*7,56*	*121,60*	*4,31*	*11,23*	*262,28*	*54,70*	*219,06*	*372,11*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	200,40	10,14					2,13	27,90	0,00	63,06	28,34	4,50	8,34	10,60	11,75	0,42	0,00	8,37	1,40	9,80	13,65	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	257,93	13,59					3,14	9,78	0,00	28,51	10,95	18,26	24,37	25,89	7,31	18,91	0,05	11,15	12,29	27,78	29,34	16,61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	267,81	10,74					27,70	20,51	0,50	19,90	26,17	15,39	14,21	19,13	5,15	2,31	0,56	7,19	12,29	27,03	54,12	4,90
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,28								0,00	1,90							0,38					
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***6.192,97***	***208,97***	***29,88***	***36,08***	***57,76***	***18,53***	***547,33***	***513,10***	***410,18***	***273,56***	***318,63***	***279,81***	***231,90***	***229,43***	***488,51***	***602,39***	***503,68***	***292,01***	***281,18***	***341,09***	***313,98***	***214,97***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,17	2,74	0,01				9,73				3,18		3,12	0,88	1,88				1,63			
2.2	Đất an ninh	CAN	48,49	19,64	0,01	0,05	0,03	0,04	10,43	0,79	0,10	0,19	1,60	3,68	2,22	0,63	0,18	3,89	0,10	0,23	2,19	2,19	0,10	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	540,00						143,49								222,12					174,39		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,07										56,07				19,00							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	118,63	5,19		1,55			1,39	3,86	2,14	1,77	2,13	4,04	1,90		4,31	10,89	56,18	10,82	5,55	0,41	6,49	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	184,82	3,45	0,09	0,55	3,55		30,28	0,13		1,36	24,20	4,56	1,37	16,54	23,63	8,59	7,73	4,84	5,18	20,52	28,25	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,91														3,10			0,81				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.606,60	83,04	11,72	18,89	23,40	9,32	178,46	217,13	181,91	126,51	115,78	128,43	118,33	89,45	86,86	358,15	223,79	152,91	154,62	56,03	133,19	138,66
	Trong đó:																							
+	Đất giao thông	DGT	1.702,49	65,21	8,88	10,82	16,94	7,02	116,14	144,11	154,37	64,76	69,50	100,32	85,79	66,90	52,11	155,81	164,49	93,69	98,65	27,75	96,72	102,49
+	Đất thủy lợi	DTL	179,40	5,63	0,11	0,31	0,26	1,75	16,19	7,71	4,21	14,38	27,52	3,24	10,25	3,25	5,43	10,91	4,15	3,70	23,20	8,62	10,28	18,30
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,93	2,31	0,15	0,11	1,64	0,04	1,42	2,84	2,52	2,00	0,83	0,36	0,96	0,70	0,70	0,80	1,17	0,32	1,16	2,51	2,23	1,17
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	87,89	0,08		3,64	0,78	0,34	2,03	5,83	3,66	0,39	0,08	8,70	0,29	0,53	0,22	0,60	0,29	44,81	13,53	0,07	1,94	0,09
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	350,00	5,73	1,47	3,46	0,86	0,03	28,56	16,81	9,07	35,92	3,14	7,16	11,87	5,54	3,83	170,01	23,70	3,39	4,42	8,03	4,80	2,21
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	64,71	1,34			2,09		5,60	24,48	0,98	2,01	3,25		3,00	2,06	0,43	4,96	12,37	1,00	0,15		0,30	0,69
+	Đất công trình năng lượng	DNL	9,15	0,04	0,01	0,00	0,31	0,04	0,20	0,08	0,09	0,05	0,90	0,06	0,17	0,80	1,29	1,60	1,10	0,07	0,65	0,06	0,59	1,04
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,22	0,57					0,02	1,02	0,06	0,02	0,05	0,89	0,05	0,01	0,30	0,05	0,01	0,01	0,05	0,02	0,02	0,06
+	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,80										0,80											
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,19							4,13												0,06		
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,39						0,84		1,44	0,72	0,64			1,41	1,88	2,60	6,32		0,16		0,15	0,23
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,44	0,09	0,03	0,38	0,49		1,37	1,18	0,48	1,29	1,85	0,77	0,65	0,52	0,95	1,05	1,22	0,88	1,25	1,02	1,04	0,93
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	135,32	2,04			0,04		5,24	8,97	4,38	4,86	6,63	6,93	5,24	6,79	19,18	9,17	8,98	4,87	10,16	7,89	12,90	11,05
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,51													0,10					1,24		2,17	
+	Đất chợ	DCH	6,16		1,07	0,16		0,10	0,84		0,65	0,11	0,60		0,06	0,85	0,53	0,59		0,16			0,06	0,39
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	311,23	15,11	0,64		2,45		11,86	55,76	42,43	6,79	15,00	4,60	8,63	2,05	5,05	34,98	67,69	7,63	12,18	0,34	8,03	10,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	420,45								0,00	88,04	68,65					16,73	0,00	44,77	57,13		93,91	51,23
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.202,80	54,09	11,45	13,53	15,92	7,99	127,63	132,83	111,97			116,10	93,15	85,88	84,13	95,88	113,79	42,09	32,60	63,77		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	55,04	5,42	0,77	0,88	1,00	1,18	6,71	23,72	0,53	0,63	1,17	1,14	0,88	1,81	1,39	0,97	2,46	0,14	2,63	0,52	0,72	0,38
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,86						0,08	0,55											1,12	1,00	0,12	
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	14,98	0,34	0,30	0,06			0,91	1,18	0,86	2,29	0,73	0,38	0,39	0,57	0,92	1,40	0,83	0,26	1,38	0,23	0,80	1,14
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	388,81	19,01	4,89		6,10		23,54	47,07	30,80	42,40	21,88	11,12		22,88	32,54	50,21		24,94		11,48	34,04	5,92
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	163,48	0,68		0,41	5,30		2,48	28,40	39,34	2,73	4,31	4,36	1,84	2,98	1,80	19,18	24,49	1,51	3,41	5,15	7,83	7,28
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	32,62	0,25	0,00	0,15			0,33	1,67	0,10	0,84	3,91	1,38	0,08	5,77	1,61	1,52	6,62	1,06	1,56	5,07	0,52	0,17
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***37,48***	***4,48***	***0,02***				***0,80***	***0,88***	***1,98***	***3,93***	***6,38***	***0,76***	***0,72***	***2,11***	***3,83***	***2,31***	***1,53***	***1,39***	***0,29***	***2,08***	***3,56***	***0,44***
II	**Khu chức năng**																							
1	***Đất đô thị***	***KDT***	***4.536,22***	***256,83***	***29,90***	***36,08***	***57,76***	***18,53***	***760,65***	***438,95***	***289,94***			***232,20***	***236,80***	***331,29***	***524,11***	***350,44***	***239,94***	***99,41***	***170,92***	***462,49***		
2	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***1.805,00***	***8,92***					***179,54***	***54,91***	***1,54***	***171,68***	***219,69***	***13,00***	***58,75***	***44,13***	***7,56***	***121,60***	***4,31***	***11,23***	***262,28***	***54,70***	***219,06***	***372,11***
3	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***615,07***						***143,49***				***56,07***				***241,12***					***174,39***		
4	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***2.645,95***	***110,70***	***29,90***	***36,08***	***57,76***	***18,53***	***253,95***	***334,80***	***259,49***			***210,34***	***177,59***	***148,50***	***149,24***	***247,50***	***256,55***	***79,55***	***104,61***	***103,41***	***39,74***	***27,73***
5	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***118,63***	***5,19***		***1,55***			***1,39***	***3,86***	***2,14***	***1,77***	***2,13***	***4,33***	***1,61***		***4,31***	***13,52***	***52,45***	***11,92***	***5,55***	***0,41***	***6,49***	
6	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***1.157,01***									***198,26***	***192,89***					***123,24***	***68,25***	***90,31***	***103,51***		***226,45***	***154,09***

*Ghi chú: * Các xã dự kiến đến năm 2030 là phường, sát nhập thêm xã vào phường*

Biểu 04/CH-1

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Quang Trung	Phường Châu Cầu*	Phường Lê Hồng Phong	Phường Lam Hạ*	Phường Phù Vân + Kim Bình*	Phường Liêm Chính*	Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	Phường Tân Hiệp*	Phường Tân Liêm*	Phường Thanh Tuyền	Phường Đinh Xá + Trịnh Xá*
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1,631.24**	**66.69**	**0.11**	**58.80**	**431.22**	**103.38**	**85.56**	**11.98**	**22.01**	**538.21**	**153.63**	**6.44**	**153.21**
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	1,227.35	61.49		26.62	354.57	41.45	69.23	6.46	7.09	441.46	124.33	1.15	93.52
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1,120.88*	*53.85*		*9.23*	*352.28*	*8.10*	*67.58*	*5.89*	*7.09*	*418.84*	*118.58*	*0.25*	*79.18*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	80.10	1.23		6.32	27.33	16.25	4.26	1.07	6.68	2.59	6.18	0.88	7.31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	115.78	2.60	0.11	14.34	21.77	14.27	8.65	3.73	2.50	23.44	8.92	1.52	13.92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	195.71	1.37		11.52	23.79	30.94	3.42	0.72	5.74	62.66	14.20	2.89	38.46
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	12.29				3.76	0.47				8.06			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0.36**												**0.36**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0.36												0.36
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR (a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR (a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR (a)													
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**75.66**	**3.26**	**0.48**	**1.99**	**22.96**	**1.40**	**2.40**	**1.09**		**31.00**	**6.25**	**1.62**	**3.21**

Biểu 04/CH-2

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Quang Trung	Phường Châu Cầu*				Phường Lê Hồng Phong	Phường Lam Hạ*		(Phường) Phù Vân + Kim Bình*		Phường Liêm Chính*		Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	(Phường) Tân Hiệp*		(Phường) Tân Liêm*		Phường Thanh Tuyền	(Phường) Đinh Xá + Trịnh Xá*	
					Phường Lương Khánh Thiện	Phường Minh Khai	Phường Hai Bà Trưng	Phường Trần Hưng Đạo		Phường Lam Hạ	Xã Tiên Hải	Xã Phù Vân	Xã Kim Bình	Phường Liêm Chính	Xã Liêm Chung			Xã Tiên Tân	Xã Tiên Hiệp	Xã Liêm Tuyền	Xã Liêm Tiết		Xã Đinh Xá	Xã Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1,631.24**	**66.69**	**0.04**	**0.03**	**0.04**		**58.80**	**163.45**	**267.77**	**42.11**	**61.27**	**17.22**	**68.34**	**11.98**	**22.01**	**271.47**	**266.74**	**59.17**	**94.45**	**6.44**	**93.81**	**59.40**
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	1,227.35	61.49					26.62	132.16	222.41	20.04	21.41	11.87	57.36	6.46	7.09	217.42	224.04	42.41	81.91	1.15	63.95	29.57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1,120.88*	*53.85*					*9.23*	*130.64*	221.64		8.10	*10.22*	57.36	*5.89*	*7.09*	*194.98*	223.86	*36.67*	*81.91*	*0.25*	*49.96*	*29.22*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	80.10	1.23					6.32	14.33	13.00	8.62	7.63	1.59	2.67	1.07	6.68	1.72	0.87	5.61	0.57	0.88	6.62	0.69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	115.78	2.60	0.04	0.03	0.04		14.34	6.96	14.81	4.15	10.12	3.07	5.58	3.73	2.50	10.06	13.38	3.20	5.72	1.52	12.23	1.69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	195.71	1.37					11.52	10.00	13.79	8.83	22.11	0.69	2.73	0.72	5.74	42.27	20.39	7.95	6.25	2.89	11.01	27.45
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	12.29								3.76	0.47							8.06					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0.36**																				**0.36**	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0.36																				0.36	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR (a)																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR (a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR (a)																						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**75.66**	**3.26**	**0.48**	**0.00**			**1.99**	**11.30**	**11.66**	**1.40**		**1.28**	**1.12**	**1.09**		**16.28**	**14.72**	**2.87**	**3.38**	**1.62**	**3.08**	**0.13**

Biểu 05/CH-1

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Quang Trung	Phường Châu Cầu*	Phường Lê Hồng Phong	Phường Lam Hạ*	Phường Phù Vân + Kim Bình*	Phường Liêm Chính*	Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	Phường Tân Hiệp*	Phường Tân Liêm*	Phường Thanh Tuyền	Phường Đinh Xá + Trịnh Xá*
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+…(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***													
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3.48***	***0.14***		***0.13***	***0.83***		***0.04***	***0.33***		***1.81***	***0.15***		***0.05***
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.18	0.14		0.13	0.66		0.01	0.33		1.73	0.13		0.05
	Trong đó:														
+	Đất giao thông	DGT	2.01	0.14			0.49		0.01	0.33		0.86	0.13		0.05
+	Đất thủy lợi	DTL	0.26			0.13	0.13								
+	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH													
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.74									0.74			
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT													
+	Đất công trình năng lượng	DNL													
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV													
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG													
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.13									0.13			
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.04				0.04								
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
+	Đất chợ	DCH													
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.24				0.17					0.07			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0.06						0.03			0.01	0.02		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Biểu 05/CH-2

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Quang Trung	Phường Châu Cầu*				Phường Lê Hồng Phong	Phường Lam Hạ*		(Phường) Phù Vân + Kim Bình*		Phường Liêm Chính*		Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	(Phường) Tân Hiệp*		(Phường) Tân Liêm*		Phường Thanh Tuyền	(Phường) Đinh Xá + Trịnh Xá*	
					Phường Lương Khánh Thiện	Phường Minh Khai	Phường Hai Bà Trưng	Phường Trần Hưng Đạo		Phường Lam Hạ	Xã Tiên Hải	Xã Phù Vân	Xã Kim Bình	Phường Liêm Chính	Xã Liêm Chung			Xã Tiên Tân	Xã Tiên Hiệp	Xã Liêm Tuyền	Xã Liêm Tiết		Xã Đinh Xá	Xã Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+…(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***																						
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3.48***	***0.14***					***0.13***	***0.22***	***0.61***				***0.04***	***0.33***		***1.51***	***0.30***	***0.04***	***0.11***		***0.05***	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.18	0.14					0.13	0.18	0.48				0.01	0.33		1.46	0.27	0.04	0.09		0.05	
	Trong đó:																							
+	Đất giao thông	DGT	2.01	0.14						0.14	0.35				0.01	0.33		0.72	0.14	0.04	0.09		0.05	
+	Đất thủy lợi	DTL	0.26						0.13		0.13													
+	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH																						
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																						
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.74															0.74						
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT																						
+	Đất công trình năng lượng	DNL																						
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																						
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG																						
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																						
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																						
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.13																0.13					
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.04							0.04														
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																						
+	Đất chợ	DCH																						
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.24							0.04	0.13							0.05	0.02					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT																						
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0.06												0.03				0.01		0.02			
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																						
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																						
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																						
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																						
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Quang Trung	Phường Lương Khánh Thiện	Phường Lê Hồng Phong	Phường Minh Khai	Phường Hai Bà Trưng	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Lam Hạ	Xã Phù Vân	Phường Liêm Chính	Xã Liêm Chung	Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	Xã Tiên Tân	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Hải	Xã Kim Bình	Xã Liêm Tuyền	Xã Liêm Tiết	Phường Thanh Tuyền	Xã Đinh Xá	Xã Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
I	**Loại đất**																							
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***3,240.53***	***61.85***		***255.03***				***134.55***	***304.41***	***55.25***	***122.80***	***104.12***	***46.36***	***172.39***	***121.63***	***259.61***	***332.98***	***46.53***	***309.47***	***125.11***	***345.64***	***442.82***
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,206.35	24.49		190.98				65.51	171.99	13.99	70.96	44.95	8.41	130.11	82.74	215.59	229.30	12.17	274.33	55.42	223.05	392.37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2,079.69*	*19.40*		*173.59*				*63.99*	*142.14*	*13.57*	*70.96*	*44.38*	*8.41*	*109.47*	*82.56*	*214.82*	*208.42*	*8.00*	*274.33*	*41.58*	*212.06*	*392.02*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	258.03	10.55		8.01				31.31	69.81	5.54	10.24	11.15	17.63	0.97	0.79	12.49	35.90	10.88	1.69	10.62	19.89	0.56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	357.37	15.80		17.02				14.87	32.04	20.16	27.39	28.84	9.72	26.85	11.67	14.43	20.69	12.96	17.07	29.18	40.38	18.30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	404.92	11.02		39.02				22.86	28.67	15.56	14.21	19.19	10.60	14.46	18.22	13.34	47.09	10.51	16.38	29.88	62.31	31.59
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	13.87								1.90						8.21	3.76						
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5,485.21***	***190.50***	***29.88***	***504.69***	***36.08***	***57.76***	***18.53***	***491.61***	***254.20***	***275.71***	***214.73***	***225.06***	***473.93***	***573.24***	***387.30***	***152.26***	***270.80***	***283.43***	***259.97***	***335.30***	***284.49***	***165.76***
	Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.84	2.74	0.01	4.74							2.41	0.88	1.88				3.18					
2.2	Đất an ninh	CAN	14.68	0.44	0.01	5.03	0.05	0.03	0.04	0.19		3.68	2.07	0.63	0.18					2.14		0.19		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	531.02			143.49									217.44							170.09		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80.48												19.00	5.40			56.07					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93.31	3.03		0.95	1.55			3.86	1.77	4.33	1.61		4.31	13.52	34.09	0.06	2.13	11.24	4.12	0.24	6.49	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121.66	5.61	0.09	10.86	0.55	3.55		0.13	1.06	4.27	1.66	17.31	18.67	3.19	7.73		0.28	4.84	5.94	22.34	13.58	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3.97												3.16					0.81				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,413.37	87.66	11.72	179.87	18.90	23.40	9.32	214.08	122.32	127.50	110.56	88.00	87.16	338.44	199.48	80.73	119.31	148.58	147.94	57.20	128.47	112.72
	Trong đó:																							
+	Đất giao thông	DGT	1,563.29	68.79	8.89	116.22	10.82	16.94	7.06	145.21	65.79	99.17	84.23	66.63	51.79	157.03	149.30	51.84	74.15	91.50	100.71	28.59	92.23	76.39
+	Đất thủy lợi	DTL	225.63	6.99	0.11	18.55	0.31	0.26	1.75	10.08	13.94	3.27	9.79	3.25	6.49	14.68	14.41	17.85	32.89	3.77	25.18	9.78	12.59	19.69
+	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	20.00	2.20	0.15	1.42	0.11	1.64	0.04	2.78	0.92	0.36	0.46	0.70	0.70	0.80	1.17	0.94	0.60	0.32	1.16	2.09	0.62	0.83
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	71.44	0.08		0.06	3.64	0.78	0.34	5.77	0.39	8.70	0.29	0.53	0.22	0.60	0.29	0.34	0.08	44.81	2.84	0.07	1.53	0.09
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	299.90	5.73	1.47	28.79	3.46	0.86	0.03	12.09	36.00	7.16	9.99	5.54	3.83	148.66	9.12	1.65	3.24	2.23	4.97	8.03	4.80	2.26
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53.00	1.34		5.60		2.09		23.84				1.06	0.43	4.98	11.64	0.62	0.26		0.15		0.30	0.69
+	Đất công trình năng lượng	DNL	4.64	0.03		0.16	0.00	0.32		0.05	0.02	0.03		0.62	0.75	0.82	0.96	0.04	0.12	0.02	0.07	0.02	0.07	0.54
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2.21	0.57		0.02				0.01	0.02	0.89	0.05	0.01	0.30	0.05	0.01	0.06	0.05	0.01	0.05	0.02	0.02	0.06
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4.19							4.13												0.06		
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7.87			0.84								1.41	1.88		1.75	1.44			0.16		0.15	0.24
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15.26	0.09	0.03	1.37	0.38	0.49		1.18	0.28	0.42	0.45	0.52	0.95	1.05	1.22	0.48	1.85	0.88	1.25	0.65	1.04	0.68
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	136.73	1.84		5.98		0.04		8.97	4.86	7.50	5.24	6.79	19.28	9.18	9.62	4.96	5.48	4.87	10.16	7.89	12.90	11.17
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3.51											0.10							1.24		2.17	
+	Đất chợ	DCH	5.70		1.07	0.84	0.16		0.10		0.11		0.06	0.85	0.53	0.59		0.51	0.60	0.16			0.06	0.07
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	172.68	14.05	0.05	1.86		2.45		45.27	1.79	3.50	4.20	2.05	5.05	31.61	38.04	4.55		3.99	9.18		5.03	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	758.12								78.85		88.94			114.07	93.99	31.15	58.57	83.48	84.65		86.33	38.08
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	683.03	44.70	12.04	123.89	13.52	15.92	7.99	128.53		114.12		82.23	78.71							61.36		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48.22	5.34	0.77	6.58	0.88	1.00	1.18	19.81	1.00	1.07	0.88	1.77	1.39	0.97	2.46	0.53	0.41	0.14	0.66	0.42	0.72	0.26
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.86			0.08				0.55											1.12	1.00	0.12	
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	14.00	0.34	0.30	0.91	0.06			1.18	1.31	0.38	0.39	0.57	0.92	1.40	0.83	0.86	0.73	0.26	1.38	0.23	0.80	1.14
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	389.20	25.57	4.89	23.54		6.10		47.07	42.40	11.12		22.88	32.54	43.65		30.80	21.88	24.94		11.48	34.43	5.92
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	109.38	0.76		2.53	0.41	5.30		29.26	2.73	4.35	1.94	2.97	1.80	19.47	4.06	3.47	4.31	1.60	3.41	5.50	8.02	7.48
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	33.41	0.25	0.00	0.35	0.15			1.67	0.95	1.38	0.08	5.77	1.73	1.52	6.62	0.10	3.91	1.41	1.56	5.26	0.52	0.17
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***38.11***	***4.48***	***0.02***	***0.93***				***0.92***	***3.93***	***0.76***	***0.76***	***2.11***	***3.83***	***2.31***	***1.58***	***2.33***	***6.38***	***1.39***	***0.29***	***2.08***	***3.58***	***0.44***
II	**Đất khu chức năng**																							
1	***Đất đô thị***	***KDT***	***3,436.41***	***256.83***	***29.90***	***760.65***	***36.08***	***57.76***	***18.53***	***627.08***		***331.72***		***331.29***	***524.11***							***462.49***		
2	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***2,079.69***	***19.40***		***173.59***				***63.99***	***142.14***	***13.57***	***70.96***	***44.38***	***8.41***	***109.47***	***82.56***	***214.82***	***208.42***	***8.00***	***274.33***	***41.58***	***212.06***	***392.02***
3	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***611.50***			***143.49***									***236.44***	***5.40***			***56.07***			***170.09***		
4	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***1,378.72***	***102.35***	***29.90***	***247.40***	***36.08***	***57.76***	***18.53***	***282.25***		***207.70***		***139.68***	***155.44***							***101.65***		
5	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***93.31***	***3.03***		***0.95***	***1.55***			***3.86***	***1.77***	***4.33***	***1.61***		***4.31***	***13.52***	***34.09***	***0.06***	***2.13***	***11.24***	***4.12***	***0.24***	***6.49***	
6	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***1,814.11***								***164.48***		***166.34***			***350.98***	***233.62***	***87.67***	***142.09***	***187.48***	***188.21***		***176.26***	***116.98***

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Quang Trung	Phường Lương Khánh Thiện	Phường Lê Hồng Phong	Phường Minh Khai	Phường Hai Bà Trưng	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Lam Hạ	Xã Phù Vân	Phường Liêm Chính	Xã Liêm Chung	Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	Xã Tiên Tân	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Hải	Xã Kim Bình	Xã Liêm Tuyền	Xã Liêm Tiết	Phường Thanh Tuyền	Xã Đinh Xá	Xã Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**924.11**	**48.23**	**0.04**	**16.28**	**0.03**	**0.04**		**142.00**	**22.74**	**13.12**	**51.21**	**7.61**	**7.42**	**242.32**	**150.41**	**10.19**	**13.44**	**50.59**	**73.24**	**0.65**	**64.34**	**10.19**
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	826.00	45.92		15.18				121.56	19.72	10.88	45.15	5.64	6.24	208.91	145.61	8.36	11.80	41.47	69.86	0.43	59.96	9.31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*814.01*	*43.37*		*15.18*				*121.56*	*19.07*	*9.65*	*45.15*	*5.64*	*6.24*	*207.11*	*145.61*	*8.36*	*10.61*	*39.90*	*69.86*	*0.43*	*56.96*	*9.31*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22.47	0.82		0.44				10.92	1.87	0.55	0.77	0.53	0.80	1.17	0.08	0.51	0.07	3.10	0.29	0.06	0.38	0.13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16.34	0.39	0.04	0.46	0.03	0.04		1.87	0.62	1.17	2.56	0.78	0.10	2.12	1.76	0.38	0.38	1.39	0.94	0.12	1.19	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	58.60	1.09		0.20				7.65	0.06	0.52	2.73	0.66	0.29	30.12	2.74	0.95	1.19	4.63	2.16	0.04	2.82	0.75
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.70								0.47						0.23							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0.36**																				**0.36**	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0.36																				0.36	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR (a)																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR (a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR (a)																						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**53.47**	**3.25**	**1.07**	**0.73**	**0.00**			**10.84**	**1.06**	**1.28**	**0.99**	**0.57**		**16.12**	**9.84**			**1.35**	**3.16**		**3.08**	**0.13**

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Quang Trung	Phường Lương Khánh Thiện	Phường Lê Hồng Phong	Phường Minh Khai	Phường Hai Bà Trưng	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Lam Hạ	Xã Phù Vân	Phường Liêm Chính	Xã Liêm Chung	Phường Thanh Châu	Phường Châu Sơn	Xã Tiên Tân	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Hải	Xã Kim Bình	Xã Liêm Tuyền	Xã Liêm Tiết	Phường Thanh Tuyền	Xã Đinh Xá	Xã Trịnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***894.51***	***48.23***	***0.04***	***2.51***	***0.03***	***0.04***		***141.47***	***22.74***	***11.89***	***51.13***	***7.26***	***6.38***	***241.33***	***146.84***	***10.19***	***11.86***	***50.59***	***68.87***	***0.41***	***62.49***	***10.19***
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	799.02	45.92		1.43				121.56	19.72	9.75	45.15	5.51	5.85	207.92	142.04	8.36	11.24	41.47	65.49	0.19	58.11	9.31
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*787.69*	*43.37*		*1.43*				*121.56*	*19.07*	*9.18*	*45.15*	*5.51*	*5.85*	*206.12*	*142.04*	*8.36*	*10.05*	*39.90*	*65.49*	*0.19*	*55.11*	*9.31*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.62	0.82		0.42				10.59	1.87	0.51	0.77	0.46	0.41	1.17	0.08	0.51	0.07	3.10	0.29	0.06	0.38	0.13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.24	0.39	0.04	0.46	0.03	0.04		1.84	0.62	1.13	2.55	0.76	0.10	2.12	1.76	0.38	0.38	1.39	0.94	0.12	1.19	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	56.93	1.09		0.20				7.48	0.06	0.50	2.66	0.53	0.03	30.12	2.74	0.95	0.17	4.63	2.16	0.04	2.82	0.75
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.70								0.47						0.23							
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***170.43***	*6.16*	***1.90***	***0.68***	***0.01***	***0.01***		***29.71***	***1.75***	***4.97***	***4.75***	***0.91***	***4.01***	***59.38***	***27.15***	***1.52***	***2.81***	***8.81***	***9.22***	***0.07***	***6.38***	***0.25***
	Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN	0.02									0.02												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.20	0.01	1.78							1.03				0.01	0.37							
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.40												1.40									
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	142.25	4.00	0.09	0.44		0.01		29.71	1.75	1.64	2.85	0.66	2.17	56.02	22.18	0.94	2.79	4.67	7.02	0.04	5.08	0.20
	Trong đó:																							
+	Đất giao thông	DGT	66.74	1.50		0.26		0.01		18.29	0.61	0.50	0.77	0.47	1.94	23.56	9.51	0.35	1.80	1.75	3.77		1.55	0.10
+	Đất thủy lợi	DTL	67.80	2.25		0.13				9.93	1.14	0.67	1.59	0.06	0.23	30.95	10.62	0.58	0.99	2.11	3.18	0.01	3.28	0.08
+	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	0.09			0.05						0.04												
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.26									0.18	0.08											
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.20									0.00		0.07		0.11	0.16			0.74	0.07		0.05	
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0.19							0.13						0.06								
+	Đất công trình năng lượng	DNL	0.02											0.01			0.01							
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.01											0.01										
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																						
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.47														0.47							
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON																						
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.34	0.25						1.36		0.24	0.37	0.04		1.34	1.41	0.01		0.07		0.03	0.20	0.02
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																						
+	Đất chợ	DCH	0.06		0.02								0.04											
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.01	1.12								0.89												
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.37										1.01			0.47	3.85	0.06		0.51	2.01		0.46	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.69	0.02	0.02	0.01	0.01			0.15		1.26		0.17	0.03							0.03		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.37	0.03						0.01		0.03	0.10			0.20								
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																						
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN																						
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																						
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10.29	0.13						0.62		0.10	0.72		0.35	2.47	0.75	0.52		3.63	0.17		0.78	0.05
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2.13	0.26	0.00	0.23				1.11		0.01	0.07	0.08	0.06	0.21			0.02		0.02		0.06	

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Quang Trung	Phường Lam Hạ	Phường Thanh Châu	Xã Tiên Tân	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Hải	Xã Liêm Tuyền	Xã Liêm Tiết	Xã Đinh Xá
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+…(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2.85***	***0.14***	***0.18***	***0.33***	***1.51***	***0.25***	***0.26***	***0.04***	***0.11***	***0.03***
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.54	0.14	0.14	0.33	1.46	0.18	0.13	0.04	0.09	0.03
	Trong đó:											
+	Đất giao thông	DGT	1.54	0.14	0.14	0.33	0.72	0.05		0.04	0.09	0.03
+	Đất thủy lợi	DTL	0.13						0.13			
+	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH										
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.74				0.74					
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT										
+	Đất công trình năng lượng	DNL										
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.13					0.13				
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
+	Đất chợ	DCH										
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.28		0.04		0.05	0.06	0.13			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.03					0.01			0.02	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH 2024 THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**																																										
1.1	***Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh***																																										
1	Đầu tư xây dựng căn cứ Hậu cần kỹ thuật trong khu vực phòng thủ thành phố Phủ Lý	CQP	1.72		1.72	0.47				1.02									0.12	0.11																				Kim Bình	Thông báo số 06/TB-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh V/v thông báo địa điểm; Thông báo số 80/TB-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh địa điểm; Quyết định số 2822/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của UBND thành phố V/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình	DC3, PL3, PL4	Đã thu hồi
2	Công trình quốc phòng (Đường hầm trong căn cứ chiến đấu thành phố Phủ Lý)	CQP	1.46		1.46	0.11	1.18												0.10	0.07																				Kim Bình	Thông báo số 06/TB-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh V/v thông báo địa điểm; Thông báo số 80/TB-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh địa điểm; Quyết định số 2822/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của UBND thành phố V/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình	PL4, DC4	
1.2	***Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng***																																										
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																																										
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																																										
-	**ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP**																																										
3	Dự án tổ hợp dịch vụ Logístics và nhà xưởng cho thuê	SKK	17.56		17.56										17.56																									Thanh Tuyền	Số 2429/UBND-TH ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh V/v chủ trương đầu tư dự án; GCN đăng ký đầu tư số 4166545387 ngày 29/9/2021 của BQL các khu công nghiệp tỉnh	Khoanh đất số 1203	Cho thuê
2	**Các công trình, dự án còn lại**																																										
2.1	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***																																										
-	**ĐẤT GIAO THÔNG**																																										
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường 36m phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ QL.21B đến QL.21) thành phố Phủ Lý		7.70	0.20	7.50	4.07		0.34	0.40	0.74																						1.53	0.18					0.22		0.02	Liêm Tuyền, Liêm Tiết, Liêm Chính	Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 28/9/2022 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 28/9/2022 của HĐND TP Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý (lần 2)	Liêm Tuyền: DC5, DC6, PL8; Liêm Tiết: DC1, PL5, PL6; Liêm Chính: DC11, DC12	Nghị quyết số 77
		DGT	2.02	0.20	1.82	1.35		0.17	0.06	0.01																						0.12						0.09		0.02	Liêm Tuyền			
		DGT	5.23		5.23	2.72		0.03	0.28	0.66																						1.41						0.13			Liêm Tiết			
		DGT	0.45		0.45			0.14	0.06	0.07																							0.18								Liêm Chính			
5	Đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, địa phận tỉnh Hà Nam	DGT	0.65		0.65	0.52													0.13																					Liêm Tiết	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, Số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về Nghị quyết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	DC6, PL6	Nghị quyết số 77
6	Đầu tư xây dựng trục dọc Bắc - Nam (phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình), kết nối tỉnh Hà Nam với các tỉnh Hưng Yên, Nam Định địa phận tỉnh Hà Nam (đoạn từ đường nối 2 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu giẽ - Ninh Bình đến Quốc lộ 37B)	DGT	6.50		6.50	6.40													0.05	0.05																				Trịnh Xá	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	2, 3, 4, 9, 13, 14, 20	Nghị quyết số 77
7	Đầu tư xây dựng nút giao Phủ Thứ và tuyến đường kết nối tại xã Tiên Hiệp, thành phố Phủ Lý.	DGT	25.97	11.09	14.88														13.94	0.94																				Tiên Hiệp	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20/4/2022 phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; số 1961/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh phê duyệt dự án; Số 1158/BQLDA-KHTH ngày 14/8/2023 của Ban QLDA đầu tư xây dựng đăng ký công trình, DA phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Số 614/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh giao đất (đợt 1); Số 96/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh giao đất (đợt 2)	PL5, PL6, DC4, DC5, DC8, DC9	Nghị quyết số 77
8	Cải tạo, mở rộng tuyến đường trục xóm Đào thuộc tổ dân phố Đọ Xá và tuyến đường trục tổ dân phố Bảo Lộc 2 (đoạn từ trường mầm non đến đường D1 theo quy hoạch), phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý	DGT	0.35	0.26	0.09	0.02		0.01	0.05	0.01																														Thanh Châu	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thành phố Phủ Lý; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/07/2022 của HĐND TP V/v điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý	PL11, PL12, PL15	Nghị quyết số 77
9	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Biên Hòa với phố Xuân Diệu và xây dựng mặt đường phố Xuân Diệu (đoạn từ phố Lý Tự Trọng đến tổ dân phố Mễ Nội, phường Liêm Chính), thành phố Phủ Lý	DGT	0.80	0.78	0.02							0.02																												Liêm Chính	Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thành phố Phủ Lý; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 119/7/2022 của HĐND TP điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý	DC6, DC7	Nghị quyết số 77
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kè, gia cố chống sạt lở đê bao thôn Mạnh Tiến, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý	DGT	0.61	0.59	0.02			0.01	0.01																															Kim Bình	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thành phố Phủ Lý; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 119/7/2022 của HĐND TP điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý	DC4, PL2, PL3, PL4	Nghị quyết số 77

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
11	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường thuộc các tổ dân phố Thá và Mễ Nội, phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	DGT	0.76	0.56	0.20	0.11																							0.03				0.04	0.02							Liêm Chính	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thành phố Phủ Lý; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý	DC1, DC2, DC3, DC4, DC13, DC14, DC15	Nghị quyết số 77
12	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường liền kề với vị trí đấu giá số 3 và một số tuyến đường nhánh kèm hệ thống thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng khu dân cư thôn Bùi Nguyễn, xã Trịnh Xá, thành phố Phủ Lý	DGT	0.50	0.44	0.06	0.06																																			Trịnh Xá	Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thành phố Phủ Lý; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý	DC15	Nghị quyết số 77
13	Xây dựng đoạn đường kết nối từ đường dọc bờ Kênh Biên Hòa vào Cụm các trường Mầm non và Tiểu học xã Đinh Xá, thành phố Phủ Lý	DGT	0.30		0.30	0.23				0.01									0.05	0.01																					Đinh Xá	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý về chủ trương đầu tư dự án	DC11, DC12	Nghị quyết số 77
14	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường N2, thành phố Phủ Lý		1.00		1.00	0.41		0.03	0.06	0.23									0.03													0.07						0.02	0.15	Thanh Châu, Liêm Chung	Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý về chủ trương đầu tư dự án	Thanh Châu: PL3 Liêm Chung: PL2, PL10, PL13-PL15, DC3, DC4	Nghị quyết số 77
		DGT	0.15		0.15																																	0.15	Thanh Châu			
		DGT	0.85		0.85	0.41		0.03	0.06	0.23									0.03													0.07						0.02		Liêm Chung			
15	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông tổ dân phố Lê Lợi, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý	DGT	1.02	0.98	0.04			0.01	0.01	0.01																											0.01			Châu Sơn	Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND TP V/v phê duyệt Báo cáo KTKT và KH lựa chọn nhà thầu; Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2023.	PL6, PL7, PL8	Nghị quyết số 77
16	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom phía Nam đường Phủ Lý - Mỹ Lộc (đoạn từ bệnh viện Bạch Mai cơ sở 2 đến đường 20,5m thuộc quy hoạch phân khu 1/2000 khu trung tâm y tế chất lượng cao)		0.90		0.90	0.85													0.02	0.03																					Liêm Tuyền, Đinh Xá	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý (lần 4); Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 thành phố Phủ Lý	Liêm, Tuyền: DC4, DC5; Đinh Xá: DC27, DC28, DC30	Nghị quyết số 77
		DGT	0.16		0.16	0.15													0.01																						Liêm Tuyền			
		DGT	0.74		0.74	0.70													0.01	0.03																					Đinh Xá			
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục qua trung tâm hành chính phường Thanh Tuyền kết nối từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Phan Huy Ích, thành phố Phủ Lý	DGT	0.82	0.73	0.09	0.06		0.01	0.01	0.01																															Thanh Tuyền	Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	PL3,PL5, PL11, DC2	Nghị quyết số 77; 27
18	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường 68m đến lô B3, B4 thuộc Quy hoạch khu đô thị Liêm Chính và cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường dân cư Mễ Nội, thành phố Phủ Lý`	DGT	0.27		0.27	0.08		0.02	0.04	0.02										0.05		0.00	0.00										0.05	0.01							Liêm Chính	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND thành phố V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	DC7	Nghị quyết số 77; 27
19	Đầu tư xây dựng nền đường và hệ thống thoát nước khu vực đoạn tuyến từ đường Lê Duẩn đến QL1A, thành phố Phủ Lý.	DGT	2.80	2.55	0.25			0.01	0.08										0.01														0.14						0.01		Thanh Châu	Quyết định số 2172/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt BC NCKT dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Quyết định số 4166/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BC NCKT; Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024; số 1640/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 giao đất (đợt 1); số 1862/UBND-GTXD ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh bổ sung hạng mục	PL1, PL2, PL4, PL5	Nghị quyết số 77
20	Đầu tư xây dựng tuyến đường dọc kè Tả Đáy đoạn từ Khu đô thị Tài Tâm đến cầu Đọ Xá, phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý	DGT	0.17	0.11	0.06			0.05																															0.01	Thanh Châu	Quyết định số 5129/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND thành phố Phê duyệt BCKTKT; Quyết định số 4181/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	PL13	Nghị quyết số 77
21	Dự án xây dựng 02 tuyến đường nối khu đấu giá vị trí 1 với đường trục tổ dân phố Thá, phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	DGT	0.19		0.19			0.03	0.04	0.01									0.08														0.03								Liêm Chính	Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND thành phố phê duyệt báo cáo KTKT; Quyết định số 29/NQ-HDND ngày 24/3/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4183/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	DC13/71, 68, 84, 88, 96, 103, 107, 115	Nghị quyết số 77
22	Cải tạo, mở rộng lối rẽ vào trụ sở làm việc UBND xã Liêm Chung, thành phố Phủ Lý đoạn từ Đinh Tiên Hoàng đến điểm cuối khu đấu giá thôn 5 theo quy hoạch	DGT	0.29		0.29	0.10			0.03										0.09	0.01		0.02												0.04							Liêm Chung	Quyết định số 2182/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Số 4968/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND thành phố Phê duyệt BC KTKT; Quyết định số 4180/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	DC1/246, 247; PL9/105, 106	Nghị quyết số 77
23	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường giao thông xã Trịnh Xá, thành phố Phủ Lý (đoạn từ thôn Đôn đến cống Thầy Bùi thôn Bùi Nguyễn)	DGT	0.43		0.43	0.43																																			Trịnh Xá	Số 2557/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của UBND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; số 4903/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của UBND thành phố phê duyệt báo cáo KTKT; Số 4159/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của UBND thành phố phê duyệt BCKTKT điều chỉnh và kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Quyết định số 4309/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	DC15, DC18	Nghị quyết số 77

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																			Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
24	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Trịnh Xá đoạn từ nhà ông Tánh thôn Đôn đến kênh D5; đoạn từ chợ Bùi đến kênh BH4-1 và đoạn từ đường trục xã đến ngã tư nhà ông Xuyên thôn Tràng	DGT	0.18		0.18	0.13		0.02												0.02									0.01												Trịnh Xá	Quyết định số 5098/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND thành phố phê duyệt báo cáo KTKT; Quyết định số 4163/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	DC4, DC5, DC7, DC16	Nghị quyết số 77
25	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối các khu đấu giá phía Nam kênh Chính Tây và tuyến đường từ khu đấu giá vị trí 4A đến đường trục xã Liêm Chung	DGT	0.71	0.60	0.11			0.02		0.02										0.05												0.02									Liêm Chung	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án, Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 18/4/2021 của UBND thành phố phê duyệt BC KTKT; Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	PL3; PL4/257, 65-68, 73-76, 179, 415, 135, 136, 139, 113, 142, 439, 440, 148, 438, 151, 152	Nghị quyết số 77
26	Cải tạo, chỉnh trang phố Xuân Diệu và tường kè Nam sông Châu (đoạn từ QL1A đến cống xả trạm bơm trại giam), thành phố Phủ Lý		1.91	1.87	0.04														0.01										0.02				0.01								Lương Khánh Thiện, Liêm Chính	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 24/3/2021 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND TP phê duyệt BCKTKT; Quyết định số 4174/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT; Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	Lương Khánh Thiện: DC1-DC3, DC7-DC10; Liêm Chính: PL1, PL3, DC6	Nghị quyết số 77
		DGT	1.46	1.45	0.01			0.00	0.00										0.00														0.01								Liêm Chính			
		DGT	0.45	0.42	0.03														0.01										0.02												Lương Khánh Thiện			
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Trịnh Xá (đoạn từ QL.37B đến nhà văn hóa thôn Bùi Nguyễn), thành phố Phủ Lý	DGT	0.29	0.14	0.15	0.15																																			Trịnh Xá	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND thành phố phê duyệt BCKTKT; Quyết định số 4164/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	DC16-DC18, DC23-DC25	Nghị quyết số 77
28	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Quyền (đoạn từ QL1A đến cống Ấu thuyền), phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý	DGT	0.02		0.02			0.004	0.002										0.014																						Quang Trung	Quyết định số 5091/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư công trình; Quyết định số 6114/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND TP V/v phê duyệt Báo cáo KTKT; Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2023; Quyết định số 4176/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	DCPL32	Nghị quyết số 77
29	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tổ dân phố Hoàng Lương, phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý	DGT	0.99	0.89	0.10			0.02		0.02										0.05									0.01												Lam Hạ	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND TP V/v phê duyệt Báo cáo KTKT; Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2023; Quyết định số 4097/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	DC6, DC7	Nghị quyết số 77
30	Tăng cường mặt đường Lê Lợi (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến cầu Châu Giang), phường Lương Khánh Thiện, thành phố Phủ Lý	DGT	0.02		0.02											0.02																									Lương Khánh Thiện	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND TP V/v phê duyệt Báo cáo KTKT; Quyết định số 4689/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2023; Quyết định số 4182/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	DC3, DC7	Nghị quyết số 77
31	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục tổ 7 phường Thanh Tuyền, thành phố Phủ Lý	DGT	0.25	0.05	0.20	0.02		0.01	0.01	0.01									0.11	0.01													0.03								Thanh Tuyền	Số 03/NQ-HĐND ngày 21/4/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương; Số 39/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố điều chỉnh chủ trương đầu tư; Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	PL11	Nghị quyết số 77
32	Đầu tư xây dựng 02 tuyến đường nội bộ khu HC.11 địa bàn phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý	DGT	0.41		0.41	0.40													0.01																						Lam Hạ	Số 3393/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND thành phố Phê duyệt chủ trương đầu tư; Số 3681/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND thành phố Phê duyệt BC KTKT; văn bản số 1961/UBND-TCKH ngày 31/10/2023 của UBND thành phố điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục công trình và điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	DC16/3, 4, 5, 11	Nghị quyết số 77 (đã thu hồi)
33	Đầu tư xây dựng tuyến đường 27m phía Bắc khu HC.11 đoạn từ đường Lê Công Thanh đến đường 23m, địa bàn phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý.	DGT	0.52		0.52	0.45													0.07																						Lam Hạ	Số 3405/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 của UBND thành phố Phê duyệt chủ trương đầu tư; Số 4900/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 của UBND thành phố Phê duyệt BC KTKT; Quyết định số 4177/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	DC16/4, 5; DC15/2, 22-25	Nghị quyết số 77 (đã thu hồi)
34	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý ngập úng giữa đường Lý Thường Kiệt và đường Lý Thái Tổ, kết hợp xây dựng đường D2 kết nối giao thông đồng bộ	DGT	2.05		2.05	0.46													1.59																						Lê Hồng Phong	Số 693/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh Phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án; số 4175/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh dự án	DC5, DC10, DC14	Nghị quyết số 77 (đã thu hồi)
35	Công trình Đầu tư xây dựng đoạn còn lại ngõ 134 đường Lê Công Thanh, phường Trần Hưng Đạo, TP Phủ Lý	DGT	0.05		0.05																												0.05								Liêm Chính	Số 81/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND thành phố chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 6166/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thành phố V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2022; Số 4173/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	DC8/138, 101, 25-27	Đã thu hồi

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																			Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
36	Dự án Đầu tư tuyến đường 27m phía bắc HC12 đoạn từ đường Lê Công Thanh đến đường 23m thuộc địa bàn phường Lam Hạ, phường Quang Trung thành phố Phủ Lý		0.64		0.64	0.61													0.01	0.02																					Lam Hạ, Quang Trung	Số 4902/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của UBND thành phố phê duyệt Báo cáo KTKT; Quyết định số 6166/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thành phố V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2022; Quyết định số 4172/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	Lam Hạ: DC6; Quang Trung: DC7, DC8	Đã thu hồi
		DGT	0.32		0.32	0.30													0.01	0.01																					Lam Hạ			
		DGT	0.32		0.32	0.31														0.01																					Quang Trung			
37	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường D3 Nam Thanh Châu đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến đường N2 theo quy hoạch phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý	DGT	0.66		0.66	0.09													0.43	0.04			0.07										0.03								Thanh Châu	Số 2787/QĐND ngày 06/8/2019 của UBND thành phố Phê duyệt chủ trương đầu tư; số 3602/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND thành phố Phê duyệt BC KTKT; Số 4170/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố điều chỉnh báo cáo KTKT	DC3, DC4, PL7	Đã thu hồi
38	Đầu tư xây dựng đơn nguyên II cầu Liêm Chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.		2.00		2.00	0.24	0.25	0.16	0.16	0.43									0.19		0.04								0.09				0.37						0.01	0.06	Liêm Chính, Lam Hạ	Số 3611/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND thành phố V/v giao nhiệm vụ; Số 59/NQ-HĐND ngày 28/9/2022 của HĐND thành phố Về chủ trương đầu tư dự án; Số 79/NQ-HĐND ngày 28/9/2022 của HĐND thành phố điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ lý (lần 2)	Lam Hạ: DC31; Liêm Chính: DC5, DC7, DC8	Nghị quyết số 27
		DGT	1.19		1.19	0.24	0.25		0.11	0.10									0.13		0.04								0.09				0.22						0.01		Liêm Chính			
		DGT	0.81		0.81			0.16	0.05	0.33									0.06														0.15							0.06	Lam Hạ			
39	Đầu tư xây dựng tuyến đường 68m địa bàn xã Liêm Chung, phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý theo hình thức BT Xây dựng - Chuyển giao		12.87	5.93	6.94														6.83												0.11										Liêm Chung, Liêm Chính	Số 1446/QĐ-UBND ngày 12/09/2017 của UBND tỉnh Phê duyệt BC NCKT dự án; Số 138/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh BC NCKT dự án; Số 617/UBND-GTXD ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh điều chỉnh gia hạn tiến độ; 3337/UBND-GTXD ngày 3/12/2021 của UBND tỉnh gia hạn thời gian hoàn thành dự án; Số 1379/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh về việc giao đất; Số 1522/QĐ-UBND ngày 9/8/2022 của UBND tỉnh về việc giao đất (đợt 2); Số 663/UBND-GTXD ngày 19/04/2024 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	Liêm Chung: DC1, DC2, DC3, PL5, PL6, PL7, PL8; Liêm Chính: DC15, DC22, DC23	Đã thu hồi
		DGT	4.21		4.21														4.21																						Liêm Chính			
		DGT	8.66	5.93	2.73														2.62												0.11										Liêm Chung			
40	Đầu tư xây dựng tuyến đường 30m (đoạn từ đường trục xã đến đường 68m theo quy hoạch) địa bàn xã Liêm Chung, thành phố Phủ Lý	DGT	1.98		1.98	1.72			0.05										0.07	0.07											0.07										Liêm Chung	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của HĐND TP về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án (2024-2026); Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của HĐND TP về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Phủ Lý (lần 9); Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của HĐND TP về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 thành phố Phủ Lý (lần 2);	DC1, DC3, PL4, PL9	Nghị quyết số 27
41	Đầu tư xây dựng tuyến đường 68m địa bàn xã Liêm Chung kết nối với huyện Thanh Liêm (đoạn từ nút giao đường 68m theo quy hoạch vượt đường Đinh Tiên Hoàng và đường sắt Bắc - Nam đến hết địa phận thành phố Phủ Lý	DGT	9.01		9.01	6.20		0.16	0.60	0.24									0.63	0.41											0.67						0.09	0.01		Liêm Chung	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của HĐND TP về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án (2024-2027); Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của HĐND TP về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Phủ Lý (lần 9); Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của HĐND TP về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 thành phố Phủ Lý (lần 2);	DC2, DC3, PL8, PL14	Nghị quyết số 27
42	Đầu tư xây dựng nút giao giữa đường 150m với Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc - Nam, thành phố Phủ Lý	DGT	1.90	1.25	0.65			0.01								0.01			0.01	0.34													0.02						0.26		Quang Trung	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND TP về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án (2024-2025); Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND TP về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Phủ Lý (lần 8); Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND TP về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 thành phố Phủ Lý (lần 1)	DC4, PL9, PL10	Nghị quyết số 27
43	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với QL.21B (phía bờ hữu sông Nhuệ) đến nút giao với đường Lê Công Thành giai đoạn 3 (đường 68m) và một bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục		8.99		8.99	7.24	0.04			0.08									0.65	0.72									0.15								0.11			Tiên Tân, Tiên Hiệp, Kim Bình	Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (2024-2027); Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung, giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hà Nam; Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND tỉnh về việc ứng trước vốn ngân sách tỉnh để thực hiện dự án	Tiên Tân: PL8, PL11, DC10, DC11, DC12; Tiên Hiệp: DC4, DC5, DC6	Nghị quyết số 27
		DGT	2.31		2.31	1.87	0.04			0.08									0.13	0.10									0.09												Tiên Tân			
		DGT	6.68		6.68	5.37													0.52	0.62									0.06								0.11			Tiên Hiệp			
		DGT																																							Kim Bình			
44	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành 02 bên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng (giáp ranh với Hà Nội) đến cầu Tiên Tân (đê sông Nhuệ) và một bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục		22.49		22.49	18.70			0.04	0.24									1.45	2.01									0.01				0.03				0.01			Tiên Tân, Tiên Hiệp, Kim Bình	Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (2023-2029); Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung, giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hà Nam; Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND tỉnh về việc ứng trước vốn ngân sách tỉnh để thực hiện dự án	Tiên Tân: PL8, DC11, DC12; Tiên Hiệp: DC4, DC5, PL4; Kim Bình: DC1-DC4	Nghị quyết số 27
		DGT	4.71		4.71	3.71			0.03	0.20									0.32	0.42											0.03										Tiên Tân			
		DGT	6.74		6.74	5.41			0.01	0.04									0.59	0.67									0.01								0.01			Tiên Hiệp			
		DGT	11.04		11.04	9.58													0.54	0.92																					Kim Bình			

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
45	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trường Cao đẳng Thủy Lợi Bắc Bộ đến kênh Chính Tây thuộc thôn 4 và các tuyến đường thuộc thôn 1 xã Liêm Chung, thành phố Phủ Lý	DGT	0.19		0.19	0.04		0.02	0.02	0.02										0.09																				Liêm Chung	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15/4/2021 của HĐND xã Liêm Chung chấp thuận chủ trương ĐTXD công trình; Văn bản số 438/UBND-TCKH ngày 05/4/2022 của UBND TP V/v chấp thuận chủ trương đầu tư công trình; Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của UBND xã Liêm Chung V/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình.	DC4, PL1-PL3, PL10-PL15	Nghị quyết số 27
-	**ĐẤT THỦY LỢI**																																											
46	Nạo vét, kiên cố hóa kênh BH8, tỉnh Hà Nam		1.41		1.41	0.32													1.09																				Liêm Tiết, Liêm Tuyền	Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt dự án; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 10/6/2020 của HĐND tỉnh Phê duyệt chủ trương đầu tư; Số 1787/UBND-GTXD ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh V/v thực hiện chủ trương đầu tư dự án	Liêm Tuyền: DC5; Liêm Tiết: DC1; DC2, DC4, DC5	Nghị quyết số 77
		DTL	0.21		0.21	0.13													0.08																				Liêm Tuyền			
		DTL	1.20		1.20	0.19													1.01																				Liêm Tiết			
47	Nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam		2.40		2.40	0.25	0.01	0.01		0.03									2.08																		0.02		Kim Bình, Tiên Tân	Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh phê duyệt dự án; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 10/6/2020 của HĐND tỉnh Phê duyệt chủ trương đầu tư, Số 1786/UBND-GTXD ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh V/v thực hiện chủ trương đầu tư dự án	Kim Bình: DC1, DC2, DC4, DC5., DC8; Tiên Tân: DC6	Nghị quyết số 77
		DTL	0.40		0.40	0.02													0.38																				Tiên Tân			
		DTL	2.00		2.00	0.23	0.01	0.01		0.03									1.70																		0.02		Kim Bình			
48	Cải tạo, nâng cấp kênh BH10 địa bàn thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam		4.00	1.30	2.70	1.93		0.07	0.10	0.23									0.31			0.01									0.05								Liêm Chung, Lìm Tiết	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thành phố Phủ Lý; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/07/2022 của HĐND TP V/v điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý	Liêm Chung: DC1, DC3, DC4, PL9, PL14, PL15; Liêm Tiết: DC6, PL6	Nghị quyết số 77
		DTL	1.50	0.59	0.91	0.45		0.04	0.09	0.07									0.2			0.01									0.05								Liêm Chung			
		DTL	2.50	0.71	1.79	1.48		0.03	0.01	0.16									0.11																				Liêm Tiết			
49	Đầu tư xây dựng tuyến kênh tiêu thoát nước A4-6 phía Tây đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và nền đường dọc kênh (đoạn từ N4 đến sông Châu Giang), thành phố Phủ Lý		9.57	3.07	6.50	3.58		0.49	0.08	0.91									0.36	0.23								0.01			0.06						0.52		0.26	Lam Hạ, Tiên Hải	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (lần 6); Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 (lần 3)	Lam Hạ: DC12; Tiên Hải: DC6, DC7, PL8, PL12	Nghị quyết số 77; 27
		DTL	6.64	3.07	3.57	1.65		0.45		0.74									0.19	0.23								0.01									0.17		0.13	Tiên Hải			
		DKV	2.90		2.90	1.92		0.04	0.08	0.17									0.15												0.06						0.35		0.13	Tiên Hải			
		DKV	0.03		0.03	0.01													0.02																				Lam Hạ			
50	Đầu tư cải tạo, nâng cấp kênh Chính Tây và các công trình liên quan để tiêu thoát nước, kết hợp chỉnh trang đô thị trên địa bàn thành phố Phủ Lý theo hình thức đối tác công tư PPP hợp đồng BT.	DTL	2.59	0.72	1.87				0.01	0.07									0.37	1.40											0.02								Liêm Chung	Số 2655/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; Số 1618/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án; Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh V/v giao đất (đợt 2); Số 243/UBND-GTXD ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh điều chỉnh tiến độ dự án	DC1, DC2, PL3, PL2, PL3, PL4, PL5, PL6, PL7	Đã thu hồi
-	**ĐẤT GIÁO DỤC**																																											
51	Xây dựng nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Trịnh Xá, thành phố Phủ Lý	DGD	0.56		0.56					0.47													0.09																Trịnh Xá	Văn bản số 2945/UBND-GTXD ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh V/v chấp thuận địa điểm mở rộng, Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 18/8/2022 của HĐND xã Trịnh Xá về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	Khoanh đất số 861	Nghị quyết số 77
52	Xây dựng các hạng mục phụ trợ trường THCS Quang Trung, thành phố Phủ Lý	DGD	0.70		0.70	0.25				0.45																													Quang Trung	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý (lần 4); Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	PL27	Nghị quyết số 77
53	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý	DGD	0.32		0.32	0.32																																	Liêm Chính	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý (lần 4); Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.; Số 40/NQ-HĐND thành phố điều chỉnh chủ trương	DC17, DC20	Nghị quyết số 77
54	Xây dựng nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ trường Trung học cơ sở xã Tiên Tân, thành phố Phủ Lý	DGD	0.34		0.34				0.01	0.17									0.06				0.09														0.01		Tiên Tân	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Văn bản số 1799/UBND-GTXD ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh V/v chấp thuận vị trí địa điểm mở rộng trường THCS xã Tiên Tân; Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	PL9	Nghị quyết số 77

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
55	Đầu tư xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Thanh Châu, thành phố Phủ Lý	DGD	0.13		0.13	0.13																																			Thanh Châu	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 6166/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2022	DC2/38, 40-43	Đã thu hồi
56	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Mầm non xã Đinh Xá, thành phố Phủ Lý	DGD	0.95		0.95	0.95																																			Đinh Xá	Văn bản số 1375/UBND - GTXD ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận địa điểm xây dựng; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19/7/202 của HĐND TP Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Số 4634/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND thành phố V/v Báo cáo KTKT và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Quyết định số 6166/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2022	DC1, DC2	Đã thu hồi
57	Xây dựng mới nhà lớp học 3 tầng trường Tiểu học xã Đinh Xá, thành phố Phủ Lý	DGD	0.90		0.90	0.90																																			Đinh Xá	Văn bản số 1375/UBND-GTXD ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận địa điểm xây dựng; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Số 4635/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND thành phố V/v Báo cáo KTKT và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Quyết định số 6166/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2022	DC1, DC2	Đã thu hồi
58	Xây dựng mới nhà lớp học 3 tầng, 9 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Châu Sơn, thành phố Phủ Lý	DGD	0.39		0.39	0.39																																			Châu Sơn	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND TP Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	PL8/10, 43	Đã thu hồi
59	Đầu tư xây dựng Trường trung học cơ sở Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý	DGD	1.05		1.05	0.88													0.01	0.02									0.06			0.08									Liêm Tuyền	Số 2147/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND thành phố Phê duyệt BC NCKT; Số 129/QĐ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND thành phố V/v điều chỉnh chủ trường đầu tư dự án; Số 5705/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố phê duyệt báo cáo NCKT	DC3/73, 96; PL3/181, 182	Đã thu hồi
-	**ĐẤT Y TẾ**																																											
60	Xây dựng Trạm y tế phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý	DYT	0.08		0.08					0.08																															Quang Trung	Văn bản số 1382/UBND-GTXD ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh V/v chấp thuận địa điểm xây dựng Trạm y tế phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 28/9/2022 của UBND TP Về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.; Số 41/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố điều chỉnh chủ trương đầu tư	DCPL18	Nghị quyết số 77
61	Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao		5.04		5.04	4.47			0.08	0.17									0.18	0.05												0.03						0.06			Liêm Tuyền, Đinh Xá	Số 210/QĐ-UBND ngày 20/1/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt dự án xã hội hóa	Liêm Tuyền: DC4, DC5; Đinh Xá: DC27	Nghị quyết số 77
		DYT	0.53		0.53	0.47																																0.06			Liêm Tuyền			
		ONT	0.56		0.56	0.54													0.02																						Liêm Tuyền			
		DYT	1.29		1.29	1.29																																			Đinh xá			
		ONT	1.32		1.32	1.04			0.08	0.17																						0.03									Đinh xá			
		DGT	1.34		1.34	1.13													0.16	0.05																					Đinh xá			
-	**ĐẤT CƠ SỞ VĂN HÓA**																																											
62	Xây dựng nhà văn hóa thôn 5 xã Liêm Chung, thành phố Phủ Lý	DVH	0.05		0.05	0.05																																			Liêm Chung	Thông báo số 59/TB-UBND ngày 24/06/2016 của UBND tỉnh V/v thông báo địa điểm; Văn bản số 96/UBND-TCKH ngày 19/01/2022 của UBND TP V/v chấp thuận chủ trương xây dựng NVH; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/02/2022 của HĐND xã Phê duyệt chấp thuận chủ trương ĐTXD công trình; Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	PL4	Nghị quyết số 77
63	Mở rộng nhà văn hóa tổ 6, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý	DVH	0.01		0.01																												0.01								Lê Hồng Phong	Văn bản số 2216/UBND-GTXD ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh chấp thuận địa điểm xây dựng; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 của HĐND phường về chủ trương đầu tư dự án, Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	DC13/199	Nghị quyết số 77
64	Nhà văn hóa kết hợp với khu thể dục thể thao tổ dân phố số 1	DVH	0.12	0.05	0.07	0.07																																			Thanh Tuyền	Văn bản số 2609/UBND-GTXD ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh chấp nhận địa điểm xây dựng; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 của HĐND phường về chủ trương đầu tư dự án, Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	DC2/184	Nghị quyết số 77
65	Nhà văn hóa kết hợp với khu thể dục thể thao tổ dân phố số 4	DVH	0.10	0.03	0.07	0.03		0.04																																	Thanh Tuyền	Văn bản số 2609/UBND-GTXD ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh chấp nhận địa điểm xây dựng; Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 của HĐND phường về chủ trương đầu tư dự án,Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	PL8/141, 142	Nghị quyết số 77
66	Nhà văn hóa kết hợp với khu thể dục thể thao tổ dân phố số 6	DVH	0.10	0.07	0.03																								0.03												Thanh Tuyền	Văn bản số 2609/UBND-GTXD ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh chấp nhận địa điểm xây dựng; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 của HĐND phường về chủ trương đầu tư dự án, Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	DC4/29	Nghị quyết số 77
-	**ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG**																																											
67	Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022		0.01		0.01	0.01																																			Đinh Xá, Châu Sơn	Số 1995/QĐ-PCHN ngày 28/10/2022 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BCKTKT; Số 1799/QĐ-PCHN ngày 31/8/2023 của Công ty điện lực Hà Nam V/v phê duyệt điều chỉnh BC KTKT		Nghị quyết số 77

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
		DNL	0.005		0.005	0.005																																		Đỉnh Xá			
		DNL	0.005		0.005	0.005																																		Châu Sơn			
68	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã, phường thuộc thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam năm 2022		0.06		0.06	0.05													0.01																						Thanh Châu, Hai Bà Trưng, Minh Khai, Lê Hồng Phong, Thanh Tuyền, Phù Vân, Kim Bình	Quyết định số 3022/QĐ-PCHN ngày 03/12/2021 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt Báo cáo KTKT; Số 1798/QĐ-PCHN ngày 31/8/2023 của Cty điện lực Hà Nam V/v phê duyệt điều chỉnh BCKTKT		Nghị quyết số 77
		DNL	0.01		0.01	0.01																																		Thanh Châu			
		DNL	0.005		0.005														0.005																						Hai Bà Trưng			
		DNL	0.005		0.005																												0.005								Minh Khai			
		DNL	0.01		0.01	0.01																																			Lê Hồng Phong			
		DNL	0.01		0.01	0.01																																			Thanh Tuyền			
		DNL	0.01		0.01	0.01																																			Phù Vân			
		DNL	0.01		0.01	0.01																																			Kim Bình			
69	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã, phường thuộc thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam - năm 2023		0.02		0.02	0.007			0.013																																Liêm Tiết, Liêm Tuyền, Kim Bình, Tiên Hiệp, Quang Trung, Lê Hồng Phong	Quyết định số 23/QĐ-PCHN ngày 6/1/2023 của Công ty điện lực Hà Nam V/v phê duyệt BCKTKT; Quyết định số 1814/QĐ-PCHN ngày 31/8/2023 của Công ty điện lực Hà Nam điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật		Nghị quyết số 77
		DNL	0.004		0.004	0.004																																		Liêm Tiết			
		DNL	0.003		0.003	0.003																																		Liêm Tuyền			
		DNL	0.003		0.003				0.003																															Kim Bình			
		DNL	0.004		0.004				0.004																															Tiên Hiệp			
		DNL	0.003		0.003				0.003																															Quang Trung			
		DNL	0.003		0.003				0.003																															Lê Hồng Phong			
70	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Bình Lục - tỉnh Hà Nam - năm 2023	DNL	0.04		0.04	0.04																																		Trịnh Xá	Quyết định số 19/QĐ-PCHN ngày 6/1/2023 của Công ty điện lực Hà Nam V/v phê duyệt điều chỉnh BCKTKT; Quyết định số 1818/QĐ-PCHN ngày 31/8/2023 của Công ty điện lực Hà Nam điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật		Nghị quyết số 77
71	Nâng khả năng truyền tải đường dây 110kV từ trạm biến áp 110kV Phủ Lý - TBA 110 Lý Nhân, tỉnh Hà Nam		0.09		0.09	0.09																																		Liêm Tiết, Trịnh Xá	Quyết định số 1202/QĐ-EVNNPC ngày 31/05/2022 của Tổng công ty điện lực Miền Bắc phê duyệt Dự án; Số 3582/UBND-KT ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh V/v chấp thuận mặt bằng hướng tuyến đường dây 110kV; Văn bản số 5374/EVNNPC-ĐT ngày 17/11/2023 của Công ty điện lực miền Bắc về tiến độ thực hiện dự án	Liêm Tiết: DC2/108, 122; DC3/144, 136, 121; Trịnh Xá: DC7/1187, 1141	Nghị quyết số 77
		DNL	0.04		0.04	0.04																																		Liêm Tiết			
		DNL	0.05		0.05	0.05																																		Trịnh Xá			
72	Đường dây và TBA 110kV Tiên Hiệp, tỉnh Hà Nam	DNL	0.86		0.86	0.86																																		Tiên Hiệp	Quyết định số 2350/QĐ-EVNNPC ngày 16/09/2021 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc phê duyệt dự án đường dây; Văn bản số 735/UBND-KT ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh V/v chấp thuận hướng tuyến; Văn bản số 5510/EVNNPC-ĐT ngày 24/11/2023 của Tổng công ty điện lực miền bắc về việc gia hạn tiến độ thực hiện các dự án	DC8, DC9	Nghị quyết số 77
73	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã, phường thuộc thành phố Phủ Lý - tỉnh Hà Nam - năm 2024		0.10		0.10	0.07		0.03																																Đinh Xá, Tiên Hiệp, Tiên Tân, Kim Bình, Thanh Châu	Quyết định số 1282/QĐ-EVNNPC ngày 15/6/2023 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc v/v phê duyệt danh mục và tạm giao kế hoạch vốn công trình ĐTXD năm 2024 cho Công ty Điện lực Hà Nam; Quyết định số 2115/QĐ-PCHN ngày 11/10/2023 của Công ty Điện lực Hà Nam v/v phê duyệt BC KT-KT		Nghị quyết số 77
		DNL	0.02		0.02	0.02																																		Đinh Xá			
		DNL	0.02		0.02	0.02																																		Tiên Hiệp			
		DNL	0.02		0.02	0.02																																		Tiên Tân			
		DNL	0.02		0.02	0.01		0.01																																Kim Bình			
		DNL	0.02		0.02			0.02																																Thanh Châu			
74	Dự án Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hà Nam, thuộc dự án: Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA		0.05		0.05	0.05																																		Tiên Hiệp, Tiên Hải, Tiên Tân	Số 2953/QĐ-BCT ngày 27/9/2019 của Bộ Công thương phê duyệt báo cáo NCKT		Đã thu hồi
		DNL	0.017		0.017	0.017																																		Tiên Hiệp			
		DNL	0.016		0.016	0.016																																		Tiên Hải			
		DNL	0.017		0.017	0.017																																		Tiên Tân			
75	Nhà trực vận hành đội quản lý tổng hợp Tây thành phố Phủ Lý	DNL	0.03		0.03	0.03																																		Lê Hồng Phong	Số 2320/QĐ-PCHN ngày 10/10/2017 của Công ty Điện lực tỉnh Hà Nam v/v phê duyệt BC KTKT; số 197/QĐ-PCHN ngày 20/01/2022 của CÔng ty Điện lực Hà Nam v/vphee duyệt điều chỉnh BC KTKT; Số 1836/QĐ-PCHN ngày 31/8/2023 của Cty điện lực Hà Nam V/v phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	DC4	Đã thu hồi
76	Mở rộng trạm biến áp 110kV Châu Sơn tại KCN Châu Sơn	DNL	0.26		0.26					0.26																														Châu Sơn	Số 2250/UBND-TH ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh về việc chủ trương mở rộng Trạm biến áp 110kV Châu Sơn tại KCN Châu Sơn; Số 386/QĐ-EVNNPC ngày 28/02/2022 của Tổng công ty điện lực miền Bắc Quyết định phê duyệt dự án Lắp MBA T3 TBA 110kV Châu Sơn; Số 459/QĐ-EVNNPC ngày 17/3/2023 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc phê duyệt điều chỉnh dự án	PL14	Đã thu hồi
-	**ĐẤT CƠ SỞ HẠ TẦNG**																																											

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
77	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu du lịch Chùa Bà Đanh, huyện Kim Bảng	DGT	0.09		0.09	0.09																																		Kim Bình	Số 2056/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 phê duyệt điều chỉnh dự án; Số 37/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh Hà Nam về chủ trương điều chỉnh dự án; Số 2122/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch vốn năm 2022	DC6/18,19	Đã thu hồi
78	Đầu tư xây dựng chỉnh trang đô thị các khu cây xanh, bãi đỗ xe trên địa bàn thành phố Phủ Lý (5 vị trí)		1.27		1.27				0.04										0.13	0.01		0.18										0.68						0.23		Lê Hồng Phong, Liêm Chính	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý (lần 4); Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 thành phố Phủ Lý; Bảng kê khai đất lúa	Lê Hồng Phong: DC10; Liêm Chính: DC17, DC20, DC16, DC7, DC8, DC15	Đã thu hồi
		DKV	0.83		0.83				0.04										0.01	0.01		0.09										0.68								Liêm Chính			
		DGT	0.21		0.21														0.12			0.09																		Liêm Chính			
		DGT	0.23		0.23																																	0.23		Lê Hồng Phong			
79	Nạo vét, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xung quanh các hồ thuộc địa bàn phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý theo hình thức đối tác công tư PPP Hợp đồng BT	MNC	3.93	3.23	0.70			0.07	0.02	0.13									0.01													0.06					0.21	0.20		Thanh Châu	Quyết định số 606,608,609/QĐ-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh phê duyệt QCHTXD 1/500; Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt BCNCKT; Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh QHCT; Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 phê duyệt điều chỉnh BCNCKT; số 1751/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh giao đất (đợt 1); Số 457/QĐ-UBND ngày 06/4/2024 của UBND tỉnh giao đất (ợt 2); Văn bản số 242/UBND-GTXD ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh về điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án (đến hết 31/12/2024)	PL1, PL5	Nghị quyết số 27
-	**ĐẤT HẠ TẦNG, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**																																											
80	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết hợp chỉnh trang đô thị tại xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý thuộc Quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện nhi, trung tâm thương mại, y tế và nhà ở tại xã Liêm Tuyền		3.55		3.55	2.12		0.17											0.39	0.12			0.74								0.01									Liêm Tuyền	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 28/9/2022 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024., Văn bản số 2792/UBND-GTXD ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương nghiên cứu đầu tư dự án	DC3	Nghị quyết số 77
		TMD	0.76		0.76	0.44													0.05	0.04			0.23																	Liêm Tuyền			
		DKV	1.17		1.17	0.60		0.11											0.17	0.04			0.25																	Liêm Tuyền			
		DGT	0.86		0.86	0.32		0.06											0.17	0.04			0.26								0.01									Liêm Tuyền			
		DYT	0.76		0.76	0.76																																		Liêm Tuyền			
-	**ĐẤT HẠ TẦNG, ĐẤT Ở**																																											
81	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết hợp chỉnh trang khu dân cư nông thôn phía Nam đường ĐT491 thuộc Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bệnh viện nhi, trung tâm thương mại và nhà ở tại xã Liêm Tuyền		2.36		2.36	0.29				1.90									0.03	0.02																	0.12			Liêm Tuyền	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 28/9/2022 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án;Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024., Văn bản số 2791/UBND-GTXD ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương nghiên cứu thực hiện dự án	DC3	Nghị quyết số 77
		ONT	0.98		0.98	0.29				0.63									0.02	0.02																	0.02			Liêm Tuyền			
		DKV	0.22		0.22					0.20																											0.02			Liêm Tuyền			
		MNC	0.19		0.19					0.19																														Liêm Tuyền			
		DGT	0.97		0.97					0.88									0.01																		0.08			Liêm Tuyền			
82	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết hợp chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại nút giao đường 68m và đường Lê Đức Thọ địa bàn xã Liêm Chung và xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý		6.82		6.82	3.20													0.91	0.40											2.31									Liêm Chung, Liêm Tiết	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 23/5/2023 của HĐND TP V/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý (lần 4);Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024 .; Số 4630/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND thành phố phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500	Liêm Tiết: DC1; Liêm Chung: DC2	Nghị quyết số 77
		ONT	0.10		0.10	0.10																																		Liêm Chung			
		DKV	0.25		0.25	0.17													0.06	0.02																				Liêm Chung			
		DGT	0.16		0.16	0.10													0.05	0.01																				Liêm Chung			
		ONT	1.73		1.73																										1.73									Liêm Tiết			
		DKV	1.20		1.20	1.05													0.10	0.05																				Liêm Tiết			
		DVH	0.09		0.09	0.09																																		Liêm Tiết			
		DGT	3.29		3.29	1.69													0.70	0.32											0.58									Liêm Tiết			
83	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết hợp chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Khu vực phía Bắc đường nối 02 Cao tốc, phía Đông đường G5-2) thuộc Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bệnh viện nhi, trung tâm thương mại, y tế và nhà ở tại xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý		6.90		6.90	5.10	0.21		0.07	0.64									0.33	0.13																	0.42			Liêm Tuyền	Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 05/10/2023 của UBND thành phố V/v cho phép đầu tư xây dựng HTKT; Số 45NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Số 48/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý (lần 6); Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	DC3, DC4, PL5	Nghị quyết số 77; 27
		DYT	4.97		4.97	4.21	0.21		0.07										0.15	0.13																	0.20			Liêm Tuyền			
		ONT	1.04		1.04	0.23				0.59									0.10																		0.12			Liêm Tuyền			
		DGT	0.89		0.89	0.66				0.05									0.08																		0.10			Liêm Tuyền			

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
84	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết hợp chỉnh trang khu dân cư nông thôn (Khu vực phía Bắc đường nối 02 Cao tốc, phía Tây đường G5-3) thuộc Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bệnh viện nhi, trung tâm thương mại, y tế và nhà ở tại xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý		7.20		7.20	5.53				0.72									0.42	0.14																	0.39			Liêm Tuyền	Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 05/10/2023 của UBND thành phố V/v cho phép đầu tư xây dựng HTKT; Số 44/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Số 48/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý (lần 6); Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	DC3, DC4, PL5	Nghị quyết số 77; 27
		TMD	1.39		1.39	1.29													0.07	0.03																					Liêm Tuyền			
		ONT	1.85		1.85	1.71													0.10	0.04																					Liêm Tuyền			
		DKV	0.26		0.26	0.11				0.10																											0.05			Liêm Tuyền			
		MNC	0.78		0.78	0.09				0.62									0.02																		0.05			Liêm Tuyền			
		DGT	2.92		2.92	2.33													0.23	0.07																	0.29			Liêm Tuyền			
85	Chỉnh trang đô thị khu vực hồ Lam Hạ 1		7.60	3.12	4.48	0.18		0.84	0.17	0.97									0.67	1.04													0.34				0.16	0.06	0.05		Lam Hạ, Quang Trung	Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 05/2/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Số 437/QĐ-UBND ngày 5/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	Lam Hạ: DC18, DC19, DC27, DC28; Quang Trung: DC4, DC8, DC9	Nghị quyết số 77
		ODT	0.32		0.32	0.01		0.14	0.02	0.11																							0.04								Quang Trung			
		DKV	0.05		0.05					0.05																															Quang Trung			
		DGT	0.15		0.15					0.11									0.04																						Quang Trung			
		ODT	2.58		2.58	0.17		0.7	0.15	0.7									0.24	0.27													0.30						0.05		Lam Hạ			
		DGT	0.99		0.99														0.15	0.62																	0.16	0.06			Lam Hạ			
		MNC	0.39		0.39														0.24	0.15																					Lam Hạ			
-	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**																																										
86	Khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý		8.48	8.03	0.45	0.38													0.04	0.03																					Lam Hạ	Văn bản số 2253/UBND-GTXD ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh chấp thuận quy mô đầu tư dự án; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 19/7/2022 của HĐND TP về chủ trương đầu tư dự án; Số 488/TĐ-TCKH ngày 14/10/2022 của phòng TCKH báo cáo kết quả thẩm định; Số 1399/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh V/v giao đất (đợt 1)	DC23/26	Nghị quyết số 77
		ODT	3.42	3.21	0.21	0.17													0.02	0.02																					Lam Hạ			
		DGT	4.40	4.32	0.08	0.05													0.02	0.01																					Lam Hạ			
		DGD	0.16		0.16	0.16																																			Lam Hạ			
		DKV+ MNC	0.50	0.50																																							
87	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cải tạo, chỉnh trang đường Lý Thái Tổ, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý		3.83	3.40	0.43	0.33		0.07											0.02	0.01																					Lê Hồng Phong	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư; Quyết định số 4168/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND TP điều chỉnh dự án; Số 167/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND tỉnh giao đất (đợt 1)	DC8/ 15, 16, 18, 27-2, 42; DC9/27, 28, 133; DC13/1, 2	Nghị quyết số 77
		ODT	1.90	1.53	0.37	0.33													0.02	0.01																					Lê Hồng Phong			
		DKV	0.34	0.34																																					Lê Hồng Phong			
		DVH	0.06	0.06																																					Lê Hồng Phong			
		DGT	1.54	1.47	0.07			0.07																																	Lê Hồng Phong			
88	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng tuyến đường N4 Khu đô thị Nam Châu Giang, phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	ODT	0.85	0.10	0.75	0.26	0.32												0.01	0.03								0.03					0.10								Liêm Chính	Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 13/5/2013 của UBND thành phố Phê duyệt BC KTKT; Quyết định số 4167/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND TP điều chỉnh BC KTKT	DC14, DC15	Nghị quyết số 77
89	Đầu tư xây dựng Khu dân cư và thương mại phía Đông đường Lê Chân, thành phố Phủ Lý.		9.77		9.77	8.52													0.72	0.53																					Lê Hồng Phong	Số 1281/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà đầu tư; Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh chấp thuận dự án; Số 2958/BC-SKHĐT ngày 13/12/2023 V/v chủ trương cho phép điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	DC3/2-5, 8-10, 12, 14; DC7/1-3; DC8/1, 2	Đã thu hồi
		ODT	4.56		4.56	4.02													0.20	0.34																					Lê Hồng Phong			
		DVH	0.08		0.08	0.08																																			Lê Hồng Phong			
		DGD	0.33		0.33	0.33																																			Lê Hồng Phong			
		DKV	0.29		0.29	0.29																																			Lê Hồng Phong			
		DGT	4.51		4.51	3.80													0.52	0.19																					Lê Hồng Phong			
90	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường D5 và các dự án khác trên địa bàn		2.04		2.04	1.86		0.02											0.10	0.06																					Lê Hồng Phong	Số 12/QĐ-UBND ngày 03/1/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Số 4396/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND thành phố Quyết định V/v phê duyệt điều chỉnh dự án; Số 4162/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCNCKT	DC8/7, 8, 10, 14, 17, 21, 22, 27; DC9/132, 133	Đã thu hồi
		ODT	1.44		1.44	1.26		0.02											0.10	0.06																					Lê Hồng Phong			
		DGT	0.60		0.60	0.60																																			Lê Hồng Phong			

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
91	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý	ODT	4.61	4.41	0.20																												0.20								Lê Hồng Phong	Số 2231/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư; số 2293/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Số 3725/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh dự án	DC5/ 38, 39, 82, 112, 70, 66, 71, 97, 69, 113, 90, 108; PL7/242, 243, 312, 333, 360; PL9/1-4, 13	Đã thu hồi
92	Công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng Nhà lưu niệm đồng chí Lương Khánh Thiện và giải phóng mặt bằng giai đoạn 2 thuộc Khu đền thờ các Anh hùng liệt sĩ và di tích lịch sử văn hóa tỉnh (vị trí 2)	ODT	0.24		0.24				0.03	0.17									0.02																			0.02			Lam Hạ	Số 4474/QĐ-UBND ngày 30/9/019 của UBND thành phố Phê duyệt BC KTKT và kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Số 1940/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND thành phố Phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500; Quyết định số 4095/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND thành phố V/v phê duyệt điều chỉnh BCNCKT; Số 4185/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BC KTKT	DC27/65, 63, 62, 111	Đã thu hồi
93	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở tại một phần lô đất ĐV02 thuộc quy hoạch đô thị Bắc Châu Giang, địa bàn phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý	ODT	0.33		0.33			0.33																																	Lam Hạ	Số 1330/QĐ-UBND ngày 30/11/2010 của UBND tỉnh V/v cho phép đầu tư dự án; Số 2210/UBND-GTXD ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	DC24/4, 5	Đã thu hồi
94	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất (vị trí 1) Khu đô thị Nam Châu Giang, thành phố Phủ Lý	ODT	1.46		1.46	0.44	0.66	0.04	0.01										0.20	0.10																		0.01			Liêm Chính	Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt BC KTKT; Văn bản số 1974/UBND-TCKH ngày 31/12/2021 của UBND TP V/v điều chỉnh thời gian thực hiện dự án và gia hạn gói thầu số 02 thuộc dự án; Quyết định số 6166/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2022, Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT	DC13/31, 243, 49, 61, 50; DC14	Đã thu hồi
95	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý	ODT	11.67	11.56	0.11	0.03			0.03	0.02																							0.03								Liêm Chính	Số 76/UBND-GTXD ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh điều chỉnh tiến độ dự án	DC17, DC20	Đã thu hồi
96	Các vị trí hoàn trả của dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường N2 thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Nam Thanh Châu, thành phố Phủ Lý theo hình thức đối tác công tư PPP Hợp đồng BT		9.20		9.20	4.87		0.22	0.03	0.48									0.89	0.07					0.01	0.01		0.15		0.13		2.10						0.07	0.17	Thanh Châu	Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo NCKT; Số 218/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500; Số 933/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000	PL6,PL11, DC1, DC2	Nghị quyết số 77
		ODT	4.94		4.94	1.88		0.22	0.03	0.18									0.45							0.01							2.10						0.07		Thanh Châu			
		DGT	2.41		2.41	1.75													0.44						0.01				0.04												Thanh Châu			
		DKV	0.76		0.76	0.50				0.13																					0.13										Thanh Châu			
		DGD	0.49		0.49	0.49																																			Thanh Châu			
		DYT	0.25		0.25	0.25																																			Thanh Châu			
		DTL	0.24		0.24					0.17										0.07																					Thanh Châu			
		NTD	0.11		0.11																								0.11												Thanh Châu			
97	Chỉnh trang đô thị kết hợp khu nhà ở phía Bắc hồ Lam Hạ		19.51		19.51	12.91	2.55	0.76	0.02	0.42									1.27	0.77									0.34				0.26					0.07	0.14	Lam Hạ, Quang Trung	1789/QĐ-UBND ngày 9/11/2016 của UBND tỉnh phê duyệt QHCT 1/500; Văn bản số 739/UBND-GTXD ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh chấp nhận ranh giới khu hoàn trả	DC18/82, 1-3, 5-7; DC19/4, 5, 18, 59, 60	Nghị quyết số 77
		ODT	4.86		4.86	2.35	1.17	0.37	0.02										0.42	0.27													0.26								Quang Trung			
		DKV	1.20		1.20	0.59	0.13												0.33	0.11																		0.04			Quang Trung			
		DTT	1.34		1.34	1.27														0.07																					Quang Trung			
		NTD	0.34		0.34																								0.34												Quang Trung			
		TMD	0.12		0.12	0.12																																			Quang Trung			
		DGT	5.13		5.13	2.46	1.25	0.30		0.29									0.42	0.27																				0.14	Quang Trung			
		ODT	1.92		1.92	1.92																																			Lam Hạ			
		TMD	0.20		0.20	0.20																																			Lam Hạ			
		MNC	1.23		1.23	1.11		0.09																														0.03			Lam Hạ			
		DVH	0.50		0.50	0.50																																			Lam Hạ			
		DGT	2.67		2.67	2.39				0.13									0.10	0.05																					Lam Hạ			
98	Đầu tư xây dựng chỉnh trang đô thị kết hợp xây dựng khu nhà ở tại phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT14.22)		4.52		4.52	1.92		2.51											0.08	0.01																					Lam Hạ	Số 1302/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Bắc Châu Giang; Văn bản số 1792/UBND-GTXD ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh về chủ trương nghiên cứu lập đề xuất dự án	DC20, DC25, DC31	Nghị quyết số 77
		ODT	1.81		1.81	1.06		0.70											0.04	0.01																					Lam Hạ			
		TMD	0.90		0.90			0.90																																	Lam Hạ			
		DGT	1.81		1.81	0.86		0.91											0.04																						Lam Hạ			
99	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Nam thành phố Phủ Lý		9.90	9.85	0.05														0.01	0.04																					Thanh Tuyền	Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của UBND tỉnh chấp thuận dự án; Số 1073/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh về việc giao đất (đợt 2)	Tờ 3	Đã thu hồi
		ODT	4.54	4.54																																					Thanh Tuyền			
		DGT	4.95	4.90	0.05														0.01	0.04																					Thanh Tuyền			
		DKV	0.16	0.16																																					Thanh Tuyền			
		DHT	0.25	0.25																																					Thanh Tuyền			
100	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn phường Lam Hạ		2.88		2.88	1.97			0.17	0.14									0.27	0.22									0.04				0.06					0.01			Lam Hạ, Quang Trung	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND TP về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND TP về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Phủ Lý (lần 8); Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND TP về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 thành phố Phủ Lý (lần 1)	Lam Hạ: DC7; Quang Trung: DC2	Nghị quyết số 27
		ODT	0.66		0.66	0.50													0.08	0.08																					Quang Trung			
		DGT	0.43		0.43	0.29													0.07	0.07																					Quang Trung			
		DKV	0.03		0.03	0.03																																			Quang Trung			
		ODT	0.94		0.94	0.69			0.03	0.06									0.05	0.03									0.02				0.06								Lam Hạ			
		DGT	0.82		0.82	0.46			0.14	0.08									0.07	0.04									0.02									0.01			Lam Hạ			

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
101	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn phường Lam Hạ và phường Quang Trung		2.28		2.28	2.03													0.12	0.13																					Lam Hạ, Quang Trung	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND TP về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND TP về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Phủ Lý (lần 8); Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 11/01/2024 của HĐND TP về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 thành phố Phủ Lý (lần 1)	Lam Hạ: DC1, DC7; Quang Trung: DC2	Nghị quyết số 27
		ODT	0.98		0.98	0.87													0.05	0.06																					Quang Trung			
		DGT	0.80		0.80	0.72													0.04	0.04																					Quang Trung			
		DKV	0.06		0.06	0.06																																			Quang Trung			
		ODT	0.13		0.13	0.11													0.01	0.01																					Lam Hạ			
		DGT	0.31		0.31	0.27													0.02	0.02																					Lam Hạ			
-	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN, ĐÔ THỊ**																																											
102	Đầu tư xây dựng đường nối từ nút đường D13 đến đường N2 thuộc khu đô thị Liêm Chính (đường N5 thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Nam Châu Giang) và hạ tầng kỹ thuật hai bên đường tại xã Liêm Chung và phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý		14.06	11.95	2.11	1.10		0.14	0.24	0.24									0.06										0.29									0.04			Liêm Chung, Liêm Chính	Số 1161/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện Dự án; Số 1388/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh phê duyệt BCNCKT, 167/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh điều chỉnh dự án; số 669/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh V/v gia hạn thời gian thực hiện	Liêm Chung: DC1, DC2, PL5	Nghị quyết số 27
		ODT	0.16		0.16	0.04			0.03	0.05																			0.04												Liêm Chính			
		ONT	0.82		0.82	0.82																																			Liêm Chung			
		DKV	0.24		0.24	0.12																							0.12												Liêm Chung			
		DGT	0.89		0.89	0.12		0.14	0.21	0.19									0.06										0.13									0.04			Liêm Chung			
103	Đầu tư xây dựng Khu đô thị thời đại và đổi mới sáng tạo (PL-ĐT12.22)		197.03	46.89	150.14	104.52					0.23								26.91	4.15									1.36			1.80	10.05					1.03		0.09	Lam Hạ, Quang Trung, Tiên Tân, Tiên Hiệp	Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Bắc Châu Giang; Văn bản số 1791/UBND-GTXD ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh về chủ trương nghiên cứu lập đề xuất dự án; Số 2266/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Quyết định V/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Số 441/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhà đầu tư dự án; Số 762/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 của UBND tỉnh giao đất (đợt 1)	Lam Hạ: DC5-DC10, DC13-DC16, DC21; Quang Trug: DC3-DC8; Tiên Hiệp: PL2, PL5, PL6, DC5, DC6, DC7, DC8; Tiên Tân: DC10, DC15	NQ27
		ODT	24.76	5.59	19.17	3.92													3.83	0.41									0.41				10.05					0.55			Lam Hạ			
		TSC	16.41		16.41	13.91													2.00	0.50																					Lam Hạ			
		TMD	2.84	2.74	0.10	0.10																																			Lam Hạ			
		DKV	11.24	0.29	10.95	6.79													3.96	0.20																					Lam Hạ			
		DGD	3.92		3.92	3.74													0.08	0.10																					Lam Hạ			
		DGT	32.19	22.65	9.54														9.46																					0.08	Lam Hạ			
		ODT	8.35	1.60	6.75	5.49													0.62	0.30									0.25									0.09			Quang Trung			
		TMD	2.78		2.78	2.78																																			Quang Trung			
		DKV	9.51	0.04	9.47	9.22														0.25																					Quang Trung			
		DGT	25.82	6.07	19.75	16.05													3.32	0.38																					Quang Trung			
		ONT	2.25		2.25	2.19													0.06																						Tiên Tân			
		DKV	1.32	0.77	0.55	0.55																																			Tiên Tân			
		DGT	3.54	2.74	0.80	0.80																																			Tiên Tân			
		ONT	18.40		18.40	13.80													1.10	0.60									0.7			1.80						0.39		0.01	Tiên Hiệp			
		TMD	0.95	0.03	0.92	0.92																																			Tiên Hiệp			
		TSC	2.06		2.06	2.06																																			Tiên Hiệp			
		DKV	8.54		8.54	7.54													0.50	0.50																					Tiên Hiệp			
		DGT	22.15	4.37	17.78	14.66					0.23								1.98	0.91																					Tiên Hiệp			
104	Đầu tư xây dựng Khu đô thị sinh thái Bắc Châu Giang (PL-ĐT13.22)		176.00		176.00	110.75		6.66	1.51	8.05									23.88	11.18			0.16	0.13	0.01		2.98		1.34			0.45	4.59	0.01			1.78	1.42	1.06	0.04	Lam Hạ, Tiên Hiệp, Tiên Hải	Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Bắc Châu Giang; Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án; Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhà đầu tư Dự án	Tiên Hiệp: DC5-DC8; Lam Hạ: DC5, DC6, DC9-DC14, DC21, DC22; Tiên Hải: DC1, DC6	Nghị quyết số 77
		ODT	26.69		26.69	12.03		2.91		2.33									2.54	1.23													4.59						1.06		Lam Hạ			
		DKV	26.42		26.42	22.04													3.07	1.27																				0.04	Lam Hạ			
		DVH	1.53		1.53			1.39																0.13										0.01							Lam Hạ			
		DGT	41.45		41.45	32.27				1.21									4.07	3.90																					Lam Hạ			
		MNC	23.75		23.75	14.48				2.35									2.06	0.99									0.9								1.78	1.19			Lam Hạ			
		DYT	2.87		2.87			1.75	1.12																																Lam Hạ			
		DGD	0.56		0.56			0.56																																	Lam Hạ			
		ONT	16.72		16.72	9.69			0.39										4.98	1.21												0.45									Tiên Hiệp			
		DKV	4.20		4.20	2.7				0.49									1.00						0.01																Tiên Hiệp			
		DVH	0.60		0.60	0.39		0.05															0.16																		Tiên Hiệp			
		DGT	20.35		20.35	12.25				0.67									4.99	2.00									0.44												Tiên Hiệp			
		MNC	1.87		1.87	0.16				1.00									0.01								0.47											0.23			Tiên Hiệp			
		DRA	1.77		1.77																						1.77														Tiên Hiệp			
		ONT	0.20		0.2	0.2																																			Tiên Hải			
		DVH	0.26		0.26	0.26																																			Tiên Hải			
		DKV	1.65		1.65	1.65																																			Tiên Hải			
		MNC	1.04		1.04	0.74														0.3																					Tiên Hải			
		DGD	0.13		0.13	0.13																																			Tiên Hải			
		DYT	0.25		0.25	0.25																																			Tiên Hải			
		DRA	1.28		1.28	0.54																					0.74														Tiên Hải			
		DGT	2.41		2.41	0.97													1.16	0.28																					Tiên Hải			
105	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới River Silk City phân kỳ 2, 3 địa bàn phường Liêm Chính, xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý		31.10	30.05	1.05	0.05		0.02	0.21	0.11									0.17										0.05			0.31						0.13			Liêm Tuyền, Liêm Chính	Văn bản số 727/UBND-GTXD ngày18/4/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện phân kỳ II, III Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Liêm Tuyền: DC1, PL1; Liêm Chính: tờ 2	Nghị quyết số 77
		ONT	8.75	8.39	0.36	0.05																										0.31									Liêm Tuyền			
		DKV	3.16	3.02	0.14				0.06																													0.08			Liêm Tuyền			
		DGT	15.48	15.27	0.21														0.16																			0.05			Liêm Tuyền			
		ODT	1.31	1.27	0.04			0.02	0.02																																Liêm Chính			
		DGT	1.09	0.79	0.30				0.13	0.11									0.01										0.05												Liêm Chính			
		DGD	1.31	1.31																																								

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
106	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị phường Thanh Châu và xã Liêm Chung thuộc ô đất có chức năng là đất dự trữ phát triển theo điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Phủ Lý đến năm 2030 - vị trí hoàn trả số 3 (Dự án hoàn trả vốn nhà đầu tư thực hiện dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp kênh Chính Tây và các công trình liên quan để tiêu thoát nước, kết hợp chỉnh trang đô thị trên địa bàn thành phố Phủ Lý theo hình thức hợp đồng Xây dựng Chuyển giao - BT)		12.00		12.00	8.07		0.19	0.74	1.21									0.66	0.27								0.08			0.52	0.07					0.18	0.01		Thanh Châu, Liêm Chung	Số 2915/UBND-GTXD ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận các vị trí lập quy hoạch để tạo nguồn vốn hoàn trả Dự án; Số 1501/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch; Quyết định số 1618/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo NCKT dự án; 2750/BC-SKHĐT ngày 20/12/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Báo cáo thẩm định	Thanh Châu: DC3/10; DC2/150; PL8; Liêm Chung: DC4; PL2	Nghị quyết số 27
		ODT	0.68		0.68	0.52		0.01	0.04										0.02	0.02													0.07								Thanh Châu			
		ONT	6.83		6.83	3.79		0.18	0.70	1.21									0.23	0.12									0.04			0.52						0.04			Liêm Chung			
		DKV	0.87		0.87	0.87																																			Liêm Chung			
		DVH	0.11		0.11	0.11																																			Liêm Chung			
		DGT	3.51		3.51	2.78													0.41	0.13									0.04									0.14	0.01		Liêm Chung			
107	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Tây Phù Vân	ODT	13.35	13.32	0.03	0.03																																			Phù Vân, Lê Hồng Phong	Số 940/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án; Quyết định số 2244/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh phê duyệt dự án; Văn bản 684/UBND-GTXD ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh điều chỉnh tiến độ	PL13	Đã thu hồi
-	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**																																										
108	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Liêm Chung để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và chỉnh trang đô thị trên địa bàn thành phố Phủ Lý		5.32		5.32	4.44		0.02	0.02	0.23									0.30	0.10		0.05						0.04	0.04		0.02		0.06							Liêm Chung	Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt BC NCKT; Quyết định số 4169/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND TP điều chỉnh dự án	PL4, PL9, DC1	Nghị quyết số 77
		ONT	1.97		1.97	1.68		0.02	0.02	0.23																					0.02									Liêm Chung			
		DGT	2.43		2.43	1.84													0.30	0.10		0.05						0.04	0.04				0.06							Liêm Chung			
		DKV	0.92		0.92	0.92																																			Liêm Chung			
109	Khu đấu giá quyền sử dụng đất xen kẹp trong khu dân cư tại xã Đinh Xá, thành phố Phủ Lý vị trí 4,5,6	ONT	0.23		0.23			0.09		0.06									0.02																			0.06		Đinh Xá	Quyết định số 5127/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND thành phố phê duyệt báo cáo KTKT; Quyết định số 4184/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND TP điều chỉnh BC KTKT	DC10/62, 266; DC25/73; DC29/25, 2, 6, 52	Nghị quyết số 77
110	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kết hợp xây dựng nhà ở xóm 7 xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT15.22)		4.12		4.12	2.28													0.55	0.65											0.01							0.63			Liêm Tuyền	Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; Văn bản số 2253/UBND-GTXD ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương nghiên cứu; Số 445/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh chấp thuận CTĐT dự án	DC5/73, 80, 81, 101, 93, 110, 154, 128, 129, 120, 112-114, 97, 146	Nghị quyết số 77
		ONT	1.08		1.08	0.52													0.25	0.3											0.01									Liêm Tuyền			
		DKV	0.04		0.04	0.04																																			Liêm Tuyền			
		DGD	0.31		0.31	0.28													0.01	0.02																					Liêm Tuyền			
		TMD	0.72		0.72	0.66													0.03	0.03																					Liêm Tuyền			
		DGT	1.97		1.97	0.78													0.26	0.3																		0.63			Liêm Tuyền			
111	Đầu tư xây dựng Khu đô thị Đại học Nam Cao địa phận thành phố Phủ Lý		260.44	42.06	218.38	156.13		0.90	0.60	8.63						0.01			20.88	22.85								0.35			4.99		0.20				1.86	0.15	0.83	Tiên Tân, Tiên Hiệp	Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Đại học Nam Cao; Văn bản số 1789/UBND-GTXD ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án; Văn bản số 2728/UBND-GTXD ngày 12/10/2022 về điều chỉnh một số nội dung chủ trương; Số 2360/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh chấp thuận CTĐT	Tiên Hiệp: tờ 1, 5, 6; Tiên Tân: tờ 1-10	Nghị quyết số 77
		DGD	120.21	8.97	111.24	85.53				8.53						0.01			4.19	9.48								0.35			0.44		0.20				1.62	0.15	0.74	Tiên Tân			
		DKV+ MNC	34.93		34.93	23.05		0.90		0.10									4.64	6.03																		0.16		0.05	Tiên Tân			MNC = 12,34
		TMD	7.17		7.17	6.25													0.56	0.36																					Tiên Tân			
		ONT	39.34	21.48	17.86	11.79			0.60										3.00	2.47																					Tiên Tân			
		DGT	27.24		27.24	17.04													7.04	3.16																					Tiên Tân			
		DKV	0.75		0.75	0.66																																0.05		0.04	Tiên Hiệp			
		TMD	15.90		15.90	10.00													0.70	1.35											3.85										Tiên Hiệp			
		ONT	12.89	11.61	1.28	0.58																									0.70										Tiên Hiệp			
		DGT	2.00		2.00	1.22													0.75																			0.03			Tiên Hiệp			
112	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Liêm Tiết – Liêm Cần (PL.ĐT05-22-2)		12.08		12.08	11.65			0.01	0.02									0.38												0.02									Liêm Tiết	Số 1925/TB-VPUB ngày 19/8/2021 Thông báo ý kiến của Thường trực tỉnh ủy tại Hội nghị giao ban Tuần 33/2021 ngày 16/8/2021; Số 2067/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh Phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500; Số 2352/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBDN tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	DC4/76, 97, 134, 155, 156, 203, 206,196, 160, 197, 208 ; DC5/6, 17, 38, 62, 65, 43, 59, 70, 80, 95, 101, 118, 85, 93, 77, 89, 99, 106, 102, 115, 108, 116, 138, 146, 152, 150, 148, 142, 130, 147, 140, 133, 129; PL10; PL12	Nghị quyết số 77
		ONT	4.79		4.79	4.61			0.01										0.15												0.02									Liêm Tiết			
		DKV	2.43		2.43	2.36				0.02									0.05																					Liêm Tiết			
		DGD	1.63		1.63	1.60													0.03																					Liêm Tiết			
		DGT	3.23		3.23	3.08													0.15																					Liêm Tiết			
113	Khu dân cư nông thôn mới, kết hợp xây dựng nhà xóm 7 phía Đông Nam nút giao Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT16.22)		4.40		4.40	1.83		1.81	0.11										0.05	0.03											0.57									Liêm Tuyền	Văn bản số 1637/UBND-GTXD ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh Chấp nhận chủ trương nghiên cứu lập quy hoạch và dự án đầu tư; Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của UBND TP V/v phê duyệt QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500; Số 874/QĐ-UBND ngày 7/8/2023 của UBND tỉnh chấp thuận CTĐT dự án	DC3, DC5, PL6, PL8	Nghị quyết số 77
		ONT	1.58		1.58	0.28		0.62	0.11																						0.57									Liêm Tuyền			
		DKV	0.38		0.38			0.38																																Liêm Tuyền			
		DGT	2.44		2.44	1.55		0.81											0.05	0.03																					Liêm Tuyền			
114	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp xây dựng nhà ở và Trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng tại xã Liêm Tuyền và xã Đinh Xá, thành phố Phủ Lý		18.35		18.35	6.93	1.04	0.75	1.14	2.43									1.82	0.84			0.05								1.27						2.07		0.01	Liêm Tuyền, Đinh Xá	Văn bản số 266/UBND-GTXD ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh về mở rộng phạm vi nghiên cứu dự án, Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh về điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch; Số 537/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh phê duyệt QHCT 1/500; Số 2351/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư; Số 1021/QĐ-UBND ngày 8/9/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhà đầu tư dự án	Đinh Xá: DC25-DC27; Liêm Tuyền: PL7, DC4	Nghị quyết số 77

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
		ONT	0.71		0.71	0.30		0.1		0.07										0.01												0.20						0.03			Liêm Tuyền			
		DKV	0.63		0.63	0.32		0.02	0.05	0.17									0.05	0.02																					Liêm Tuyền			
		DTL	0.07		0.07	0.02																																0.05			Liêm Tuyền			
		DGT	3.58		3.58	1.74		0.23	0.1	0.18									0.50	0.05												0.10						0.68			Liêm Tuyền			
		TMD	4.76		4.76	2.60		0.27	0.15	0.31									0.35	0.17												0.20						0.71			Liêm Tuyền			
		ONT	2.46		2.46	0.60	0.20	0.01	0.27	0.42									0.15	0.16												0.31						0.34			Đình Xá			
		DTL	0.32		0.32	0.10		0.01	0.05	0.06										0.06												0.04									Đình Xá			
		DKV	0.94		0.94	0.35	0.05	0.02	0.05	0.23									0.04	0.03			0.05									0.09						0.03			Đình Xá			
		DGT	3.46		3.46	0.85	0.59	0.08	0.32	0.46									0.52	0.23												0.17						0.23		0.01	Đình Xá			
		TMD	1.42		1.42	0.05	0.20	0.01	0.15	0.53									0.21	0.11												0.16									Đình Xá			
115	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đình Xá, thành phố Phủ Lý.		1.99		1.99	1.74				0.04									0.04	0.03																		0.13		0.01	Đình Xá	Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt Dự án; Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND TP V/v điều chỉnh thời gian thực hiện dự án; Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án	DC4, DC9	Nghị quyết số 77
		ONT	1.00		1.00	0.93				0.04									0.02	0.01																					Đình Xá			
		DGT	0.99		0.99	0.81													0.02	0.02																		0.13		0.01	Đình Xá			
116	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở Tân Hà - giai đoạn 1 tại xã Tiên Tân và xã Tiên Hiệp, thành phố Phủ Lý		11.98		11.98	6.14	0.95	0.17	0.20	1.06									1.82	0.52			0.08	0.06				0.37				0.22						0.31		0.08	Tiên Tân, Tiên Hiệp	Số 1838/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Phê duyệt QHCT 1/500; Số 181/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh Chấp thuận Dự án Đầu tư; số 2988/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	PL6, PL7, PL9, DC7, DC8, DC10, DC11	Nghị quyết số 77
		ONT	4.90		4.90	2.46			0.19	1.04									0.76	0.23												0.22									Tiên Tân			
		DVH	0.17		0.17	0.03																	0.08	0.06																	Tiên Tân			
		DGT	6.53		6.53	3.38	0.95	0.17											1.01	0.26								0.37										0.31		0.08	Tiên Tân			
		DGT	0.38		0.38	0.27			0.01	0.02									0.05	0.03																					Tiên Hiệp			
117	Xây dựng Tổ hợp các dịch vụ thương mại và bến xe trung tâm tỉnh		6.68		6.68	3.76	1.36		0.02	0.47									0.34	0.28												0.17						0.28			Liêm Tuyền	Số 1171/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND tỉnh phê duyệt QHCT 1/500; Số 631/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	DC4/112, 121, 71, 74, 156, 184, 140, 170, 171, 181, 124, 114	Nghị quyết số 77
		ONT	1.26		1.26	0.60			0.02	0.47																						0.17									Liêm Tuyền			
		TMD	0.19		0.19	0.19																																			Liêm Tuyền			
		DKV	0.08		0.08	0.08																																			Liêm Tuyền			
		DGT	5.15		5.15	2.89	1.36												0.34	0.28																		0.28			Liêm Tuyền			
118	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và khu nhà ở thấp tầng gồm các lô D, lô E và đất giao thông thuộc quy hoạch chi tiết 1/500 một phần lô đất ở thấp tầng OTT20 Theo thiết kế đô thị dọc tuyến đường 68m - vị trí hoàn trả số 1 (hoàn trả vốn nhà đầu tư thực hiện Đầu tư cải tạo, nâng cấp kênh Chính Tây và các công trình liên quan để tiêu thoát nước, kết hợp chỉnh trang đô thị trên địa bàn thành phố Phủ Lý theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao)		0.67		0.67	0.67																																			Liêm Chung	Văn bản số 2915/UBND-GTXD ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận các vị trí lập quy hoạch để tạo nguồn vốn hoàn trả Dự án; Số 1501/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch; Số 1479/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án	DC1/92	Nghị quyết số 77
		ONT	0.39		0.39	0.39																																			Liêm Chung			
		DKV	0.02		0.02	0.02																																			Liêm Chung			
		DGT	0.26		0.26	0.26																																			Liêm Chung			
119	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở đô thị thuộc quy hoạch chi tiết 1/500 tại thôn 1, xóm Trại, xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý - vị trí hoàn trả số 2 (hoàn trả vốn nhà đầu tư thực hiện Đầu tư cải tạo, nâng cấp kênh Chính Tây và các công trình liên quan để tiêu thoát nước, kết hợp chỉnh trang đô thị trên địa bàn thành phố Phủ Lý theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao)		2.61		2.61	2.20													0.14	0.12												0.14						0.01			Liêm Tiết	Văn bản số 2915/UBND-GTXD ngày 02/10/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận các vị trí lập quy hoạch để tạo nguồn vốn hoàn trả Dự án; Số 1475/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án	nằm trong KDT xóm Trại	Nghị quyết số 77
		ONT	1.66		1.66	1.37													0.09	0.06												0.14									Liêm Tiết			
		DGT	0.80		0.80	0.68													0.05	0.06																		0.01			Liêm Tiết			
		DKV	0.15		0.15	0.15																																			Liêm Tiết			
120	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Liêm Tiết tại địa bàn xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT05.21-1)		42.30		42.30	33.21		0.18	0.11	1.18									4.48	2.49												0.62						0.03			Liêm Tiết	Số 2067/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh Phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500, Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án; Số 722/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh chấp thuận NĐT dự án	DC4/76, 97, 134, 155, 156, 203, 206,196, 160, 197, 208 ; DC5/6, 17, 38, 62, 65, 43, 59, 70, 80, 95, 101, 118, 85, 93, 77, 89, 99, 106, 102, 115, 108, 116, 138, 146, 152, 150, 148, 142, 130, 147, 140, 133, 129; PL10; PL12	Nghị quyết số 77
		ONT	16.84		16.84	13.23		0.18	0.11	0.45									1.50	0.75												0.62									Liêm Tiết			
		TMD	1.76		1.76	1.56													0.10	0.10																					Liêm Tiết			
		DYT	0.23		0.23	0.23																																			Liêm Tiết			
		DVH	0.09		0.09	0.09																																			Liêm Tiết			
		DGD	0.28		0.28	0.28																																			Liêm Tiết			
		DKV	2.89		2.89	2.37				0.12									0.24	0.16																					Liêm Tiết			
		DRA	0.16		0.16	0.16																																			Liêm Tiết			
		DGT	20.05		20.05	15.29				0.61									2.64	1.48																		0.03			Liêm Tiết			
121	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng đường Lê Công Thanh (giai đoạn 3)		1.03	0.17	0.86	0.79													0.02	0.02																		0.03			Tiên Tân	Thông báo số 44/TB-UBND ngày 30/5/2012 của UBND tỉnh V/v thông báo địa điểm; Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND thành phố Phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 5768/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND TP V/v phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500; Số 1277/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của UBND thành phố phê duyệt BCKTKT	DC8/53, 56; PL10/20, 21	Nghị quyết số 77
		ONT	0.31		0.31	0.29													0.01	0.01																					Tiên Tân			
		DKV	0.12		0.12	0.12																																			Tiên Tân			
		TIN	0.07		0.07	0.07																																			Tiên Tân			
		DGT	0.53	0.17	0.36	0.31													0.01	0.01																		0.03			Tiên Tân			
122	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới phía Tây QL21, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT03.21-1)		21.00		21.00	18.36				0.29									1.43	0.48																		0.41	0.03		Liêm Chung	Văn bản số 447/UBND-GTXD ngày 08/03/2023 của UBND tỉnh V/v Nghiên cứu lập đề xuất chủ trương đầu tư Dự án; Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phân khu; Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trường đầu tư dự án	DC3	Nghị quyết số 77

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
		ONT	7.60		7.60	7.02				0.09									0.25	0.24																					Liêm Chung			
		DKV	1.40		1.40	1.40																																			Liêm Chung			
		TMD	1.40		1.40	1.40																																			Liêm Chung			
		DGT	10.60		10.60	8.54				0.2									1.18	0.24																		0.41	0.03		Liêm Chung			
123	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở đô thị tại thôn 1, Xóm Trại, xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý		10.74	10.47	0.27	0.02	0.02	0.03		0.03									0.04													0.02							0.02	0.09	Liêm Tiết	Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh chấp thuận dự án, số 1044/UBND -GTXD ngày 31/5/2023 điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	DC6/11, 12, 15, 74, 27, 31-37, 104, 124, 44, 47, 45, 50, 52, 53, 147, 151	Nghị quyết số 77
		ONT	4.29	4.28	0.01		0.01																																		Liêm Tiết			
		DKV	1.14	1.13	0.01		0.01																																		Liêm Tiết			
		DGT	5.26	5.01	0.25	0.02		0.03		0.03									0.04													0.02							0.02	0.09	Liêm Tiết			
		DVH	0.05	0.05																																					Liêm Tiết			
124	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng trên địa bàn xã Tiên Tân, thành phố Phủ Lý		2.43		2.43	1.70	0.36			0.01									0.14	0.11									0.06			0.05									Tiên Tân	Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 11/8/2023 của UBND thành phố V/v chấp nhận chủ trương đầu tư dự án; Số 2146/SXD-QHKT ngày 28/8/2023 của Sở Xây dựng; Số 47/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Số 48/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý (lần 6); Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	DC14, PL8, PL11	Nghị quyết số 77; 27
		ONT	1.45		1.45	0.94	0.24			0.01									0.10	0.07									0.04			0.05									Tiên Tân			
		DGT	0.98		0.98	0.76	0.12												0.04	0.04									0.02												Tiên Tân			
125	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn thành phố Phủ Lý (Khu vực phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình)		9.80		9.80	5.66	1.96	0.03	0.22	0.53									0.54	0.57									0.20			0.03						0.05		0.01	Đinh Xá, Trịnh Xá	Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 07/7/2023 của UBND thành phố V/v cho phép lập QHCT tỷ lệ 1/500 và đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án; Số 46/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư; Số 48/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Phủ Lý (lần 6); Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024.	Đinh Xá: DC23, DC24, DC29; Trịnh Xá: DC7	Nghị quyết số 77; 27
		ONT	5.69		5.69	2.98	1.30	0.03	0.22	0.53									0.30	0.30												0.03									Đinh Xá			
		DKV	0.49		0.49	0.40													0.03	0.06																					Đinh Xá			
		DGT	3.55		3.55	2.23	0.66												0.20	0.20									0.20									0.05		0.01	Đinh Xá			
		DGT	0.07		0.07	0.05													0.01	0.01																					Trịnh Xá			
126	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí 3 xã Trịnh Xá	ONT	0.46		0.46	0.43													0.03																						Trịnh Xá	Văn bản số 108/TB-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Hà Nam về địa điểm xây dựng khu đấu giá; Quyết định số 1927/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND thành phố Phủ Lý phê duyệt chủ trương đầu tư	DC15/87	Nghị quyết số 77 (đã thu hồi)
127	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất vị trí 5 tại xã Trịnh Xá		2.03		2.03	1.57		0.01		0.22									0.17										0.01									0.05			Trịnh Xá	Số 2710/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt BC NCKT và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Số 4827/24/12/2018 của UBND thành phố Phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500; Quyết định số 4161/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố về điều chỉnh báo cáo NCKT	DC13/1, 15-18, 24	Nghị quyết số 77 (đã thu hồi)
		ONT	1.19		1.19	0.97				0.12									0.07																			0.03			Trịnh Xá			
		DGT	0.84		0.84	0.60		0.01		0.10									0.10										0.01									0.02			Trịnh Xá			
128	Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án cầu vượt đường sắt Bắc - Nam với QL21 và khu đấu giá quyền sử dụng đất tại địa bàn xã Liêm Chung, phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	ONT	4.49	4.45	0.04																											0.04									Liêm Chung	Số 466/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; số 2106/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh phê duyệt BC NCKT; Số 5334/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh NC BCKT; Số 681/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh giao đất (đợt 2)	DC1/27, 28, 42, 43, 56, 48, 49, 58-61, 71-73, 80-83, 33, 39-41; PL3/33, 34, 222, 43, 199-202	Đã thu hồi
129	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu thương mại, dịch vụ và nhà ở Thành Đạt tại xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý		8.70		8.70	7.04													1.02	0.64																					Liêm Tuyền, Liêm Tiết	Số 356/QĐ-UBND ngày 01/03/2021 của UBND tỉnh Chấp thuận dự án Đầu tư; Số 1260/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt QHCTXD 1/500	DC5/159, 161, 166, 167, 173, 174	Nghị quyết số 27 (đã thu hồi)
		ONT	1.49		1.49	1.33													0.08	0.08																					Liêm Tuyền			
		DTL	0.11		0.11	0.10														0.01																					Liêm Tuyền			
		DGT	1.13		1.13	0.95													0.09	0.09																					Liêm Tuyền			
		DKV	0.07		0.07	0.07																																			Liêm Tuyền			
		ONT	0.94		0.94	0.84													0.10																						Liêm Tiết			
		DKV	1.05		1.05	0.95													0.10																						Liêm Tiết			
		DGT	1.74		1.74	1.31													0.41	0.02																					Liêm Tiết			
		DVH	0.08		0.08	0.08																																			Liêm Tiết			
		NTD	0.14		0.14	0.14																																			Liêm Tiết			
		DTL	1.95		1.95	1.27													0.24	0.44																					Liêm Tiết			
130	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở trường Đại học Xây dựng - Thuộc khu đô thị Nam Cao	ONT	1.21		1.21	0.99													0.10	0.12																					Tiên Tân	Số 1621/QĐ-BGDĐT ngày 09/5/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chủ trương lập dự án; Số 620/QĐ-UBND ngày 12/6/2013 của UBND tỉnh phê duyệt chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Khanh đất số 127	Đã thu hồi
131	Công trình Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý		3.38		3.38	2.74													0.36	0.28																					Liêm Tiết	Số 2554/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND thành phố phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; số 1519/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt dự án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 03/03/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện	DC4/12	Đã thu hồi
		ONT	1.51		1.51	1.23													0.16	0.12																					Liêm Tiết			
		DKV	0.08		0.08	0.08																																			Liêm Tiết			
		DGT	1.79		1.79	1.43													0.20	0.16																					Liêm Tiết			

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
132	Khu đô thị mới Tây Phù Vân, thành phố Phủ Lý- khu vực phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ (PL.ĐT04.22)		23.70		23.70	18.61	0.65	1.37	0.04	0.04									1.49	1.22									0.23			0.05									Phù Vân, Lê Hồng Phong	Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; Văn bản số 1107/UBND-GTXD ngày 27/04/2022 của UBND tỉnh về chủ trương nghiên cứu lập đề xuất dự án	PL11; DC7; DC8	Nghị quyết số 77
		ODT	0.04		0.04	0.04																																			Lê Hồng Phong			
		DGD	0.04		0.04	0.04																																			Lê Hồng Phong			
		DGT	0.33		0.33	0.07													0.16	0.1																					Lê Hồng Phong			
		ONT	7.60		7.60	5.69	0.30	0.50											0.55	0.51												0.05									Phù Vân			
		DKV	1.79		1.79	1.79																																			Phù Vân			
		TMD	0.92		0.92	0.92																																			Phù Vân			
		DGD	0.82		0.82	0.72													0.05	0.05																					Phù Vân			
		TIN	0.21		0.21	0.21																																			Phù Vân			
		DVH	0.20		0.20	0.14		0.06																																	Phù Vân			
		NTD	0.46		0.46	0.23																							0.23												Phù Vân			
		DGT	11.29		11.29	8.76	0.35	0.81	0.04	0.04									0.73	0.56																					Phù Vân			
133	Đầu tư xây dựng Khu đô thị Tiên Tân, thành phố Phủ Lý		41.94		41.94	31.51				0.5									2.74	1.90								0.16	0.47			2.11					1.96	0.18		0.41	Tiên Tân, Tiên Hiệp	Văn bản số 264/UBND-GTXD ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh V/v chủ trương lập đề xuất dự án; Quyết định số 2365/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh V/v phê duyệt QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị mới thuộc QHCT xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bắc Châu Giang; Số 2146/SXD-QHKT ngày 28/8/2023 của Sở Xây dựng	Tiên Hiệp: DC7, DC8; Tiên Tân: PL11, PL12, DC10, DC11, DC14, DC15	Nghị quyết số 77
		TMD	1.57		1.57	1.26													0.15	0.16																					Tiên Hiệp			
		ONT	2.51		2.51	2.48														0.03																					Tiên Hiệp			
		DGT	1.44		1.44	0.97													0.35	0.12																					Tiên Hiệp			
		SON	1.01		1.01																																1.01				Tiên Tân			
		TON	0.16		0.16																							0.16													Tiên Tân			
		TMD	0.19		0.19	0.19																																			Tiên Tân			
		DGD	1.67		1.67	1.55													0.07	0.05																					Tiên Tân			
		DKV	4.58		4.58	3.32													0.2	0.11																	0.95				Tiên Tân			
		DGT	11.97		11.97	10.00				0.1									0.34	0.65									0.47											0.41	Tiên Tân			
		MNC	3.22		3.22	2.82													0.22	0.18																					Tiên Tân			
		ONT	10.07		10.07	5.62				0.4									1.26	0.50												2.11						0.18			Tiên Tân			
		DTT	3.17		3.17	2.92													0.15	0.10																					Tiên Tân			
		DYT	0.38		0.38	0.38																																			Tiên Tân			
134	Khu đô thị mới phía Đông Bắc đường Phủ Lý - Mỹ Lộc tại địa bàn xã Đinh Xá và xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT02.21)		49.30		49.30	44.53		0.06	0.03	0.19									1.72	2.03												0.11						0.61		0.02	Đinh Xá, Liêm Tiết	Văn bản số 2186/UBND-GTXD ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh V/v Chủ trương lập QH phân khu 1/2000	Liêm Tiết: DC3; Đinh Xá: DC25-DC30	Nghị quyết số 77
		ONT	0.45		0.45	0.43																																	0.02	Liêm Tiết			
		TMD	2.34		2.34	2.34																																			Liêm Tiết			
		DGT	1.92		1.92	1.92																																			Liêm Tiết			
		ONT	15.83		15.83	13.72		0.06	0.03	0.19									0.72	1.00												0.11									Đinh Xá			
		DKV	3.40		3.40	3.40																																			Đinh Xá			
		TMD	2.99		2.99	2.99																																			Đinh Xá			
		DGD	1.11		1.11	1.11																																			Đinh Xá			
		DYT	0.09		0.09	0.09																																			Đinh Xá			
		DVH	0.08		0.08	0.08																																			Đinh Xá			
		DTT	0.30		0.30	0.30																																			Đinh Xá			
		MNC	2.49		2.49	1.88																																0.61			Đinh Xá			
		DGT	18.30		18.30	16.27													1.00	1.03																					Đinh Xá			
135	Đầu tư xây dựng Khu đô thị Tiên Hiệp thuộc địa bàn xã Tiên Ngoại, xã Tiên Sơn, thị xã Duy Tiên và xã Tiên Hiệp, thành phố Phủ Lý (DT-ĐT28.22)		53.91		53.91	41.99			0.42	0.44						0.37			3.44	2.04			1.89					0.01	0.2			2.75				0.11		0.1		0.15	Tiên Hiệp	Văn bản số 3150/UBND-GTXD ngày 22/11/2022 về chủ trương nghiên cứu lập đề xuất dự án	PL3, PL4, DC2, DC4	Nghị quyết số 77
		ONT	20.29		20.29	16.53			0.30	0.41									0.15	0.15												2.75									Tiên Hiệp			
		DKV	4.30		4.30	4.05													0.05										0.08									0.10		0.02	Tiên Hiệp			
		DTL	1.15		1.15															1.15																					Tiên Hiệp			
		DGT	20.03		20.03	17.12													2.69	0.22																					Tiên Hiệp			
		DGD	4.38		4.38	1.81													0.30	0.35			1.89						0.03												Tiên Hiệp			
		DYT	0.12		0.12	0.12																																			Tiên Hiệp			
		TMD	2.84		2.84	2.02										0.37			0.21	0.15									0.09												Tiên Hiệp			
		TIN	0.38		0.38	0.23													0.02	0.02																0.11					Tiên Hiệp			
		TON	0.42		0.42	0.11			0.12	0.03									0.02									0.01												0.13	Tiên Hiệp			
136	Đầu tư xây dựng khu đô thị mới Tân Hà, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT08.22)		70.36		70.36	23.73			0.59	18.66									13.67	7.22									0.18			5.23						0.75	0.05	0.28	Tiên Tân, Tiên Hiệp	Quyết định số 1838/QĐ-UBNDngày 30/12/2011 phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500, Quyết định số 2461/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 phê duyệt điều chỉnh cục bộ; Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư, Văn bản số 1203/UBND-GTXD ngày 10/5/2022 chủ trương nghiên cứu lập đề xuất Dự án	PL6, PL7, PL9, PL9, PL10, PL11, DC7, DC8, DC10, DC11	Nghị quyết số 77
		ONT	4.38		4.38	3.82			0.03										0.25	0.25																		0.03			Tiên Hiệp			
		DKV	0.18		0.18	0.18																																			Tiên Hiệp			
		MNC	0.58		0.58	0.48													0.05	0.05																					Tiên Hiệp			
		DGT	2.89		2.89	2.25													0.27	0.29																		0.03		0.05	Tiên Hiệp			
		ONT	25.76		25.76	4.38			0.23	8.56									**4.55**	2.61												**5.23**							0.05		Tiên Tân			
		DKV	3.00		3.00	0.02				1.48									**1.00**	0.50																					Tiên Tân			
		MNC	1.03		1.03	0.14													**0.15**	0.05																		0.69			Tiên Tân			
		DGT	26.16		26.16	8.86			0.33	8.62									**5.40**	2.87																				0.23	Tiên Tân			
		NTD	0.56		0.56	0.38																							0.18												Tiên Tân			
		DTT	1.24		1.24	0.59													**0.50**	0.15																					Tiên Tân			
		TMD	3.42		3.42	2.12													**1.00**	0.30																					Tiên Tân			
		DGD	1.16		1.16	0.51													**0.50**	0.15																					Tiên Tân			
137	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đô thị thuộc Quy hoạch phân khu 1/2000 Khu trung tâm y tế chất lượng cao của vùng tại địa bàn các xã Liêm Tiết, Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý.		5.61		5.61	4.51		0.03		0.01									0.60	0.37									0.01									0.08			Liêm Tuyền, Liêm Tiết	Số 1404/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt Kết quả lựa chọn Nhà đầu tư; Số 2719/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh chấp thuận Dự án; Số 2981/BC-SKHĐT ngày 14/12/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư V/v điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	DC5/38, 146, 154, 162, 155, 128, 129, 156, 159, 161	Nghị quyết số 27 (đã thu hồi)
		ONT	1.12		1.12	0.94		0.03											0.12	0.03																					Liêm Tuyền			
		DKV	0.74		0.74	0.73				0.01																															Liêm Tuyền			

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
		DTL	0.39		0.39	0.39																																	Liêm Tuyền			
		DGT	1.56		1.56	1.12													0.20	0.15									0.01									0.08			Liêm Tuyền			
		ONT	0.72		0.72	0.49													0.13	0.10																					Liêm Tiết			
		DKV	0.24		0.24	0.22													0.01	0.01																					Liêm Tiết			
		DTL	0.18		0.18	0.16													0.01	0.01																					Liêm Tiết			
		DGT	0.66		0.66	0.46													0.13	0.07																					Liêm Tiết			
138	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn xã Liêm Chung, thành phố Phủ Lý		4.00		4.00	3.71		0.01		0.08									0.08	0.10												0.02									Liêm Chung	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của HĐND TP về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án (2024-2026); Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của HĐND TP về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Phủ Lý (lần 9); Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/01/2024 của HĐND TP về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 thành phố Phủ Lý (lần 2)	DC1, DC2, DC3, PL6, PL8	Nghị quyết số 27
		ONT	1.52		1.52	1.43													0.03	0.04												0.02									Liêm Chung			
		DKV	0.40		0.40	0.40																																			Liêm Chung			
		DGT	2.08		2.08	1.88		0.01		0.08									0.05	0.06																					Liêm Chung			
-	**ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN**																																											
139	Xây dựng trụ sở làm việc Chi cục Thuế Phủ Lý - Kim Bảng	TSC	0.31		0.31	0.26													0.04	0.01																					Lam Hạ	Văn bản số 780/SXD-QHKT ngày 20/5/2019 của Sở Xây dựng V/v thông tin QH dự án; Thông báo số 25/TB-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh về địa điểm xây dựng dự án; Quyết định số 1030/QĐ-TCT ngày 06/7/2022 của Tổng cục Thuế V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc Chi cục Thuế Phủ Lý - Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	DC16, DC19	Nghị quyết số 77
-	**ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA**																																											
140	Xây dựng móng tường bao khu vực phía Nam của nghĩa trang nhân dân phía Tây thành phố Phủ Lý		6.95		6.95	6.29													0.41	0.25																					Châu Sơn, Lê Hồng Phong	Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý về chủ trương đầu tư dự án	Châu Sơn: DC1; LHP: tờ 16 Thanh Sơn cũ	Nghị quyết số 77
		NTD	0.51		0.51	0.45													0.04	0.02																					Lê Hồng Phong			
		NTD	6.44		6.44	5.84													0.37	0.23																					Châu Sơn			
141	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang hiện trạng thuộc Tổ dân phố Quỳnh Chân, phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý	NTD	1.22		1.22	0.37				0.12									0.02										0.71												Lam Hạ	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý về chủ trương đầu tư dự án	DC13	Nghị quyết số 77
142	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang hiện trạng thuộc Tổ dân phố Hoàng Lương, phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý	NTD	0.81		0.81	0.37													0.07	0.03									0.34												Lam Hạ	Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý về chủ trương đầu tư dự án	DC7	Nghị quyết số 77
143	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân (vị trí đầu cầu Phù Vân mới) xã Phù Vân, thành phố Phủ Lý	NTD	0.93		0.93	0.60		0.10											0.01	0.02									0.20												Phù Vân	Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Phủ Lý về chủ trương đầu tư dự án	DC2, DC5	Nghị quyết số 77
144	Đầu tư xây dựng nâng cấp nghĩa trang nhân dân tại xã Tiên Tân kết hợp di chuyển mộ khu vực lân cận thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Bắc Châu Giang, thành phố Phủ Lý	NTD	1.94		1.94		0.45			0.63									0.15	0.07									0.47								0.17				Tiên Tân	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (lần 6); Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND TP V/v giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024; Số 23/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐĐ thành phố điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	PL11	Nghị quyết số 77; 27
145	Đầu tư xây dựng mở rộng nghĩa trang nhân dân Đồng Hới, xã Tiên Hiệp, thành phố Phủ Lý	NTD	5.12		5.12	3.57													0.15	0.15									1.25												Tiên Hiệp	Văn bản số 1710/UBND-GTXD ngày 7/7/2022 của UBND tỉnh về chấp thuận mở rộng nghĩa trang; Nghị quyết số 31/NQ-UBND ngày 19/7/2022 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư	DC2	Đã thu hồi
146	Đầu tư mở rộng nghĩa trang nhân dân phía đông thôn Trúc Sơn, xã Tiên Tân, thành phố Phủ Lý	NTD	1.19		1.19	1.12													0.05	0.02																					Tiên Tân	Văn bản số 2301/UBND-TCKH ngày 20/12/2023 của UBND TP về việc chấp thuận chủ trương đầu tư công trình; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 26/12/2023 của HĐND xã về chủ trương đầu tư dự án (2024-2025); Tờ trình số 279/TTr-SXD ngày 29/01/2024 của Sở Xây dựng về việc chấp thuận địa điểm vị trí mở rộng công trình	DC9	Nghị quyết số 27
2.2	***Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất***																																											
-	**ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PNN**																																											
147	Đầu tư dự án XD Nhà máy sản xuất gỗ ván ép và vật liệu sản xuất nội thất của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ Nam Hải Tiến		3.54		3.54	3.34													0.10	0.10																					Lê Hồng Phong	Số 2600/UBND-NV ngày 26/8/2020 của UBND tỉnh V/v nghiên cứu đầu tư dự án	DC14	Thỏa thuận
		SKC	2.24		2.24	2.11													0.08	0.05																					Lê Hồng Phong			
		TMD	0.71		0.71	0.66													0.02	0.03																					Lê Hồng Phong			
		DGT	0.59		0.59	0.57														0.02																					Lê Hồng Phong			
-	**ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**																																											
148	Đầu tư xây dựng đại lý kinh doanh và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô 3S Hà Nam		3.23		3.23	2.97													0.13	0.13																					Liêm Tuyền, Đinh Xá	Số 1044/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư		Thỏa thuận
		TMD	1.58		1.58	1.42													0.07	0.09																					Liêm Tuyền			
		TMD	1.65		1.65	1.55													0.06	0.04																					Đinh Xá			
149	Điều chỉnh mở rộng dự án đầu tư của hàng xăng dầu bán lẻ và trụ sở làm việc của Công ty cổ phần 68 tại phường Thanh Tuyền	TMD	0.24		0.24	0.24																																	Thanh Tuyền	Số 936/UBND-NV ngày 18/4/2018 của UBND tỉnh về việc nghiên cứu điều chỉnh mở rộng dự án đầu tư của hàng xăng dầu bán lẻ và trụ sở làm việc của Cty CP 68	DC3	Thỏa thuận

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
150	Đầu tư xây dựng Trung tâm nông nghiệp công nghệ cao sản xuất cây giống và sản phẩm hoa, cây cảnh chất lượng cao	TMD	0.47		0.47						0.47																													Phù Vân	Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của UBND tỉnh về việc chủ trương đầu tư Dự án; Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh về việc cho Công ty cổ phần nông nghiệp công nghệ cao Phù Vân thuê đất; Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; Thông báo số 2786/SXD-QLXD ngày 27/10/2022 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định BC NCKT	DC2, DC5	
151	Các vị trí xây dựng biển quảng cáo trên tuyến cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình		0.15		0.15	0.12													0.03																					Tiên Hiệp, Tiên Hải, Liêm Tuyền, Liêm Chính, Liêm Chung	Văn bản số 832/UBND-GTXD ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh V/v chủ trương xây dựng biển quảng cáo dọc tuyến đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; Quyết định số 2855/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch		
		TMD	0.05		0.05	0.03													0.02																					Tiên Hiệp			
		TMD	0.04		0.04	0.03													0.01																					Tiên Hải			
		TMD	0.02		0.02	0.02																																		Liêm Tuyền			
		TMD	0.02		0.02	0.02																																		Liêm Chính			
		TMD	0.02		0.02	0.02																																		Liêm Chung			
-	***Các khu vực sử dụng đất khác***																																										
-	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**																																										
152	Dự án đầu tư xây dựng khu sản xuất nông nghiệp tập trung	HNK	3.96		3.96			3.96																																Phù Vân	Số 2092/UBND-NN&TNMT ngày 09/08/2022 của UBND tỉnh V/v thực hiện đề xuất dự án	DC1/5	Thỏa thuận
153	Bồi thường bằng việc giao đất khi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án	NTS	0.36		0.36	0.36																																		Đinh Xá	Yuzankai	DC24, DC25, DC29	Đã thu hồi
-	**CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT Ở**																																										
-	**Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị**																																										
154	Chuyển MĐSD từ đất quốc phòng sang đất ở phường Quang Trung	ODT	0.59		0.59								0.59																											Quang Trung	Số 1992/UBND-NN&TNMT ngày 8/7/2019 của UBND tỉnh Hà Nam	PL11/1	Đã thu hồi
155	Chuyển MĐSD từ đất quốc phòng sang đất ở Lương Khánh thiện	ODT	0.005		0.005								0.01																											Lương Khánh Thiện		DC2/195	Đã thu hồi
156	Chuyển MĐSD từ đất điện lực sang đất ở phường Minh Khai	ODT	0.004		0.004																				0.004															Minh Khai		DC6	Đã thu hồi
157	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư phường Thanh Tuyền	ODT	0.121		0.121				0.099	0.022																														Thanh Tuyền			
	Chuyển MĐSD hộ bà Lã Thị Thu	ODT	0.005		0.005				0.005																															Thanh Tuyền	BT 955963	PL05/8	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lã Thị Nga	ODT	0.005		0.005				0.005																															Thanh Tuyền	BT 955964	PL05/197	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lã Quang Trung	ODT	0.005		0.005				0.005																															Thanh Tuyền	BT 955965	PL05/198	
	Chuyển MĐSD hộ Hoàng Văn Dũng	ODT	0.012		0.012					0.012																														Thanh Tuyền	BV 577992	PL10/325	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Lệ	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	AC 656894	PL11/225	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Văn Hồng	ODT	0.010		0.010					0.010																														Thanh Tuyền	CB 809767	PL11/399	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hải Ninh	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	CV 640082	PL11/414	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Nghi	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	AD 461251	PL3/7	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lã Văn Xiêm	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	AH 779810	PL3/82(2)	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Minh	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	DC 700702	PL4/377	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hữu Đức	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	DC 700701	PL4/41	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Gia Hào	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	X 589950	PL9/143	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Quang Huy	ODT	0.017		0.017				0.017																															Thanh Tuyền	CD 930641	PL5/202	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Mạnh Tùng	ODT	0.017		0.017				0.017																															Thanh Tuyền	CD 930642	PL5/203	
	Chuyển MĐSD ông Phạm Văn Hưng	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	DL557710	PL10/181	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Thị Sao	ODT	0.012		0.012				0.007	0.005																														Thanh Tuyền	AĐ461473	PL2/105	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Thị Dung	ODT	0.012		0.012					0.012																														Thanh Tuyền	AC 656826	PL10/205	
	Chuyển MĐSD bà Lại Thị Chiêu(Rắc)	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	AC 656930	PL11/259	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Văn Khoa	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	AC 656892	PL11/218	
	Chuyển MĐSD ông Phạm Văn Tú	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	X 815774	PL10/84	
	Chuyển MĐSD ông Phạm Văn Khang	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	AC 102201	PL10/77	
	Chuyển MĐSD ông Lê Trung Kiên	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	DA 601546	PL11/417	
	Chuyển MĐSD ông Đỗ Văn Thâm	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	X 815633	PL6/155	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Văn Hô	ODT	0.020		0.020				0.020																															Thanh Tuyền	AĐ 632515	PL12/83	
	Chuyển MĐSD ông Dương Văn Phú	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	AC 656855	PL10/126	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Văn Vịnh	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	AĐ 461423	PL2/37	
	Chuyển MĐSD ông Lão Thành Văn	ODT	0.012		0.012				0.005	0.007																														Thanh Tuyền	DB 408152	PL3/375	
	Chuyển MĐSD ông Lão Văn Thuyết	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	DB408150	PL3/68	
	Chuyển MĐSD ông Lão Văn Kiên	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	DB408151	PL3/374	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Bá Ninh	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	DL606154	PL5/231	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Thị Niệm	ODT	0.010		0.010				0.010																															Thanh Tuyền	AH779941	PL11/74	
	Chuyển MĐSD ông Phạm Văn Tiến	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	DO 773090	PL10/620	
	Chuyển MĐSD bà Lê Thị Quyền	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	AC 656775	PL10/67	
	Chuyển MĐSD bà Bùi Thị Thành	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	DC 892330	PL10/602	
	Chuyển MĐSD ông Hoàng Văn Tố	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	DL 768254	PL11/201	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Thị Hảo	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	AC 656774	PL10/90	
	Chuyển MĐSD bà Phạm Thị Nụ	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	AĐ 632535	PL11/266	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Thị Hoa	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	AĐ 461387	PL8/62	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Bắc Hà	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Tuyền	CD 979912	PL5/204	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Bắc Hà	ODT	0.003		0.003				0.003																															Thanh Tuyền	CY 561107	PL5/228	
158	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư tại Phường Lam Hạ	ODT	1.000		1.000			0.500	0.350	0.150																														Lam Hạ			
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tiến Dũng	ODT	0.012		0.012					0.012																														Lam Hạ	CT 728645	10/177	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Thơm	ODT	0.012		0.012				0.012																															Lam Hạ	AA 480743	10/3	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Quyền	ODT	0.012		0.012				0.012																															Lam Hạ	AA 480705	10/38	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Điền (Nguyễn Thanh T	ODT	0.012		0.012				0.012																															Lam Hạ	AA 480730	10/91	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Vân	ODT	0.012		0.012			0.012																																Lam Hạ	AG 318517	12/169	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Toản	ODT	0.012		0.012			0.012																																Lam Hạ	DE 959242	12/182	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Tiến Sáu	ODT	0.012		0.012					0.012																														Lam Hạ	AN 027174	12/199	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Công Chính	ODT	0.012		0.012					0.012																														Lam Hạ	AN 027020	12/215	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Duy Chung	ODT	0.012		0.012					0.012																														Lam Hạ	P 710281	12/216	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Kiều	ODT	0.012		0.012				0.012																															Lam Hạ	DG 308430	12/235	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Thuyết	ODT	0.012		0.012			0.012																																Lam Hạ	AA 480807	12/263	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Tiến Dũng	ODT	0.010		0.010					0.01																														Lam Hạ	AN 027175	12/274	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Chí Hiếu	ODT	0.010		0.010			0.01																																Lam Hạ	BE 645944	12/278	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Huân	ODT	0.012		0.012			0.007		0.005																														Lam Hạ	BE 645945	12/279	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Hải Khương	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CQ 620048	12/304	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Hải Nam	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CQ 620049	12/305	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Công Trăng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AA 480813	12/97	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Thắng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 756567	18/29	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Vĩnh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 756088	18/32	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Văn Hiếu	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 756566	18/33	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Na	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 710039	18/36	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Văn Hùng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 728610	18/41	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Ngọc Hưởng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	AN 027206	18/65	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Trác	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	P 710034	18/73	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Hải	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	P 710035	18/75	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thu Hà	ODT	0.005		0.005				0.005																																Lam Hạ	AG 314143	18/96	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Minh Hồng	ODT	0.009		0.009			0.0085																																	Lam Hạ	CY 515572	19/157	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Minh Hồng	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Lam Hạ	CA 390362	19/158	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Quốc Khánh	ODT	0.009		0.009			0.0085																																	Lam Hạ	DD 141460	19/159	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Trọng Lợi	ODT	0.007		0.007			0.007																																	Lam Hạ	AK 348676	19/160	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Ngọc Tân	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DC 846425	21/292	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Ngọc Tân	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DC 846426	21/293	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Ngọc Hà	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DC 846427	21/294	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Ngọc Minh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DC 846428	21/295	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Quang Hải	ODT	0.009		0.009					0.009																															Lam Hạ	DG 113190	21/298	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Tuyển	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 287020	21/300	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Kiểm	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 287021	21/301	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Phương Liên	ODT	0.006		0.006			0.004	0.002																																Lam Hạ	DH 847507	21/305	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Chí Thành	ODT	0.006		0.006			0.004	0.002																																Lam Hạ	DH 348942	21/306	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Chí Thảo	ODT	0.007		0.007			0.005	0.002																																Lam Hạ	DG 287378	21/307	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Chí Thanh	ODT	0.012		0.012			0.002	0.01																																Lam Hạ	DH 348941	21/308	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Ngọc Túy	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 113475	21/57	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Toan	ODT	0.003		0.003			0.003																																	Lam Hạ	DC 846424	21/67	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hải Yến	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	DK 315618	21/68	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Chí Thịnh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	BD 480652	21/71	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lưu Tuấn Thắng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 027192	21/76	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Là	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AA 480827	21/82	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Mạnh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AA 480828	21/83	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Phóng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CS 224535	22/108	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lưu Tuấn Lực	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	AC 567059	22/109	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Hiếu	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DE 873169	22/11	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Bình	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 026961	22/111	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Thanh Hoa	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CL 432963	22/112	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trịnh Thị Thu Hằng	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Lam Hạ	DL 550280	22/122	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tài Học	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Lam Hạ	AN 020506	22/140	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Ngọc Lan	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AA 480834	22/150	
	Chuyển MĐSD hộ bà Dương Thị Sửu	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	DB 544377	22/154	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Cấp	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	CO 374752	22/182	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bạch Thị Mai Hương	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	DC 717324	22/227	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Điệp	ODT	0.003		0.003			0.003																																	Lam Hạ	CR 944278	22/228	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Chung	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CL 351226	22/249	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Văn Điền	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CV 640343	22/25	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Ký	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	AN 027087	22/26	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Thập	ODT	0.005		0.005				0.005																																Lam Hạ	CO 374753	22/262	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Minh Dương	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CS 224546	22/266	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Hồng Thuyết	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DE 873170	22/285	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Kiên	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DE 873171	22/286	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Nghiêm Cảnh Thành	ODT	0.002		0.002			0.002																																	Lam Hạ	DE 959290	22/287	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Nghiêm Cảnh Xuân	ODT	0.002		0.002			0.002																																	Lam Hạ	DE 959291	22/288	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Nghiêm Cảnh Thảo	ODT	0.005		0.005			0.005																																	Lam Hạ	DE 959292	22/289	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Toàn	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 287091	22/302	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Lựu	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 287072	22/303	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Lương	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 287093	22/304	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Cường	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 287094	22/305	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Văn Hà	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 026923	22/31	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Luân	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 308154	22/317	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Liệu	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 308156	22/319	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thận	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 308158	22/321	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Luyến	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 308159	22/322	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Luyến	ODT																																							Lam Hạ	DG 308160	22/323	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Nguyên	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 308161	22/324	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Thị Hợi	ODT	0.007		0.007			0.007																																	Lam Hạ	DG 308176	22/325	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Xuân	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 308177	22/326	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Yên	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Lam Hạ	DG 308178	22/327	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Minh	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Lam Hạ	DG 308180	22/329	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Quý	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Lam Hạ	DG 308181	22/330	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Huấn	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DL 768472	22/341	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tài Canh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DL 768473	22/342	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Minh Khải	ODT	0.007		0.007			0.007																																	Lam Hạ	DL 768475	22/343	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thùy	ODT	0.005		0.005			0.005																																	Lam Hạ	DL 768474	22/344	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Cúc	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Lam Hạ	DL 768471	22/345	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lưu Tuấn Lực	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	AN 027014	22/40	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lưu Phú Yên	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 026966	22/43	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Giáp	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Lam Hạ	AN 026981	22/51	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đức Tài	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 026935	22/55	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Lộc	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 026959	22/56	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Hùng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 026943	22/57	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Phúc	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 026978	22/59	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Duy	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 0269984	22/60	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Tập	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	P 710170	22/61	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Giáp	ODT	0.008		0.008				0.008																																Lam Hạ	AA 480831	22/89	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lưu Thị Hà Liên	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CT 234147	23/100	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Toán	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	P 710313	23/111	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Vụ	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Lam Hạ	CM 976170	23/113	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đào Thị Thược	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	AN 027275	23/145	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Long	ODT	0.004		0.004			0.004																																	Lam Hạ	CR 840172	23/151	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Trung Kiên	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CA 390170	23/160	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ ông Lưu Phú Sáng	ODT	0.010		0.010			0.01																																	Lam Hạ	CS 224922	23/176	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Duyên	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 308190	23/192	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Du	ODT	0.012		0.012			0.004	0.008																																Lam Hạ	DG 308191	23/193	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lưu Thị Ngà	ODT	0.004		0.004			0.004																																	Lam Hạ	CE 747651	23/195	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Hiền	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CK 579686	23/196	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lưu Thị Lan Anh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CL 432731	23/200	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lưu Thị Hương Lan	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CL 432732	23/201	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lưu Thị Duyên	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CO 374546	23/216	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Cấp	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CS 647487	23/217	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Thảo	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CS 647488	23/218	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Thúy	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CQ 056176	23/220	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lưu Phú Thành	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CS 647486	23/223	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lưu Phú Thành	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CV 043348	23/225	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lưu Thị Duyên	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DH 348943	23/226	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Nhung	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DB 698298	23/229	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trịnh Thị Nhung	ODT	0.009		0.009			0.009																																	Lam Hạ	DG 113139	23/236	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Cường	ODT	0.002		0.002			0.002																																	Lam Hạ	DG 113144	23/237	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Thị Hương	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 113145	23/238	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Thùy Linh	ODT	0.010		0.010			0.01																																	Lam Hạ	DG 113146	23/239	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Thúy	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 113147	23/240	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lưu Thị Thùy Linh	ODT	0.005		0.005				0.005																																Lam Hạ	DH 737670	23/241	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Thập	ODT	0.004		0.004			0.004																																	Lam Hạ	CO 374749	23/68	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thu Huyền	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CQ 056174	23/70	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Hồng Sơn	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 027284	23/83	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Hiếu	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 026997	23/90	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đức Hiền	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 027272	23/94	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đức Liêm	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Lam Hạ	P 728638	24/102	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Chiều	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	P 728652	24/109	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Thế Điền	ODT	0.009		0.009				0.009																																Lam Hạ	AG 314161	24/121	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Bình	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	BV 577363	24/140	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Mộc	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AG 314183	24/162	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đinh Thị Khuyến	ODT	0.010		0.010				0.0097																																Lam Hạ	DM 946729	24/164	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Thanh	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	CQ 056573	24/172	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Long	ODT	0.010		0.010				0.01																																Lam Hạ	AN 025053	24/212	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Ngọc Đức	ODT	0.006		0.006				0.006																																Lam Hạ	AN 025074	24/214	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Tường	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	AO 605708	24/218	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Hải	ODT	0.003		0.003			0.003																																	Lam Hạ	AO 605709	24/219	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Đáng	ODT	0.009		0.009				0.009																																Lam Hạ	DB 469808	24/248	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Chí Công	ODT	0.005		0.005			0.005																																	Lam Hạ	CM 957743	24/251	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Xuân Chí	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Lam Hạ	DL 550144	24/253	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Đoàn	ODT	0.010		0.010				0.01																																Lam Hạ	DC 846405	24/261	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Tình	ODT	0.006		0.006				0.006																																Lam Hạ	CQ 056074	24/264	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Nhàn	ODT	0.012		0.012			0.003	0.009																																Lam Hạ	CS 105288	24/269	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hải	ODT	0.001		0.001			0.001																																	Lam Hạ	CV 008419	24/274	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Anh Tuấn	ODT	0.004		0.004				0.004																																Lam Hạ	DC 717391	24/357	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Đức Minh	ODT	0.007		0.007				0.007																																Lam Hạ	DE 959246	24/358	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Xuân Thắng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	DC 892483	24/361	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Nữ	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 756085	24/65	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Liên	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 728647	24/66	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Liên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	BD 480263	24/77	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Xuân	ODT	0.001		0.001				0.0008																																Lam Hạ	CO 316199	24/85	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Quang Hiển (Đỗ Thị Thanh Ng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ		24/90	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thanh Phương	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 728618	25/43	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Vận	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 756415	25/44	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hoằng	ODT	0.010		0.010			0.01																																	Lam Hạ	P 756416	25/45	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Thanh Bình	ODT	0.007		0.007			0.007																																	Lam Hạ	P 728696	25/62	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Bốn	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 728695	25/63	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hậu	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 025204	26/141	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hùng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 025205	26/142	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Cảm	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 728728	26/59	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Quý Thăng	ODT	0.005		0.005				0.005																																Lam Hạ	CT 727868	27/115	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Như Tuyên	ODT	0.012		0.012			0.006	0.006																																Lam Hạ	P 710240	27/119	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tấn	ODT	0.008		0.008				0.008																																Lam Hạ	P 710218	27/158	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Ty	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 710220	27/171	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trương Thị Nhung	ODT	0.010		0.010				0.01																																Lam Hạ	AN 025412	27/289	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trương Thị Ngân	ODT	0.010		0.010				0.01																																Lam Hạ	AN 025411	27/290	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Ngọc Thảo	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	DB 408244	27/300	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Tất	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	CP 504224	27/340	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Uông	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	CE 430726	27/341	
	Chuyển MĐSD ông Ninh Văn Quyết	ODT	0.006		0.006				0.0063																																Lam Hạ	DB 469858	27/445	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Dung	ODT	0.006		0.006				0.006																																Lam Hạ	CY 638116	27/446	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thu Hương	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DL 557777	27/447	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Mai Anh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DB 408242	27/454	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hương	ODT	0.009		0.009			0.009																																	Lam Hạ	DB 408243	27/455	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Minh Dũng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	DL 752900	27/511	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Mạnh Hùng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	DL 752899	27/512	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Loan	ODT	0.010		0.010				0.01																																Lam Hạ	DL 606105	27/519	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Thành	ODT	0.003		0.003			0.003																																	Lam Hạ		27/520	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Nguyệt Nga	ODT	0.003		0.003			0.003																																	Lam Hạ		27/521	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trương Thị Vân	ODT	0.009		0.009				0.009																																Lam Hạ	AG 318522	27/76	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Tất Bình	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AG 318524	27/77	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Uông	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	CE 430725	27/78	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Quang	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	P 710235	27/91	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Vinh	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	P 710236	27/94	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Đức Hưng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	P 756579	28/11	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bạch Minh Ước	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	DG 113105	28/133	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bạch Thị Minh Tâm	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	BD 480673	28/43	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hải	ODT	0.006		0.006					0.006																															Lam Hạ	BV 577392	28/94	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đặng Khải Hoàn	ODT	0.010		0.010				0.01																																Lam Hạ	DH 781374	29/40	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Đồng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	P 710238	29/7	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hương Cốm	ODT	0.009		0.009				0.009																																Lam Hạ	DE 873112	29/93	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hy	ODT	0.009		0.009				0.009																																Lam Hạ	DE 873327	29/94	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Văn Tiến	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	AN 027185	30/10	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Thiết Hùng	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	P 738760	30/103	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Khá	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	DC 892003	30/132	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Kha	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	P 710095	30/263	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Thược	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	P 710138	30/267	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Háy	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 728796	30/272	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Trung Dũng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	H 00014	30/28	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đặng Phúc Lai	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ		30/282	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Xuân Thủy	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DB 698227	30/30	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Tuấn Sơn	ODT	0.009		0.009			0.009																																	Lam Hạ	DB 698411	30/375	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Kim Chức	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CB 824021	30/442	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Anh Quảng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 756510	30/47	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Huệ	ODT	0.007		0.007				0.007																																Lam Hạ	CQ 056129	30/507	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phùng Trường Giang	ODT	0.010		0.010				0.01																																Lam Hạ	DB 469852	30/514	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Việt Cường	ODT	0.009		0.009			0.009																																	Lam Hạ	DB 698412	30/529	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Kiều Hương	ODT	0.009		0.009			0.009																																	Lam Hạ	DB 698409	30/530	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Ngọc Khanh	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Lam Hạ	DB 698410	30/531	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Giác	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	X 801415	31/112	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Dụng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 728633	31/115	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Bá Huynh	ODT	0.010		0.010			0.01																																	Lam Hạ	AO 605761	31/212	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Hồng Nhiệm	ODT	0.010		0.010			0.01																																	Lam Hạ	AO 605762	31/213	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Xuân	ODT	0.010		0.010			0.01																																	Lam Hạ	AO 605764	31/215	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Chí Thức	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 728701	31/22	
	Chuyển MĐSD hộ bà Chu Thị Anh	ODT	0.007		0.007				0.007																																Lam Hạ	BD 401218	31/231	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Trung Dũng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 728700	31/24	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Sỹ	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 728630	31/26	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Khôi	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 728632	31/43	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Thư	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 756073	31/45	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Bơi	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 710177	31/46	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thịnh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 710127	31/86	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Chí Hóa	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	BK 840043	32/10	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thành Luân	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	DL 557728	32/110	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Điệu	ODT	0.004		0.004			0.004																																	Lam Hạ	AP 282011	32/28	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tiểu Mã	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	P 710181	32/41	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Minh Tuấn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	AN 025193	32/42	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Kiểm	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	P 710186	32/75	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Hải	ODT	0.006		0.006				0.006																																Lam Hạ	BK 840044	32/83	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Đình Trọng	ODT	0.007		0.007				0.007																																Lam Hạ	CS 647417	32/96	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Ngọc Sơn	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AN 027021	5/40	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Kha	ODT	0.011		0.011			0.001		0.01																															Lam Hạ	AA 460682	6/12	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hoàng Phụ	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	P 756099	6/13	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trịnh Thị Sân	ODT	0.012		0.012			0.002		0.01																															Lam Hạ	AA 480664	6/15	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tuấn	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AA 480897	6/163	
	Chuyển MĐSD hộ bà Cao Thị Phòng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AG 318540	6/17	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Toàn	ODT	0.007		0.007				0.007																																Lam Hạ	P 756148	6/23	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Hiếu	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	AN 026801	6/254	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Ước	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	BD 480986	6/26	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Tào	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 756431	6/27	
	Chuyển MĐSD hộ ông Cao Văn Phấn	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ		6/36	
	Chuyển MĐSD hộ ông Cao Văn Binh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 756437	6/46	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Chiến	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AA 480653	6/47	
	Chuyển MĐSD hộ bà Cao Thị Kho	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 756436	6/7	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Như Đăng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AA 480655	6/81	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Quyên	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	P 710249	7/118	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đăng Thống	ODT	0.006		0.006			0.0055																																	Lam Hạ	DM 946514	7/142	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Thắng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AA 480649	7/161	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Khuyến	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	CE 606598	7/179	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Xuyến	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CX 544682	7/186	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Trọng	ODT	0.012		0.012				0.004	0.008																															Lam Hạ		7/187	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Xuân Hải	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	P 710262	7/188	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Báu	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	CV 632186	7/189	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Ngọc Bền	ODT	0.012		0.012			0.011		0.001																															Lam Hạ	AG 318561	7/192	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Ngọc Hân	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	BK 858119	7/194	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Thanh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 710254	7/198	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hiền	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	AN 027053	7/199	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Trung Khôi	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	CV 632180	7/201	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Sơn	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AG 318547	7/202	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Quân	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 756071	7/203	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Quý	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	AN 027108	7/205	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Đình Thảo	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AA 480637	7/207	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Kim Hoa	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	DB 544044	7/208	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Khiết	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ		7/211	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Anh Thức	ODT	0.012		0.012			0.008		0.004																															Lam Hạ	DL 557706	7/212	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tiến	ODT	0.005		0.005				0.005																																Lam Hạ	P 710143	7/224	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Diễn	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CR 151776	7/229	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Quốc Huy	ODT	0.007		0.007					0.007																															Lam Hạ	CV 653917	7/240	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Lê	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DK 443282	7/241	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Thanh Hải	ODT	0.004		0.004					0.004																															Lam Hạ	CI 211470	7/246	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Hận	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	AN 020529	7/274	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Châm	ODT	0.002		0.002				0.002																																Lam Hạ	CO 374502	7/278	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bạch Thị Mai Hương	ODT	0.005		0.005				0.005																																Lam Hạ	DB 601103	7/279	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Uy	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	BE 676393	7/283	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Duy Lợi	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Lam Hạ	CA 468026	7/290	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Tuấn Đạt	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Lam Hạ	BV 577371	7/293	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trịnh Thị Hán	ODT	0.010		0.010			0.01																																	Lam Hạ	BV 600429	7/294	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Hải Đăng	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Lam Hạ	DC 700537	7/296	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tiến Hùng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CD 979822	7/297	
	Chuyển MĐSD hộ ông Cao Văn Hiền	ODT	0.010		0.010					0.01																															Lam Hạ	AP 282042	7/30	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phan Duy Huỳnh	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	DD 172705	7/316	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Đình Hải	ODT	0.010		0.010					0.01																															Lam Hạ	CO 374558	7/317	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Đình Hải	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	CO 374559	7/318	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đinh Thị Huyền	ODT	0.009		0.009					0.009																															Lam Hạ	CY 627417	7/323	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Bình	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CX 673718	7/326	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đức Thịnh	ODT	0.002		0.002			0.002																																	Lam Hạ	CX 673719	7/327	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Đức Thắng	ODT	0.007		0.007				0.007																																Lam Hạ	DB 469887	7/328	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Đình Hải	ODT	0.009		0.009			0.009																																	Lam Hạ	DD 172726	7/331	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hữu Bá	ODT	0.002		0.002			0.002																																	Lam Hạ	DC 889341	7/332	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Cao Khải	ODT	0.012		0.012			0.001	0.011																																Lam Hạ	DD 172576	7/337	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Minh Khang	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DD 172577	7/338	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Thu Hà	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Lam Hạ		7/341	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Hòa	ODT	0.012		0.012				0.005	0.007																															Lam Hạ	DG 308146	7/343	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Ánh Hồng	ODT	0.007		0.007				0.007																																Lam Hạ	DG 308147	7/344	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Quốc Chiến	ODT	0.001		0.001				0.001																																Lam Hạ	DG 308148	7/345	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Hòa	ODT	0.006		0.006				0.006																																Lam Hạ	DG 308149	7/346	
	Chuyển MĐSD hộ ông Cao Huy Thân	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	AA 480659	7/41	
	Chuyển MĐSD hộ bà Cao Thị Phòng	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	P 756429	7/45	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hữu Tình	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	AG 318544	7/50	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Ước	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	AA 480666	7/59	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Xuân Nhuận	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	CV 058562	7/63	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Quang Hải	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	P 710265	7/67	
	Chuyển MĐSD hộ ông Cao Văn Kiểm	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AA 480651	7/7	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Thái	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	P 710269	7/70	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Thái	ODT	0.012		0.012			0.0045	0.0075																																Lam Hạ	P 710267	7/71	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Cải	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	AA 480622	7/73	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Thành Công	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	CI 211773	7/74	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Liên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	BT 975155	7/77	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Quang Hải	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Lam Hạ	AN 027143	7/78	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Hằng	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lam Hạ	AN 027157	7/80	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Tuyết	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DB 601442	7/97	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Quang Hải	ODT	0.003		0.003				0.003																																Lam Hạ	AN 027162	7/98	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Phúc Hảo	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ	AA 480602	9/112	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Trung Lưu	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	DG 308280	9/14	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Thu Hiền	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CI 223335	9/170	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bùi Hiển	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	AP 282031	9/97	
	Chuyển MĐSD ông Vũ Quang Huy	ODT	0.010		0.010			0.0104																																	Lam Hạ	DL 752910	30/420	
	Chuyển MĐSD bà Lê Thanh Hằng	ODT	0.013		0.013					0.013																															Lam Hạ	CE 606599	7/306	
	Chuyển MĐSD ông Lê Thanh Hải	ODT	0.017		0.017			0.017																																	Lam Hạ	CX 544663	7/182	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Văn Xuân	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lam Hạ	CS 105289	24/256	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Trường	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lam Hạ		30/266	
159	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư tại Phường Quang Trung	ODT	0.347		0.347				0.347																																Quang Trung			
	Chuyển MĐSD hộ ông Bạch Trọng Hùng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung	X 801025	27/36	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đào Tiến Đông	ODT	0.010		0.010				0.010																																Quang Trung		3/115	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Toàn Thắng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		3/116	
	Chuyển MĐSD hộ bà Dương Thị Tám	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL19/15	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đức Lâm	ODT	0.010		0.010				0.010																																Quang Trung		PL2/45	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Thủy	ODT	0.010		0.010				0.010																																Quang Trung		PL2/46	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Minh Cường	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL2/47	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Bình	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL20/18	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Văn Trung	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL20/63	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Khải	ODT	0.011		0.011				0.011																																Quang Trung		PL22/91	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Tính	ODT	0.010		0.010				0.010																																Quang Trung		PL26/103	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Hòa	ODT	0.006		0.006				0.006																																Quang Trung		PL26/104	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Kim Liên	ODT	0.011		0.011				0.011																																Quang Trung		PL26/105	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Quốc Tuấn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL26/120	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Minh Đức	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL26/121	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bạch Văn Minh	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL26/41	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Miên	ODT	0.006		0.006				0.006																																Quang Trung		PL27/106	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Miên	ODT	0.007		0.007				0.007																																Quang Trung	CK 579798	PL27/127	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lâm Văn Cường	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL27/41	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Hường	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL27/79	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Việt Hùng	ODT	0.004		0.004				0.004																																Quang Trung		PL27/80	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Hoa	ODT	0.006		0.006				0.006																																Quang Trung		PL27/83	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Hữu Nhì	ODT	0.009		0.009				0.009																																Quang Trung	DE 026278	PL27/94	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Hữu Nhì	ODT	0.010		0.010				0.010																																Quang Trung	AK 348555	PL27/96	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Kim Huê	ODT	0.009		0.009				0.009																																Quang Trung		PL5/95	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hữu Đô	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL6/72	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hiên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL7/16	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Toàn Thắng	ODT	0.011		0.011				0.011																																Quang Trung		PL7/33	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Lụa	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL7/34	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Đài	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL8/50	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Khải	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL9/19	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phan Văn Phúc	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL9/71	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Xuân Tình	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung		PL9/85	
	Chuyển MĐSD đất bà Vũ Hà Ngọc Sơn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Quang Trung			
	Chuyển MĐSD đất bà Vũ Hà Ngọc Sơn	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Quang Trung			
160	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư tại Phường Minh Khai	ODT	0.030		0.030				0.030																																Minh Khai			
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Quốc Thái	ODT	0.012		0.012				0.012																																Minh Khai	BC 166096	3/154	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Lan Hương	ODT	0.012		0.012				0.012																																Minh Khai	DB 544400	6/105	
161	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư tại Phường Hai Bà Trưng	ODT	0.044		0.044				0.044																																Hai Bà Trưng			
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thu Nga	ODT	0.012		0.012				0.012																																Hai Bà Trưng	DB 699635	9/134	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Mai	ODT	0.004		0.004				0.004																																Hai Bà Trưng	DB 699634	9/182	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Thục Sinh	ODT	0.010		0.010				0.010																																Hai Bà Trưng	BC 166483	9/135	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thái Cường	ODT	0.003		0.003				0.003																																Hai Bà Trưng	DE 938090	4/603	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Huy Bách	ODT	0.010		0.010				0.010																																Hai Bà Trưng	DB 408310	10/331	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Ngọc Diệp	ODT	0.005		0.005				0.005																																Hai Bà Trưng	DB 544356	10/330	
162	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư tại Phường Lương Khánh Thiện	ODT	0.043		0.043				0.040																													0.003		Lương Khánh Thiện			
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Minh Thắng	ODT	0.001		0.001																																	0.001		Lương Khánh Thiện		DC3/109	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Thủy	ODT	0.001		0.001																																	0.001		Lương Khánh Thiện		DC3/137	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Ngọc Ảnh	ODT	0.001		0.001																																	0.001		Lương Khánh Thiện		DC6/37	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Vân	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lương Khánh Thiện		DC6/36	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Minh Hải	ODT	0.0003		0.0003																																	#####			Lương Khánh Thiện		DC7/20	
	Chuyển MĐSD hộ ông Thành	ODT	0.010		0.010				0.010																																Lương Khánh Thiện		DC9/78	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Nhiệm	ODT	0.005		0.005				0.005																																Lương Khánh Thiện		DC9/77	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Giang	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lương Khánh Thiện		DC9/56	
163	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư tại Phường Liêm Chính	ODT	1.000		1.000	0.103		0.300	0.500	0.097																															Liêm Chính			
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Lựu	ODT	0.012		0.012				0.006	0.005																															Liêm Chính	CE 734647	10/38	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Ngọc Biên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		10/64	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hiệp	ODT	0.009		0.009					0.009																															Liêm Chính	CD 930697	10/73	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Nhâm	ODT	0.006		0.006			0.001		0.005																															Liêm Chính	CE 430788	10/80	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Mạnh Quân	ODT	0.012		0.012			0.004	0.009																																Liêm Chính	BT 955874	12/16	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Cao Bằng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CM 253416	12/5	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Chinh	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BT 955653	12/54	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Vân	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BT 955873	12/57	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Xuân	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BT 955652	12/55	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hải	ODT	0.010		0.010					0.010																															Liêm Chính	CD 930891	12/60	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Đập	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính	CI 211444	12/62	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đình Chương	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		12/65	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đình Đức	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		12/66	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Hồng Lý	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CL 369616	12/69	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Thọ	ODT	0.009		0.009					0.009																															Liêm Chính	DL 752846	12/70	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Thu Hoài	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Liêm Chính		12/92	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Thế Ba	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		13/104	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Tuân	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CA 390298	13/123	
	Chuyển MĐSD hộ bà Mai Thị Cúc	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	X 773754	13/128	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Tiến Thành	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CI 223359	13/18	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Lấy	ODT	0.012		0.012				0.005	0.007																															Liêm Chính	AP 195279	13/181	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Anh Đối	ODT	0.012		0.012				0.009	0.003																															Liêm Chính	AN 038442	13/183	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Thiện Thuật	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		13/196	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đình Thi	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính	BT 955865	13/229	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Xuân Khoát	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính		13/235	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Đức Thịnh	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BK 858430	13/242	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Ngọc Hà	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CD 921465	13/249	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đại Xuân	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	DD 172861	13/250	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Phong	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CD 921468	13/251	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Sắc	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CD 921469	13/252	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Thuyên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CE 606742	13/263	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thảo	ODT	0.007		0.007				0.007																																Liêm Chính	CM 253086	13/274	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hữu	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CM 253095	13/275	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Mạnh Hung	ODT	0.012		0.012			0.003	0.009																																Liêm Chính		13/287	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Trung Hiếu	ODT	0.012		0.012			0.002	0.010																																Liêm Chính		13/288	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Thanh Phương	ODT	0.012		0.012			0.003	0.009																																Liêm Chính		13/289	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thắm	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		13/292	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Hiếu	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính	DB 601324	13/311	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Loan	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính		13/312	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Văn Quý	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính	DB 408043	13/317	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đào Thị Lái	ODT	0.007		0.007				0.007																																Liêm Chính	DB 699970	13/412	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đoàn Mạnh Lộc	ODT	0.007		0.007				0.007																																Liêm Chính	DB 699971	13/413	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lã Thanh Sơn	ODT	0.007		0.007				0.007																																Liêm Chính	DB 699972	13/414	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thành Nam	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính	DC 846010	13/418	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Hằng	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính		13/419	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Nền	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính		13/42	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Bình	ODT	0.012		0.012			0.006	0.006																																Liêm Chính	DD 841669	13/429	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Bích Thoa	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	DD 841821	13/431	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Vũ	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	DD 841673	13/433	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Bẩy	ODT	0.011		0.011			0.003	0.008																																Liêm Chính	DG 308390	13/448	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Phát	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CE 430589	13/49	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Tư	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		13/69	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tuấn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		13/74	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Liên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		13/90	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Minh Phương	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính		13/96	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Xuân Khiêm	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		13/99	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hữu Khước	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính	CV 632033	14/100	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Cửu	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BV 812419	14/102	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hiển	ODT	0.012		0.012				0.010	0.002																															Liêm Chính	CV 645469	14/142	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Thanh Bình	ODT	0.008		0.008					0.008																															Liêm Chính		14/150(4)	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Êm	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính	X 773537	14/156	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Ngọc Anh	ODT	0.005		0.005				0.005																																Liêm Chính	BK 810251	14/198	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Quyền	ODT	0.012		0.012				0.009	0.003																															Liêm Chính		14/201	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Lùn	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính		14/216	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Loan	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính		14/274	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Quyết	ODT	0.011		0.011			0.011																																	Liêm Chính		14/283	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Quang Duy	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CD 979970	14/323	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đình Cần	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CO 316279	14/332	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hới	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính	BC 166216	14/333	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Thanh Hà	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính	BC 166215	14/334	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Chung	ODT	0.011		0.011				0.011																																Liêm Chính	CX 544975	14/335	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Quốc Việt	ODT	0.007		0.007				0.007																																Liêm Chính	DH 737747	14/336	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Cán	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BC 166420	14/339	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hậu	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính	X 773726	14/34	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Huyền	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BK 784610	14/340	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Quốc Soạn	ODT	0.006		0.006				0.006																																Liêm Chính		14/341	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Dương	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính	CT 234356	14/360	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Đình Khiêm	ODT	0.008		0.008					0.008																															Liêm Chính	CV 008257	14/409	
	Chuyển MĐSD hộ Ngô Tuấn Anh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính		14/454	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Tuyết Mai	ODT	0.005		0.005			0.005																																	Liêm Chính		14/456	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hậu	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	X 773726	14/58	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Thang	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BT 955856	14/97	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Đức Thắng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	X 773548	15/10	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Quý Đôn	ODT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chính	DB 469660	15/494	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Quý Đôn	ODT	0.012		0.012				0.003	0.009																															Liêm Chính	CY 638482	15/495	
	Chuyển MĐSD hộ ông Cung Văn Bính	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	X 773714	16/14	
	Chuyển MĐSD hộ bà Cao Thị Hồng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	X 773717	16/15	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Đức Cường	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		16/7(4)	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Đức Lợi	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		16/7(6)	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Lập	ODT	0.007		0.007				0.007																																Liêm Chính		16/7(9)	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Nghĩa	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Liêm Chính		16/926	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Thuận	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Liêm Chính		16/927	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Thuần	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính		16/929	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Văn Thành	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	DE 026957	17/132	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Ngọc Oanh	ODT	0.012		0.012			0.002	0.010																																Liêm Chính	CS 507709	17/174	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lương Văn Thụy	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		17/215	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Hoa	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CV 653779	17/224	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Mạnh Toán	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CX 544977	17/225	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Văn Bình	ODT	0.007		0.007				0.007																																Liêm Chính	BK 784461	17/370	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Việt Hùng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BV 577621	17/738	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Nhung	ODT	0.011		0.011			0.007	0.005																																Liêm Chính	CK 579834	17/809	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Duy Hoành	ODT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chính	CS 507710	17/840	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lương Văn Phong	ODT	0.011		0.011				0.011																																Liêm Chính	CN 473221	17/851	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lương Thị Cúc	ODT	0.011		0.011				0.011																																Liêm Chính		17/852	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lương Xuân Mỹ	ODT	0.004		0.004				0.004																																Liêm Chính	CO 386912	17/856	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Mộng Hồng	ODT	0.006		0.006				0.006																																Liêm Chính	CR 176235	17/884	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Mạnh Hùng	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính	CR 176236	17/885	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Mạnh	ODT	0.002		0.002			0.002																																	Liêm Chính	DD 172955	17/898	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Oanh	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính	CV 645235	17/921	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tiến Tùng	ODT	0.004		0.004				0.004																																Liêm Chính	CV 653781	17/922	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Phượng	ODT	0.004		0.004				0.004																																Liêm Chính	CV 653780	17/923	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Bích Phượng	ODT	0.006		0.006				0.006																																Liêm Chính	DD 841817	17/951	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Bích Loan	ODT	0.006		0.006				0.006																																Liêm Chính	DD 841818	17/952	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Xuân Hòa	ODT	0.003		0.003				0.003																																Liêm Chính	BV 577486	19/466	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Thắng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CX 662035	19/484	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Thanh Hải	ODT	0.007		0.007				0.007																																Liêm Chính	DC 889269	19/486	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Mai Duyên	ODT	0.003		0.003				0.003																																Liêm Chính	DB 698079	19/54	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đan Anh Hoạt	ODT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chính		2,23	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Mỳ	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính		2/12	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đan Anh Hoạt	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		2/16	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đan Văn Chính	ODT	0.010		0.010			0.010																																	Liêm Chính	CV 640250	2/196	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đan Hồng Thủy	ODT	0.009		0.009			0.009																																	Liêm Chính	CV 640251	2/197	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đan Hồng Duy	ODT	0.009		0.009			0.003		0.006																															Liêm Chính	CV 640252	2/198	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đan Thị Hảo	ODT	0.006		0.006					0.006																															Liêm Chính	CV 640254	2/200	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lương Minh Đức	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Liêm Chính		2/201	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đan Thị Hà	ODT	0.006		0.006					0.006																															Liêm Chính	CV 640256	2/202	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Bích Thứ	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	DE 823650	2/29	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đan Thị Thêm	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BV 577492	2/31	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Xuân Tuân	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Liêm Chính		2/327	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Chung	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính	DD 465691	2/40	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Văn Dung	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		2/5	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Văn Định	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính	CY 515445	3/29	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Mai	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CM 253531	4/1	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Duy Bản	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	X 773625	4/14	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phùng Anh Thuận	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BD 453024	4/155	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tuấn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BD 453073	4/156	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đăng Lưu	ODT	0.012		0.012				0.006	0.006																															Liêm Chính		4/17	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Cân	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính	X 773981	4/18	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Huy Chung	ODT	0.002		0.002				0.002																																Liêm Chính	DN 444006	4/183	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Văn Hùng	ODT	0.004		0.004				0.004																																Liêm Chính	CL 432793	4/208	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Huyền	ODT	0.005		0.005				0.005																																Liêm Chính	CL 432794	4/209	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Hiền Lương	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính	CO 316296	4/212	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Tuyên	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính	CO 316297	4/213	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Chinh	ODT	0.004		0.004			0.004																																	Liêm Chính		4/214	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Huy Chính	ODT	0.004		0.004			0.004																																	Liêm Chính		4/215	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Hiệp	ODT	0.004		0.004			0.004																																	Liêm Chính	CO 386920	4/216	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Huy Cường	ODT	0.004		0.004			0.004																																	Liêm Chính	CO 386909	4/217	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Dy	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	X 773902	4/22	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Hữu Mai	ODT	0.012		0.012			0.006	0.006																																Liêm Chính	X 773932	4/23	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Xiêm	ODT	0.004		0.004				0.004																																Liêm Chính	CR 970467	4/249	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đào Thị Chất	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		4/25	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Toán	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính		4/256	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Tâm	ODT	0.012		0.012			0.006	0.006																																Liêm Chính		4/26	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Toàn Thắng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CY 627037	4/261	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Văn Hiếu	ODT	0.012		0.012			0.006	0.006																																Liêm Chính	DG 287185	4/264	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Văn Chiều	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	DG 287236	4/269	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tính	ODT																																							Liêm Chính	X 773983	4/27	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Đình Quyền	ODT	0.008		0.008			0.005	0.003																																Liêm Chính		4/274	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Văn Điệp	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CM 976141	4/4	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Văn Nhuận	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính	BV 812483	4/53	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Quang Phúc	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính	AP 171386	4/58	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Văn Tư	ODT	0.012		0.012			0.003	0.009																																Liêm Chính	X 773900	4/93	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Oanh	ODT	0.012		0.012			0.006	0.006																																Liêm Chính	AN 035397	5/3	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hà	ODT	0.012		0.012			0.006		0.006																															Liêm Chính		6/15	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Hoà	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính		7/103	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Yên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		7/106	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Yên	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính		7/110	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Chung	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	AP 171443	7/159	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Chính	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		7/169	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Chí Hòa	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Liêm Chính		7/179	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Huyền Trang	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	AG 210829	7/200	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thư Sinh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính		7/311	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hoồng Thanh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính		7/312	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Hạnh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính		7/313	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Thu Yến	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính		7/426	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Thu Yến	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính		7/493	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Công Tâm	ODT	0.006		0.006				0.006																																Liêm Chính	BC 166398	7/606	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Huyền	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính	BD 401383	7/616	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Quốc Sơn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BT 955693	7/643	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phùng Anh Thuận	ODT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chính	BT 955696	7/645	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Chí Hà	ODT	0.011		0.011			0.011																																	Liêm Chính		7/808	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Mạnh Triển	ODT	0.012		0.012				0.006	0.006																															Liêm Chính	CM 253475	7/82	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Tuấn	ODT	0.007		0.007				0.003	0.005																															Liêm Chính	DK 315565	7/848	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Hinh	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		7/87	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Mạnh Triển	ODT	0.074		0.074	0.074																																			Liêm Chính	CV 645130	7/904	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Mai Phương	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CX 662483	7/909	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thanh Quang	ODT	0.007		0.007				0.007																																Liêm Chính	DD 141392	7/911	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Thuý	ODT	0.007		0.007				0.007																																Liêm Chính	DD 141391	7/912	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thuý Nga	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính	DD 141393	7/913	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tuấn	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính	DB 601348	7/914	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Tuấn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		7/916	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Tuấn	ODT	0.012		0.012				0.005	0.007																															Liêm Chính		7/917	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Tuấn	ODT	0.008		0.008				0.003	0.005																															Liêm Chính		7/918	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Tuấn	ODT	0.009		0.009				0.003	0.005																															Liêm Chính		7/919	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Trọng Tài	ODT	0.008		0.008				0.005	0.003																															Liêm Chính		7/926	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Anh Đức	ODT	0.002		0.002					0.002																															Liêm Chính		7/927	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Trần Hải	ODT	0.002		0.002					0.002																															Liêm Chính		7/928	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Ngoan	ODT	0.009		0.009				0.007	0.002																															Liêm Chính		7/929	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Kiều Oanh	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính		7/930	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Việt Bắc	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính		7/931	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Đào	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính		7/932	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Quốc Toản	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính		7/933	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Thanh Nga	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính		7/934	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Mạnh Cường	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính		7/935	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đoàn Phúc Hưng	ODT	0.007		0.007				0.007																																Liêm Chính		7/936	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đan Thị Liên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		8/165	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Phong	ODT	0.001		0.001				0.001																																Liêm Chính		8/198	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Hồng Cẩn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CO 386828	8/27	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Hồng Giang	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		8/39	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Bảo Kiếm	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính	CA 429528	8/440	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Hà Tuyên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CB 824742	8/489	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Hồng Đoan	ODT	0.012		0.012			0.001	0.011																																Liêm Chính	DB 469888	8/491	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Hồng Đoan	ODT	0.006		0.006			0.002	0.004																																Liêm Chính	CT 736669	8/492	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Hữu Á	ODT	0.011		0.011			0.011																																	Liêm Chính		8/50	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Hồng Đoan	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	DA 601888	8/6	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Nho	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính	CB 809853	8/63	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Đình Chi	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		8/83	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Hoàn	ODT	0.004		0.004				0.004																																Liêm Chính	DB 469643	8/864	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Văn Tư	ODT	0.004		0.004				0.004																																Liêm Chính	DD 141317	8/865	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Văn Minh	ODT	0.005		0.005				0.005																																Liêm Chính		8/877	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Hồng Thụ	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính	CO 386829	8/878	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Hồng Kha	ODT	0.010		0.010			0.010																																	Liêm Chính	CO 386830	8/879	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Hồng Hưởng	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Liêm Chính	CO 386832	8/880	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tuấn Giang	ODT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chính		8/882	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tuấn Giang	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính		8/883	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Thuận	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		8/95	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Nam	ODT	0.016		0.016	0.016																																			Liêm Chính	CY 645131	8/957	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Nam	ODT	0.013		0.013	0.013																																			Liêm Chính	CY 627241	8/958	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Sáng	ODT	0.004		0.004				0.004																																Liêm Chính		8/962	
	Chuyển MĐSD hộ ông Cao Mạnh Đàm	ODT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chính	DB 699961	8/966	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hệ	ODT	0.009		0.009			0.001	0.001	0.008																															Liêm Chính	DE 873432	8/983	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đới Minh Tuấn	ODT	0.003		0.003				0.003																																Liêm Chính	DE 823509	9/100	
	Chuyển MĐSD ông Ngô Xuân Nhạc	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Liêm Chính	AP 195242	9/109	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Văn Thuận	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	DB 698563	9/13	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Phương Bắc	ODT	0.012		0.012					0.012																															Liêm Chính	DH 737876	9/22	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Cán	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CQ 620071	9/35	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Thu Trang	ODT	0.011		0.011				0.011																																Liêm Chính	CB 824653	9/390	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Cương	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CE 606783	9/402	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Công Trung	ODT	0.005		0.005				0.005																																Liêm Chính	CE 606784	9/403	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Kim	ODT	0.012		0.012				0.006	0.007																															Liêm Chính	CE 606785	9/404	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Kén	ODT	0.010		0.010			0.005		0.006																															Liêm Chính	CL 351094	9/505	
	Chuyển MĐSD hộ ông Dương Văn Huynh	ODT	0.010		0.010			0.005		0.006																															Liêm Chính	DH 781435	9/507	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Kim Dung	ODT	0.005		0.005				0.005																																Liêm Chính	CM 976128	9/509	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phan Ngọc Luân	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	DE 959495	9/52	
	Chuyển MĐSD bà Ngô Thị Nhâm	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chính	AO 570323	9/58	
	Chuyển MĐSD ông Ngô Xuân Nhạc	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	AP 214028	9/66	
	Chuyển MĐSD ông Ngô Quang Thùy	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CI 211928	9/68	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Hiếu	ODT	0.005		0.005			0.005																																	Liêm Chính		9/69	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Huỳnh	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CM 253262	9/81	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Văn Nhu	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		9/901	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lữ Anh Hưng	ODT	0.007		0.007				0.007																																Liêm Chính	DB 698566	9/902	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Tiến Lợi	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính	DD 841885	9/909	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Việt Dũng	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính	DD 841886	9/910	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Quốc Việt	ODT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chính	DG 149518	9/925	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Minh	ODT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chính	DG 149519	9/926	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Hòa	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính		9/927	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lữ Thị Cẩm Tú	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính		9/928	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Tố Uyên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	BE 540074	9/94	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Ngọ	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	DC 717241	9/968	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Xuân Đệ	ODT	0.011		0.011				0.011																																Liêm Chính	DC 717242	9/969	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Thường	ODT	0.005		0.005			0.005																																	Liêm Chính		PL1/224	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Thường	ODT	0.005		0.005				0.005																																Liêm Chính		PL1/46	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nhữ Văn Tài	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CT 727619	PL3/158	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Chiến	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CT 119933	PL4/125	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Minh Cường	ODT	0.001		0.001				0.001																																Liêm Chính	CV 008276	PL4/199	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Thỏa	ODT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chính		PL4/200	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Thanh Nga	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính		PL4/209	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Hằng	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính	BE 540305	PL4/248	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lương Xuân Thắng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	CO 403593	PL5/141	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lương Xuân Sơn	ODT	0.011		0.011			0.011																																	Liêm Chính		PL5/149	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lương Thiện	ODT	0.005		0.005			0.005																																	Liêm Chính	DG 287273	PL5/324	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Khôi	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		PL5/43	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lương Xuân Đàm	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính		PL6/85	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đoàn Thị Thái	ODT	0.008		0.008					0.008																															Liêm Chính		PL8/104	
	Chuyển MĐSD ông Phạm Bình Khiêm	ODT	0.002		0.002				0.002																																Liêm Chính	DB 698580	PL3/163	
	Chuyển MĐSD ông Trần Văn Trường	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính	DC 889247	8/81	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lê Thành Đồng	ODT	0.005		0.005				0.005																																Liêm Chính			
	Chuyển MĐSD đất ông Đoàn Phúc Hưng	ODT	0.007		0.007				0.007																																Liêm Chính			
	Chuyển MĐSD đất ông Nguyễn Duy Huấn	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính			
	Chuyển MĐSD đất Bbà Đỗ Thị Thanh Huyền	ODT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chính			
	Chuyển MĐSD đất ông Đoỗ Quốc Huy	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính			
	Chuyển MĐSD đất ông Nguyễn Duy Huấn	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính			
	Chuyển MĐSD đất ông Đỗ Minh Phương	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính			
	Chuyển MĐSD đất ông Đỗ Mạnh Cường	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính			
	Chuyển MĐSD đất ông Đỗ Tuấn Anh	ODT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chính			
	Chuyển MĐSD đất ông Vũ Viết Thắng	ODT	0.007		0.007				0.005	0.002																															Liêm Chính			
	Chuyển MĐSD đất bà Lê Thị Thanh Nga	ODT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chính			
	Chuyển MĐSD đất ông Đỗ Tuấn Anh	ODT	0.007		0.007				0.005	0.002																															Liêm Chính			
	Chuyển MĐSD đất ông Đỗ Minh Phương	ODT	0.008		0.008				0.005	0.003																															Liêm Chính			
164	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư tại Phường Lê Hồng Phong	ODT	1.000		1.000			0.350	0.450	0.200																															Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Tuyến	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		1/15	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Ngô Thị Chúc	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		1/43	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lại Văn Như	ODT	0.010		0.010			0.002	0.008																																Lê Hồng Phong		10/122	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Lại Thị Chiên	ODT	0.006		0.006				0.006																																Lê Hồng Phong		10/60	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Quang Khải	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		10/90	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lại Văn Quang	ODT	0.010		0.010			0.010																																	Lê Hồng Phong		10/96	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Vũ Thị Thông	ODT	0.011		0.011				0.011																																Lê Hồng Phong		11/183	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lại Văn Liêm	ODT	0.012		0.012			0.004	0.008																																Lê Hồng Phong		13/120	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Văn Tơ	ODT	0.011		0.011				0.011																																Lê Hồng Phong		13/167	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Văn Trại	ODT	0.009		0.009				0.009																																Lê Hồng Phong		13/178	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Văn Thành	ODT	0.007		0.007				0.007																																Lê Hồng Phong		13/253	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Văn Quyết	ODT	0.009		0.009				0.004	0.005																															Lê Hồng Phong		13/254	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Trần Thị Thảo	ODT	0.008		0.008			0.005	0.003																																Lê Hồng Phong		13/255	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lại Văn Hằng	ODT	0.001		0.001				0.001																																Lê Hồng Phong		13/426	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Xuân Vở	ODT	0.010		0.010					0.010																															Lê Hồng Phong		13/63	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Lê Thị Thêu	ODT	0.002		0.002				0.002																																Lê Hồng Phong		13/73	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Văn Kỷ	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		14/19	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Nguyễn Thị Phượng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		14/22	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Quốc Việt	ODT	0.006		0.006			0.004		0.002																															Lê Hồng Phong		14/4	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lại Xuân Hương	ODT	0.004		0.004			0.002	0.002																																Lê Hồng Phong		14/5	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Lại Thị Bích Hợi	ODT	0.008		0.008			0.004	0.004																																Lê Hồng Phong		14/534	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lại Xuân Huy	ODT	0.008		0.008			0.004	0.004																																Lê Hồng Phong		14/535	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Phú Thành	ODT	0.004		0.004				0.004																																Lê Hồng Phong		15/247	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Hùng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		2/14	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Phạm Thị Ngọc Sơn	ODT	0.012		0.012			0.004	0.008																																Lê Hồng Phong		4/1115	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Đức Chuyên	ODT	0.007		0.007			0.003	0.005																																Lê Hồng Phong		4/1125	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Tạ Văn Đông	ODT	0.005		0.005				0.005																																Lê Hồng Phong		4/215	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Cẩn	ODT	0.007		0.007				0.007																																Lê Hồng Phong		4/220	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Tạ Ngọc Tồn	ODT	0.007		0.007				0.007																																Lê Hồng Phong		4/221	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Tạ Thị Phức	ODT	0.004		0.004				0.004																																Lê Hồng Phong		5/257	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Phạm Thị Phương	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		5/258	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Phạm Thị Diễu	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		5/285	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Hồng Duyên	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		5/319	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Hồng Phong	ODT	0.011		0.011			0.007	0.005																																Lê Hồng Phong		5/320	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Tuynh	ODT	0.005		0.005				0.005																																Lê Hồng Phong		5/375	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Nguyễn Thị Đàn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		5/378	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Hùng	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		5/380	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Lê Thị Cúc	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		5/44	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Chiến	ODT	0.001		0.001				0.001																																Lê Hồng Phong		5/785	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Hiếu	ODT	0.003		0.003				0.003																																Lê Hồng Phong		5/786	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Mạnh Hùng	ODT	0.003		0.003				0.003																																Lê Hồng Phong		5/852	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Phạm Thị Lan	ODT	0.003		0.003				0.003																																Lê Hồng Phong		5/897	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Ngọc Thi	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		5/906	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lại Văn Điển	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		8/16	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lại Văn Điển	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		8/18	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Lại Thị Lịch	ODT	0.012		0.012			0.005	0.003	0.004																															Lê Hồng Phong		8/23	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Phạm Thị Tươi	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		9/50	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Chu Văn Đăng	ODT	0.002		0.002			0.002																																	Lê Hồng Phong		9/601	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lại Văn Toàn	ODT	0.008		0.008				0.008																																Lê Hồng Phong		9/65	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Văn Cường	ODT	0.008		0.008				0.008																																Lê Hồng Phong		9/767	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Võ Thị Thạnh	ODT	0.012		0.012				0.003	0.009																															Lê Hồng Phong		PL13/118	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Xuân Lộc	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL13/127	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Phạm Thị Nhiên	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL13/13	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Thành	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL13/23	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Văn Duy	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL13/255	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Văn Hưu	ODT																																							Lê Hồng Phong		PL13/259	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Thanh Khá	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL13/27	
	Chuyển MĐSD đất bà Nguyễn Thị Miền	ODT	0.009		0.009					0.009																															Lê Hồng Phong		PL13/303	
	Chuyển MĐSD đất bà Nguyễn Thị Hiền	ODT	0.009		0.009					0.009																															Lê Hồng Phong		PL13/304	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Vũ Đức Giảng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL16/107	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Chu Quang Hậu	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong	DM 946524	PL16/144	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Hà Văn Nam	ODT	0.008		0.008					0.008																															Lê Hồng Phong		PL16/18	
	Chuyển MĐSD đất bông Hà Văn Doanh	ODT	0.010		0.010			0.010																																	Lê Hồng Phong		PL16/223	
	Chuyển MĐSD đất ông Hà Văn Tân	ODT	0.008		0.008				0.008																																Lê Hồng Phong		PL16/428	
	Chuyển MĐSD đất ông Hà Văn Tấn	ODT	0.008		0.008				0.008																																Lê Hồng Phong		PL16/429	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lê Văn Diện	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL16/7	
	Chuyển MĐSD đất ông Hà Văn Chuẩn	ODT	0.005		0.005				0.005																																Lê Hồng Phong		PL16/72	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Hữu Mạo	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL17/111	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Văn Dần	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL17/130	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Dương Thị Duy	ODT	0.011		0.011			0.011																																	Lê Hồng Phong		PL17/141	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Gia Tài	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL17/144	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đặng Hùng Bình	ODT	0.009		0.009			0.009																																	Lê Hồng Phong		PL17/146	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Duy Hoan	ODT	0.007		0.007			0.007																																	Lê Hồng Phong		PL17/174	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Quang Duân	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Lê Hồng Phong		PL17/175	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Long Tiến	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL17/20	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Văn Được	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL17/22	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Văn Linh	ODT	0.004		0.004			0.004																																	Lê Hồng Phong		PL17/379	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Văn Thọ	ODT	0.004		0.004			0.004																																	Lê Hồng Phong		PL17/380	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nhữ Văn Duẩn	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL17/392	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Đinh Thị Xây	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL17/41	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Duy Giới	ODT	0.009		0.009			0.009																																	Lê Hồng Phong		PL17/43	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Duy Luyến	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		PL17/51	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Duy Trọng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		PL17/53	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Văn Sáu	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL17/60	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Duy Tiến	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL17/62	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Dương Văn Biên	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL18/124	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Dương Văn Đông	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL18/131	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lại Quang Tấn	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL18/138	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Dương Quốc Tuấn	ODT	0.005		0.005					0.005																															Lê Hồng Phong		PL18/143	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Hữu Huynh	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL18/150	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Tuấn Anh	ODT	0.010		0.010			0.010																																	Lê Hồng Phong		PL18/158	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Hữu Sứ	ODT	0.007		0.007			0.007																																	Lê Hồng Phong		PL18/159	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Phạm Thị Hữu	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL18/164	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Đình Úy	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL18/30	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Bùi Đức Vị	ODT	0.007		0.007			0.007																																	Lê Hồng Phong		PL18/63	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Duy Phú	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL18/82	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Dương Phúc Bá	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL18/95	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Văn Sơn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		PL7/254	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Văn Nguyên	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL7/257	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Văn Hiệp	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL7/294	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lê Văn Úy	ODT	0.003		0.003			0.003																																	Lê Hồng Phong		PL7/309	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Phạm Thị Thình	ODT	0.002		0.002			0.002																																	Lê Hồng Phong		PL7/310	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Vũ Thị Ly	ODT	0.001		0.001			0.001																																	Lê Hồng Phong		PL7/311	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Lượng	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL7/322	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Văn Biên	ODT	0.012		0.012			0.001	0.011																																Lê Hồng Phong		PL7/331	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Lê Thị Thi	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL7/363	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Nguyễn Thị Hoa	ODT	0.007		0.007			0.007																																	Lê Hồng Phong		PL7/367	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Văn Nam	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL7/425	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Đức Thạo	ODT	0.008		0.008					0.008																															Lê Hồng Phong		PL7/831	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Nguyễn Thị Kim Chính	ODT	0.011		0.011					0.011																															Lê Hồng Phong		PL7/841	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Nguyễn Thị Chung	ODT	0.011		0.011					0.011																															Lê Hồng Phong		PL7/842	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Nguyễn Thị Mai	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL7/843	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Trương Thị Dung	ODT	0.011		0.011			0.001	0.010																																Lê Hồng Phong		PL7/845	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Trương Thị Hiền	ODT	0.012		0.012			0.001	0.011																																Lê Hồng Phong		PL7/849	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Văn Bổng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		PL9/120	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Văn Hanh	ODT	0.010		0.010			0.010																																	Lê Hồng Phong		PL9/135	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Như Quỳnh	ODT	0.006		0.006					0.006																															Lê Hồng Phong		PL9/158	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Hiên	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL9/158	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Văn Chính	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL9/158	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Hiên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		PL9/159	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Thị Hiền	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL9/170	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Văn Chính	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		PL9/238	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Phạm Thị Mỳ	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		PL9/281	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Quang Long	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		PL9/398	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Trần Thị Tuyết	ODT	0.009		0.009				0.009																																Lê Hồng Phong		PL9/455	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Thanh Thịnh	ODT	0.003		0.003				0.003																																Lê Hồng Phong		PL9/486	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Quang Trung	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL9/487	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Văn Chuyển	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong		PL9/523	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Đức Nam	ODT	0.010		0.010				0.010																																Lê Hồng Phong		PL9/53	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đỗ Thanh Hiếu	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		PL9/544	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Văn Ảnh	ODT	0.011		0.011					0.011																															Lê Hồng Phong		PL9/592	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Phạm Thị Liên	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Lê Hồng Phong		PL9/627	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Văn Đức	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL9/628	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Chu Thị Thuận	ODT	0.011		0.011				0.011																																Lê Hồng Phong		PL9/658	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Chu Thị Thúy	ODT	0.012		0.012			0.003	0.009																																Lê Hồng Phong		PL9/659	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Lượng	ODT	0.006		0.006			0.006																																	Lê Hồng Phong		PL9/677	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Lã Thị Tuyến	ODT	0.004		0.004				0.004																																Lê Hồng Phong		PL9/694	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Trần Thị Hằng	ODT	0.002		0.002				0.002																																Lê Hồng Phong		PL9/695	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Trần Thị Tuyết Nhung	ODT	0.002		0.002				0.002																																Lê Hồng Phong		PL9/696	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Văn Lũy	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong		PL9/706	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Văn Xuyến	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong		PL9/707	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Hiên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong	DP 351703	PL9/808	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Lý Huỳnh	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong	DP 351687	PL9/809	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Hữu Thanh	ODT	0.008		0.008				0.008																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Văn Quỳnh	ODT	0.008		0.008			0.008																																	Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Long	ODT	0.007		0.007				0.007																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Hoài Nam	ODT	0.011		0.011			0.011																																	Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Tô Quang Thuần	ODT	0.002		0.002				0.002																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đoàn Trinh Nam	ODT	0.001		0.001				0.001																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trần Văn Cường	ODT	0.008		0.008				0.008																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Văn Quang	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Văn Dùng	ODT	0.002		0.002				0.002																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Văn Ba	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Lương	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Lý Huỳnh	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Hiên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Văn Long	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Trương Văn Trọng	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Võ Thị Thạnh	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Đinh Minh Sơn	ODT	0.007		0.007			0.007																																	Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất ông Hà Văn Duy	ODT	0.010		0.010				0.010																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất ông Trần Thanh Trường	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất ông Vũ Quốc Chừng	ODT	0.012		0.012					0.012																															Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất ông Trương Văn Bảo	ODT	0.012		0.012				0.012																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Vũ Văn Duẩn	ODT	0.010		0.010				0.010																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất ông Nguyễn Đức Quyên	ODT	0.007		0.007			0.002	0.005																																Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất bà Nguyễn Thị Thu	ODT	0.005		0.005					0.005																															Lê Hồng Phong			
	Chuyển MĐSD đất bà Nguyễn Thị Thảo	ODT	0.005		0.005					0.005																															Lê Hồng Phong			
165	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư tại Phường Châu Sơn	ODT	0.086		0.086				0.086																																Châu Sơn			
	Chuyển MĐSD hộ bà Lưu Thị Lương	ODT	0.012		0.012				0.012																																Châu Sơn	AO 463330	PL11/109	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Hoàn	ODT	0.010		0.010				0.010																																Châu Sơn	CR 151566	PL2/174	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Thơm	ODT	0.010		0.010				0.010																																Châu Sơn	AL 793490	PL3/216	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Vân	ODT	0.010		0.010				0.010																																Châu Sơn	AL 793491	PL3/217	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Mạnh Hoạch	ODT	0.005		0.005				0.005																																Châu Sơn	AP 742267	PL5/233	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Chín	ODT	0.005		0.005				0.005																																Châu Sơn	AL 793494	PL5/218	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn San	ODT	0.012		0.012				0.012																																Châu Sơn	CX 544868	PL6/31	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Láng	ODT	0.010		0.010				0.010																																Châu Sơn	CD 930539	PL6/596	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Quang Điệp	ODT	0.012		0.012				0.012																																Châu Sơn	DH 348635	PL6/640	
166	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư tại Phường Thanh Châu	ODT	0.737		0.737			0.136	0.560	0.041																															Thanh Châu			
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Mạnh Hưng	ODT	0.002		0.002				0.002																																Thanh Châu		PL01/17	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thanh Hải	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AG 540970	PL1/149(1)	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Tuấn	ODT	0.008		0.008				0.008																																Thanh Châu		PL1/285	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hùng	ODT	0.005		0.005				0.005																																Thanh Châu	DD 466674	PL1/360	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Phương	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AG 547996	PL10/31	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Viễn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AC 540521	PL10/33	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Tùng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AC 540564	PL11/11	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Bá Đoàn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AC 540795	PL11/144	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hồ Viết Thái	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AC 540708	PL11/216	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hồ Ngọc Tuyên	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	DD 466749	PL11/259	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Mạnh Dân	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	BE 574992	PL11/27	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Minh Tiến	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Thanh Châu	AO 670481	PL11/278	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đoàn Thị Kim Liễu	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	Số VS: CS09867	PL11/300	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hoa	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	CM 977528	PL11/306	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đào Việt Dương	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	DD 466723	PL11/337	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hồ Ngọc Tuyên	ODT	0.005		0.005					0.005																															Thanh Châu	DE 959269	PL11/339	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Huy Thiện	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	BK 810559	PL13/98	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tiến Dũng	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu	CD 989512	PL15/160	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Chuyền	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Thanh Châu	DC 892047	PL15/175	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Vĩnh Phúc	ODT	0.012		0.012					0.012																															Thanh Châu	AN 014273	PL15/21	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Vĩnh Phúc	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AG 547768	PL15/25(1)	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Chinh	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	BV 812001	PL2/1060	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Hồng	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu	BV 812002	PL2/1061	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Chinh	ODT	0.002		0.002				0.002																																Thanh Châu		PL2/355	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Hiếu	ODT	0.010		0.010			0.010																																	Thanh Châu	AG 302370	PL3/83	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Uyên	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Thanh Châu	DG 113143	PL4/148	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tuất	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu	CM 957920	PL4/235	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Tiến Ngân	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AC 540855	PL4/240(1)	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Hưng	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Thanh Châu	AG 302126	PL4/276	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Thắm	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AG 209243	PL4/302	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Phúc	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	CM 957547	PL4/33	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Thu Trang	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu	BE 574845	PL4/612	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Tiết	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu	CR 151802	PL4/679	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Quy	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Thanh Châu	BT 955219	PL4/691	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Phúc	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	CD 921493	PL4/713	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Kiên	ODT	0.005		0.005				0.005																																Thanh Châu	CT 234069	PL4/780	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Hà	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu	DC 700892	PL4/810	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Thanh Mai	ODT	0.006		0.006				0.006																																Thanh Châu	DD 172552	PL4/811	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Ngân	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	DC 892442	PL4/817	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Hải Đăng	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	DC 892443	PL4/818	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Xuân Hiếu	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu	DE 026224	PL4/824	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thu Trang	ODT	0.010		0.010			0.010																																	Thanh Châu	DB 408395	PL5/135	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Minh	ODT	0.010		0.010			0.010																																	Thanh Châu	AC 603695	PL5/211	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hợp Hoan	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Thanh Châu	BE 574626	PL7/1	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hiền	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AC 540626	PL7/138	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Xuân Lý	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Thanh Châu	AG 302390	PL7/143	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Dần	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AC 603684	PL7/199(1)	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Tám	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AC 603687	PL7/199(2)	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Dư	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AC 603688	PL7/199(3)	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Tuấn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AC 603686	PL7/199(4)	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Đức Hiền	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	BD 453308	PL7/214	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Thúy Hằng	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu	AK 308051	PL7/226	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Bá Đông	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu	CT 119608	PL7/227	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tuấn Viễn	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu	AL 608152	PL7/231	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Hảo	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu	AO 670056	PL7/240	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Thùy Lệ	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	BK 858795	PL7/283	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hồ Thị Bình	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AC 540643	PL7/31	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Bích Ngọc	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	DD 141430	PL7/325	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Xuân Lý	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	DD 841574	PL7/330	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Thắm	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	CY 627434	PL7/8	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Đức Thọ	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	AG 547906	PL8/161	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Nhất	ODT	0.010		0.010			0.010																																	Thanh Châu	AG 302398	PL8/34(1)	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Huế	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu	CV 645317	PL8/393	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Kỳ Anh	ODT	0.006		0.006				0.006																																Thanh Châu	DB 698795	PL8/411	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Thu Hường	ODT	0.002		0.002				0.002																																Thanh Châu	DE 938002	PL8/416	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Tiến Dũng	ODT	0.009		0.009				0.009																																Thanh Châu	DC 892036	PL8/417	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Huyền Trang	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu	DC 892037	PL8/418	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đoàn Thị Duyên	ODT	0.012		0.012					0.012																															Thanh Châu	BE 574467	PL9/103	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Xuân Thử	ODT	0.012		0.012					0.012																															Thanh Châu	DC 700588	PL9/117	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hương Thơm	ODT	0.012		0.012			0.012																																	Thanh Châu		PL9/34	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Quốc Hùng	ODT	0.012		0.012					0.012																															Thanh Châu		PL8/448	
	Chuyển MĐSD hộ bà Tường Thị Vân Anh	ODT	0.004		0.004				0.004																																Thanh Châu		PL8/355	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Cớt	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu		PL9/89	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Văn Lập	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu		PL4/130	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đào Văn Tuấn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu		PL2/415	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đào Văn Tuấn	ODT	0.007		0.007				0.007																																Thanh Châu		PL2/900	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đào Văn Tuấn	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu		PL2/1105	
	Chuyển MĐSD ông Chu Minh Tuấn	ODT	0.011		0.011			0.003	0.008																																Thanh Châu		PL1/447	
	Chuyển MĐSD ông Trịnh Văn Mạnh	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu		PL10/14	
	Chuyển MĐSD ông Bùi Quang Thắng	ODT	0.002		0.002				0.002																																Thanh Châu		PL10/137	
	Chuyển MĐSD ông Lê Công Trình	ODT	0.012		0.012					0.012																															Thanh Châu		PL11/157	
	Chuyển MĐSD ông Phạm Đức Chính	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu		PL14/51	
	Chuyển MĐSD bà Lê Thị Thu Huyền	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu		PL14/69	
	Chuyển MĐSD ông Lê Anh Điền	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu		PL15/101	
	Chuyển MĐSD ông Đào Văn Tuấn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu		PL2/415	
	Chuyển MĐSD ông Đào Văn Tuấn	ODT	0.007		0.007				0.007																																Thanh Châu		PL2/900	
	Chuyển MĐSD ông Đào Văn Tuấn	ODT	0.010		0.010				0.010																																Thanh Châu		PL2/1105	
	Chuyển MĐSD ông Đỗ Anh Sơn	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu		PL3/19	
	Chuyển MĐSD ông Phan Văn Mạnh	ODT	0.012		0.012				0.012																																Thanh Châu		PL3/78	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																				
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD ông Phan Văn Mai	ODT	0.012		0.012			0.012																																Thanh Châu		PL3/85	
	Chuyển MĐSD ông Bùi Văn Lập	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Châu		PL4/130	
	Chuyển MĐSD ông Trần Văn Thọ	ODT	0.007		0.007				0.007																															Thanh Châu		PL4/686	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Đức Sáng	ODT	0.008		0.008				0.008																															Thanh Châu		PL7/29	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Sỹ Quý	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Châu		PL7/192	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Thị Nụ	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Châu		PL8/109	
	Chuyển MĐSD bà Đinh Thị Biều	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Châu		PL8/141	
	Chuyển MĐSD ông Trần Bá Thiết	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Châu		PL8/157	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Văn Tuấn	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Châu		PL8/170	
	Chuyển MĐSD bà Tường Thị Vân Anh	ODT	0.004		0.004				0.004																															Thanh Châu		PL8/355	
	Chuyển MĐSD ông Phạm Văn Hiền	ODT	0.006		0.006				0.006																															Thanh Châu		PL8/411	
	Chuyển MĐSD ông Bùi Quốc Hùng	ODT	0.012		0.012					0.012																														Thanh Châu		PL8/448	
	Chuyển MĐSD ông Bùi Văn Cớt	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Châu		PL9/89	
	Chuyển MĐSD bà Phùng Thị Tuyết Hạnh	ODT	0.010		0.010				0.010																															Thanh Châu		PL7/231	
	Chuyển MĐSD ông Phạm Văn Hiền	ODT	0.006		0.006				0.006																															Thanh Châu		PL8/411	
	Chuyển MĐSD bà Lê Thị Hợp	ODT	0.012		0.012				0.012																															Thanh Châu		PL7/51	
-	**Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn**																																										
	Chuyển MĐSD đất ông Lê Ngọc Chung	ODT	0.007		0.007				0.007																															Thanh Châu			
167	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư xã Trịnh Xá	ONT	0.160		0.160			0.096		0.064																														Trịnh Xá			
	Chuyển MĐSD hộ ông Mai Đình Phấn	ONT	0.020		0.020					0.020																														Trịnh Xá		DC20/110	
	Chuyển MĐSD hộ ông Mai Đình Phước	ONT	0.021		0.021					0.021																														Trịnh Xá		DC20/104	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Duy Hiển	ONT	0.023		0.023					0.023																														Trịnh Xá		DC20/78	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hưng	ONT	0.014		0.014			0.014																																Trịnh Xá	DE959114	DC16/340	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Duy Hưng	ONT	0.020		0.020			0.020																																Trịnh Xá	DE959115	DC16/341	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Thanh	ONT	0.014		0.014			0.014																																Trịnh Xá	DE959113	DC16/339	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Tư	ONT	0.014		0.014			0.014																																Trịnh Xá	DH 348755	8/211	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Hiền	ONT	0.010		0.010			0.010																																Trịnh Xá	DH 348752	8/208	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Hiên	ONT	0.010		0.010			0.010																																Trịnh Xá	DH 348753	8/209	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Đức Thảo	ONT	0.014		0.014			0.014																																Trịnh Xá	DH 348754	8/210	
	Chuyển đổi MĐSD đất ông Phạm Văn Thắng	ONT	0.017		0.017				0.017																																		
168	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư xã Tiên Tân	ONT	1.000		1.000			0.100	0.700	0.200																														Tiên Tân			
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Hồng Tiến	ONT	0.009		0.009				0.009																															Tiên Tân		PL1/120	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đinh Thị Nguyệt Hoa	ONT	0.011		0.011				0.011																															Tiên Tân		PL1/130	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đinh Thị Hồng Ánh	ONT	0.011		0.011				0.011																															Tiên Tân		PL1/131	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Thế Anh	ONT	0.007		0.007				0.007																															Tiên Tân		PL1/132	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đức Tuấn	ONT	0.020		0.020				0.020																															Tiên Tân	DD 172990	PL1/133	
	Chuyển MĐSD hộ bà Tạ Thị Phương	ONT	0.010		0.010				0.010																															Tiên Tân		PL1/142	
	Chuyển MĐSD hộ bà Tạ Thị Thu	ONT	0.010		0.010				0.010																															Tiên Tân		PL1/144	
	Chuyển MĐSD hộ bà Tạ Thị Hương	ONT	0.006		0.006				0.006																															Tiên Tân		PL1/145	
	Chuyển MĐSD hộ bà Tạ Thị Thúy	ONT	0.010		0.010				0.010																															Tiên Tân		PL1/146	
	Chuyển MĐSD hộ bà Tạ Thị Loan	ONT	0.010		0.010				0.010																															Tiên Tân		PL1/147	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Khiêm	ONT	0.007		0.007				0.007																															Tiên Tân		PL1/150	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Văn Luật	ONT	0.020		0.020				0.020																															Tiên Tân		PL1/58	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thủy	ONT	0.014		0.014				0.014																															Tiên Tân		PL1/85	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Ngọc Đát	ONT	0.009		0.009				0.009																															Tiên Tân		PL10/142	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Quang Thụ	ONT	0.020		0.020				0.020																															Tiên Tân	AE 315924	PL10/167	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Ninh	ONT	0.020		0.020					0.020																														Tiên Tân	AE 315804	PL10/19	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Tuấn Khanh	ONT	0.015		0.015				0.015																															Tiên Tân	BI 103855	PL10/197	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Cường	ONT	0.010		0.010				0.010																															Tiên Tân	AE 527179	PL10/201	
	Chuyển MĐSD hộ ông Khanh	ONT	0.010		0.010				0.010																															Tiên Tân		PL10/201	
	Chuyển MĐSD hộ ông Khoáng	ONT	0.010		0.010				0.010																															Tiên Tân		PL10/201	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Quý	ONT	0.020		0.020				0.020																															Tiên Tân	CE 734854	PL10/211	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Chương	ONT	0.020		0.020					0.020																														Tiên Tân		PL10/220(1)	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Hiếu	ONT	0.020		0.020				0.008	0.012																														Tiên Tân	BD 360721	PL10/222	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Quang Đạo	ONT	0.020		0.020				0.005	0.016																														Tiên Tân	BD 360722	PL10/223	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Mạnh Giang	ONT	0.006		0.006					0.006																														Tiên Tân	CA 390347	PL10/238	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hường	ONT	0.020		0.020			0.02																																Tiên Tân		PL10/239	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Hồng Quân	ONT	0.012		0.012					0.012																														Tiên Tân	BM 781717	PL10/240	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Mỹ	ONT	0.020		0.020				0.020																															Tiên Tân	CM 253409	PL10/249	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nhữ Thị Vy	ONT	0.012		0.012				0.004	0.008																														Tiên Tân		PL10/253	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Thoa	ONT	0.011		0.011				0.011																															Tiên Tân		PL11/215	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Miền	ONT	0.018		0.018				0.018																															Tiên Tân	CV 645440	PL11/231	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Quang Vinh	ONT	0.013		0.013				0.013																															Tiên Tân	DB 667858	PL11/416	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Đức Thọ	ONT	0.007		0.007					0.007																														Tiên Tân	CK 657884	PL12/26	
	Chuyển MĐSD hộ ông Chu Mạnh Khang	ONT	0.020		0.020				0.020																															Tiên Tân	Số VS: H00233	PL2/117	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Thanh Sơn	ONT	0.007		0.007				0.007																															Tiên Tân		PL2/206	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Vý	ONT	0.020		0.020				0.020																															Tiên Tân		PL2/29	
	Chuyển MĐSD hộ bà Tạ Thị Nhuần	ONT	0.017		0.017				0.015	0.002																														Tiên Tân	CV 632161	PL2/62	
	Chuyển MĐSD hộ ông Chu Giang Đông	ONT	0.020		0.020				0.020																															Tiên Tân	CM 957643	PL2/63	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đăng Các	ONT	0.020		0.020			0.02																																Tiên Tân	DK 315518	PL3/19	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Đình Chính	ONT	0.010		0.010				0.010																															Tiên Tân		PL3/205	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Mai Hồng	ONT	0.013		0.013			0.0131																																Tiên Tân		PL3/218	
	Chuyển MĐSD hộ bà Cao Thị Phượng	ONT	0.013		0.013				0.001	0.012																														Tiên Tân	CR 944876	PL3/219	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Hằng	ONT	0.015		0.015				0.005	0.010																														Tiên Tân	CR 970317	PL3/220	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Minh Sơn	ONT	0.009		0.009				0.009																															Tiên Tân	DB 698002	PL3/238	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Thuận	ONT	0.009		0.009				0.009																															Tiên Tân	DB 698003	PL3/239	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Minh Ca	ONT	0.008		0.008				0.008																															Tiên Tân	DB 698004	PL3/240	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Xuân Lợi	ONT	0.015		0.015			0.0084	0.007																															Tiên Tân		PL3/248	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Xuân Lợi	ONT	0.005		0.005			0.005																																Tiên Tân		PL3/249	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Xuân Lợi	ONT	0.007		0.007			0.0067	0.000																															Tiên Tân		PL3/250	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Lượng	ONT	0.019		0.019					0.019																														Tiên Tân	CY 638349	PL3/41	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Danh Giá	ONT	0.010		0.010				0.010																															Tiên Tân		PL4/106	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Duy Hanh	ONT	0.020		0.020				0.020																															Tiên Tân		PL4/173	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Đình Hữu	ONT	0.020		0.020			0.020																																Tiên Tân		PL4/177	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Uyển	ONT	0.020		0.020				0.020																															Tiên Tân	AE 527281	PL4/20	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Minh Đức	ONT	0.010		0.010				0.010																															Tiên Tân	CK 665931	PL4/203	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Quang Đạo	ONT	0.012		0.012				0.012																															Tiên Tân	CK 665932	PL4/204	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Hồng Thăng	ONT	0.020		0.020					0.020																														Tiên Tân	CX 662026	PL4/210	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Hồng Phong	ONT	0.011		0.011				0.005	0.006																														Tiên Tân		PL4/219	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Thành	ONT	0.020		0.020				0.020																															Tiên Tân		PL4/36	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Thăng	ONT	0.016		0.016					0.016																														Tiên Tân		PL4/75(4)	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																				
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ ông Tạ Ngọc Giám	ONT	0.013		0.013				0.013																																Tiên Tân	CR 160170	PL5/107	
	Chuyển MĐSD hộ ông Tạ Quang Sáng	ONT	0.011		0.011				0.011																																Tiên Tân	CB 809406	PL5/147	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hương Sen	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Tân	CM 977781	PL5/199	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Khắc Đồng	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Tân		PL5/216	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Ngọc Khôi	ONT	0.013		0.013				0.013																																Tiên Tân	AE 315680	PL6/100	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thành Nho	ONT	0.009		0.009					0.009																															Tiên Tân		PL6/259	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đức Hưng	ONT	0.020		0.020				0.017	0.003																															Tiên Tân		PL6/261	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hồng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Tân	AE 315846	PL6/326	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Hòa	ONT	0.009		0.009					0.009																															Tiên Tân	CI 211438	PL6/364	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Văn Quỳ	ONT	0.017		0.017				0.017																																Tiên Tân	AN 902677	PL6/415	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Luyến	ONT	0.006		0.006					0.006																															Tiên Tân	BL 977561	PL6/455	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Tú Linh	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Tiên Tân	CM 253488	PL6/495	
	Chuyển MĐSD hộ bà Dương Thị Hân	ONT	0.012		0.012				0.001	0.011																															Tiên Tân		PL6/525	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Nguyên	ONT	0.017		0.017				0.017																																Tiên Tân	CT 728629	PL6/528	
	Chuyển MĐSD hộ ông Cao Văn Vịnh	ONT	0.016		0.016				0.016																																Tiên Tân	CV 632162	PL6/529	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Nguyên	ONT	0.015		0.015				0.015																																Tiên Tân	CV 640325	PL6/533	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Văn Dũng	ONT	0.012		0.012					0.012																															Tiên Tân	CV 640346	PL6/534	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Cúc	ONT	0.012		0.012					0.012																															Tiên Tân	CV 640350	PL6/535	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Khuy	ONT	0.012		0.012					0.012																															Tiên Tân	CV 640349	PL6/536	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Văn Phi	ONT	0.012		0.012					0.012																															Tiên Tân	CV 640348	PL6/537	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Văn Phương	ONT	0.014		0.014				0.002	0.012																															Tiên Tân	CV 640345	PL6/538	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hiền	ONT	0.020		0.020			0.0146	0.005																																Tiên Tân		PL6/548	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hiền	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Tân		PL6/550	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Thành	ONT	0.013		0.013				0.013																																Tiên Tân	AE 527176	PL7/212(1)	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Lê	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Tân	DG 308313	PL7/216	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đức Quý	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Tân		PL7/230	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Toàn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Tân		PL7/250	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Mạnh Hùng	ONT	0.007		0.007				0.007																																Tiên Tân	CI 211601	PL7/282	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Dương	ONT	0.006		0.006					0.006																															Tiên Tân		PL7/283	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Sơn	ONT	0.013		0.013				0.013																																Tiên Tân	CL 432714	PL7/288	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Nam	ONT	0.012		0.012					0.012																															Tiên Tân	DG 113006	PL7/293	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Đình Nghị	ONT	0.013		0.013				0.013																																Tiên Tân		PL7/3	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Xuân Chiến	ONT	0.020		0.020			0.02																																	Tiên Tân		PL7/327	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Trung Kiên	ONT	0.020		0.020				0.002	0.018																															Tiên Tân		PL7/330	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Hồng Thắm	ONT	0.020		0.020				0.001	0.018																															Tiên Tân		PL7/331	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Phương Nga	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Tân		PL7/334	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Liên	ONT	0.020		0.020				0.008	0.012																															Tiên Tân		PL7/34	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Loan	ONT	0.009		0.009				0.009																																Tiên Tân		PL7/47	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Vi	ONT	0.011		0.011				0.011																																Tiên Tân	CN 473130	PL7/65	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Phương	ONT	0.007		0.007				0.007																																Tiên Tân		PL7/80	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Nhật Duật	ONT	0.018		0.018				0.018																																Tiên Tân		PL7/89	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Dụng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Tân	DC 846217	PL7/91	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Bích	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Tân	AE 710068	PL8/128	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Ngọc Thành	ONT	0.016		0.016				0.016																																Tiên Tân	DH 348743	PL8/137	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tuấn Tú	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Tân	DC 701000	PL8/346	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đoàn Thị Lý	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Tân	AH 953528	PL8/43	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Yên	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Tân	AE 710485	PL9/11	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Quỳnh Dung	ONT	0.013		0.013				0.013																																Tiên Tân	DG 113004	PL9/36	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tri Phương	ONT	0.017		0.017				0.017																																Tiên Tân		PL9/57	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hồng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Tân	AH 953575		
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Lan Anh	ONT	0.018		0.018				0.018																																Tiên Tân	DC 717201		
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Phượng	ONT	0.005		0.005					0.005																															Tiên Tân	CI 223235		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Toản	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Tân	AE 674614		
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Dương	ONT	0.012		0.012					0.012																															Tiên Tân	CI 223236		
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Tiến An	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Tân	DP 351462	PL2/10	
169	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư xã Phù Vân	ONT	1.000		1.000			0.400	0.580	0.020																															Phù Vân			
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Xem	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	CV 632021	PL1/16	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Sỹ Tiến	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL1/150	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Long	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	CV 645296	PL1/184	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hương	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL1/195	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Thủy	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL1/203	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Hoàn	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân		PL1/254	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Sáu	ONT	0.012		0.012			0.012																																	Phù Vân	BE 645308	PL1/300	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Thành	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	BT 955105	PL1/321	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Phán	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	BT 955104	PL1/322	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Quyên	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	CR 160576	PL1/341	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thanh Bình	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DC 700752	PL1/372	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Chí Công	ONT	0.011		0.011				0.011																																Phù Vân	DD 465568	PL1/373	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Ngọc Thi	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân	DD 465569	PL1/374	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Hữu Hường	ONT	0.010		0.010			0.006	0.004																																Phù Vân	DL 768885	PL1/397	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Hồng Hiền	ONT	0.011		0.011			0.007	0.004																																Phù Vân	DL 768891	PL1/398	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Hữu Hường	ONT	0.014		0.014			0.009	0.004																																Phù Vân	DL 768884	PL1/399	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Vân	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	AN 020860	PL10/2	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Huy	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL10/255	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Ngần	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL11/200	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Tiến Dũng	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân	CT 727686	PL11/233	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Minh Hồng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	AG 318846	PL11/243	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Thanh Thủy	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	CT 736620	PL11/249	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Thành	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân		PL11/333	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Ngọc Tuấn	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân	AG 314112	PL11/334	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Khắc Huy	ONT	0.013		0.013				0.013																																Phù Vân	DC 889476	PL11/658	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Ngọc Sơn	ONT	0.010		0.010			0.010																																	Phù Vân		PL11/845	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tiến Bộ	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL11/847	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Bá	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân	DB 698638	PL11/868	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Hoa	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DG 113210	PL11/872	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Quang Hưng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DG 113211	PL11/873	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Xuân Phúc	ONT	0.020		0.020					0.020																															Phù Vân	CY 638446	PL12/107	
	Chuyển MĐSD ông Phạm Quyền Anh	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DB 469930	PL12/120	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Bình	ONT	0.016		0.016			0.010	0.001																																Phù Vân	BC 166955	PL12/312	
	Chuyển MĐSD ông Phạm Văn Quảng	ONT	0.011		0.011				0.011																																Phù Vân	DM 952429	PL12/313	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thu Hà	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân	DB 544497	PL12/314	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Thủy	ONT	0.008		0.008				0.008																																Phù Vân		PL12/315	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Tuấn	ONT	0.017		0.017				0.017																																Phù Vân		PL12/316	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Thanh Toàn	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	BT 958659	PL12/345	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đình Nghiêu	ONT	0.020		0.020			0.010	0.010																																Phù Vân	CE 430557	PL12/356	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Bích Ngọc	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL12/366	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Việt Linh	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	CR 160589	PL12/369	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Liên (Lại Thị Hoàn)	ONT	0.010		0.010			0.009	0.001																																Phù Vân	DG 308020	PL12/422	
	Chuyển MĐSD hộ ông Huy	ONT	0.008		0.008			0.008																																	Phù Vân		PL13/514	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Thu	ONT	0.005		0.005				0.005																																Phù Vân	DD 141287	PL13/641	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Việt Minh	ONT	0.020		0.020			0.013	0.007																																Phù Vân	DE 026875	PL13/644	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Thanh Bình	ONT	0.014		0.014			0.014																																	Phù Vân	CP 504635	PL14/197	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Cương	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DC 846340	PL14/498	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Trung Toàn	ONT	0.006		0.006				0.006																																Phù Vân	CS 507630	PL14/523	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Xuân Thành	ONT	0.003		0.003				0.003																																Phù Vân	DE 026761	PL14/524	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thanh Thủy	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân	CR 970413	PL14/622	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Tiến Dũng (Người đại diện PL Nguyễn Thị Thanh Thủy)	ONT	0.011		0.011				0.011																																Phù Vân	CR 970414	PL14/623	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Ngọc Hùng	ONT	0.005		0.005				0.005																																Phù Vân		PL14/624	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đặng Quang Triệu	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân		PL14/639	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Xuân Thắng	ONT	0.015		0.015				0.015																																Phù Vân	DB 544440	PL14/647	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Minh Thu	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DE 959166	PL14/663	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Hồng Hà	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân	DG 113212	PL14/679	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hà Dương	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL14/690	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Thuận	ONT	0.013		0.013				0.013																																Phù Vân	DH 847594	PL15/10	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Thuận	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DH 847597	PL15/11	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Thuận	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DH 781040	PL15/9	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Mịn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL16/12	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Vân	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	BE 645893	PL16/26	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thiên Định	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	AG 318765	PL3/133	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Công Hoan	ONT	0.011		0.011			0.011																																	Phù Vân	DE 026872	PL3/183	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Quang Huy	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	CR 970296	PL3/250	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Hoàn	ONT	0.010		0.010			0.010																																	Phù Vân	CT 728345	PL3/254	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Huy	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL3/255	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Sơn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	S 293797	PL6/127	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Vân	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	P 710493	PL6/158(2)	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Việt Đức	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	P 710491	PL6/206(6)	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Thông	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DB 601253	PL6/213	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hiền	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân		PL6/273	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Vân	ONT	0.010		0.010			0.010																																	Phù Vân	BE 645604	PL6/304	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Vân	ONT	0.006		0.006			0.002	0.004																																Phù Vân	BE 645603	PL6/32	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Giang Sơn	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân	DA 616518	PL6/434	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Minh Tấn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	AC 567255	PL6/45	
	Chuyển MĐSD hộ ông Kim Văn Đặng	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL6/474	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Xuân Hương	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	DE 026088	PL6/484	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Chính	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	CV 640248	PL6/49	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thành Đồng	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	CL 351091	PL6/93	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Cừ	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	CA 390606	PL9/21	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Diệu	ONT	0.009		0.009			0.000	0.009																																Phù Vân	CS 224723	PL9/351	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Phương	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DB 601201	PL9/40	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Hà Ngọc Anh	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	DE 873019	PL9/407	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Hà Ngọc Anh	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	CX 688087	PL9/408	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Cừ	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân		PL9/430	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Mạnh Lành	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	DD 466986	PL9/74	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Mạnh Lành	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	DD 466987	PL9/75	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Xuân	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	DA 616539	PL9/87	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Văn Hệ	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	BE 649650	PL9/94	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Văn Lược	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	BE 645757	PL6/250	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Văn Anh	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL6/58	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Lại Thị Phấn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DH 348931	PL3/73	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Vũ Thị Thục	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	CQ 613289	PL9/2	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Ứng Thị Kim Khoa	ONT	0.013		0.013				0.013																																Phù Vân		PL9/171	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Hồng Trung	ONT	0.014		0.014				0.014																																Phù Vân		PL14/664	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Hồng Sơn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL12/105	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Đặng Thị Minh Hằng	ONT	0.012		0.012				0.012																																Phù Vân		PL12/322	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng	ONT	0.003		0.003				0.003																																Phù Vân		PL12/387	
	Chuyển MĐSD đất ông Phạm Văn Tiến Dũng	ONT	0.010		0.010				0.005	0.005																															Phù Vân	DC 889445	PL12/404	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Xuân Phúc	ONT	0.020		0.020					0.020																															Phù Vân		PL12/107	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Trường	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	AG 318677	PL1/101	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thị Vân	ONT	0.006		0.006			0.002	0.004																																Phù Vân	BE 645603	PL06/32	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Cương	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DC 846340	PL14/498	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Thị Minh Khai	ONT	0.020		0.020			0.014	0.006																																Phù Vân		PL1/297	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Thị Hồng Hiền	ONT	0.011		0.011			0.007	0.004																																Phù Vân		PL1/398	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Hào (dùng)	ONT	0.021		0.021				0.021																																Phù Vân		PL14/185	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Hùng (hương)	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DG 113245	PL12/413	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đặng Gia Khánh (Thảo)	ONT	0.008		0.008			0.008																																	Phù Vân		PL14/602	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn An	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL14/244	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Đức An	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL1/16	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Cường	ONT	0.006		0.006			0.006																																	Phù Vân		PL13/323	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Việt Cường	ONT	0.009		0.009				0.009																																Phù Vân	CV 008048	PL3/117	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Quang Đào	ONT	0.006		0.006				0.006																																Phù Vân		PL14/13	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Tiến Đạt	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	CV 632247	PL4/91	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại tiến Dũng	ONT	0.011		0.011				0.011																																Phù Vân		PL14/623	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Dũng	ONT	0.011		0.011				0.011																																Phù Vân		PL6/468	
	Chuyển MĐSD hộ ông Mai Tùng Dương	ONT	0.022		0.022			0.018	0.004																																Phù Vân		PL13/632	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Đình Duy	ONT	0.013		0.013				0.013																																Phù Vân		PL14/285	
	Chuyển MĐSD hộ ông Chu Thị Hà	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL4/127	
	Chuyển MĐSD hộ ông Mai Quang Hà	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL13/631	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Tiến Hà	ONT	0.020		0.020			0.007	0.013																																Phù Vân		PL14/190	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Hồng Hà	ONT	0.007		0.007				0.007																																Phù Vân		PL14/679	
	Chuyển MĐSD hộ ông Chu Thị Hải	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL8/134	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hải	ONT	0.013		0.013				0.013																																Phù Vân		PL13/295	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Thị Hằng	ONT	0.017		0.017			0.017																																	Phù Vân		PL12/53	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Nam Hanh	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	CS 105194	PL1/180	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lương Thị Hạnh	ONT	0.012		0.012			0.012																																	Phù Vân		PL12/350	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																				
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Hào	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	CE 430569	PL9/385	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Tân Hiền	ONT	0.004		0.004				0.004																																Phù Vân	CD 989770	PL14/515	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Hiển	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	CT 728344	PL3/253	
	Chuyển MĐSD hộ ông Tạ Thị Hoa	ONT	0.012		0.012				0.012																																Phù Vân		PL10/86	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Thị Hoàn	ONT	0.010		0.010			0.009	0.002																																Phù Vân	DG 308019	PL12/422	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Hoàn	ONT	0.007		0.007				0.007																																Phù Vân	CT 728345	PL1/254	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lưu Thị Hồng	ONT	0.008		0.008					0.008																															Phù Vân		PL14/411	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Thị Huế	ONT	0.006		0.006			0.006																																	Phù Vân	CA 429894	PL14/569	
	Chuyển MĐSD hộ ông Chu Đức Hùng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	AN 026570	PL2/34	
	Chuyển MĐSD hộ ông Chu khắc Hùng	ONT	0.009		0.009				0.009																																Phù Vân		PL1/282	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Hùng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	CD 989773	PL9/384	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Hùng	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân	DH 847934	PL6/434	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Hùng	ONT	0.017		0.017				0.017																																Phù Vân		PL14/1	
	Chuyển MĐSD hộ ông Mai Quang Hưng	ONT	0.006		0.006				0.006																																Phù Vân		PL15/112	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thiên Hưng	ONT	0.009		0.009				0.009																																Phù Vân		PL13/521	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Hưng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL14/2	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Thị Bích Hương	ONT	0.006		0.006				0.006																																Phù Vân		PL14/342	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đình Hương	ONT	0.008		0.008				0.008																																Phù Vân		PL13/194	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Quang Huy	ONT	0.004		0.004				0.004																																Phù Vân	CD 979988	PL14/514	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thị Huyền	ONT	0.008		0.008				0.008																																Phù Vân		PL16/99	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Khải	ONT	0.016		0.016				0.016																																Phù Vân		PL11/150	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Thị Lành	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL4/180	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Lê Mỹ Linh	ONT	0.012		0.012					0.012																															Phù Vân		PL2/141	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Nữ Thuỳ Linh	ONT	0.014		0.014				0.014																																Phù Vân		PL6/487	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Thị Loan	ONT	0.007		0.007			0.007																																	Phù Vân	DG 149696	PL14/531	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Hữu Lợi	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL12/152	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Thế Mạnh	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL6/231	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn mạnh	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL13/333	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Nam	ONT	0.007		0.007				0.007																																Phù Vân	AN 026669	PL14/340	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Thị Nga	ONT	0.009		0.009			0.009																																	Phù Vân		PL09/202	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thị Ngoan	ONT	0.010		0.010				0.010																																Phù Vân		PL11/886	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Ngọc	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL1/391	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Ngọc	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL3/56	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Đắc Nhuận	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL9/5	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Thị Nhung	ONT	0.005		0.005				0.005																																Phù Vân		PL14/123	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Thị Nương	ONT	0.018		0.018				0.018																																Phù Vân	DN 444479	PL11/450	
	Chuyển MĐSD hộ ông Chu Thị Phương	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL4/118	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Bá Quân	ONT	0.020		0.020					0.020																															Phù Vân	CV 653884	PL11/309	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đình Quân	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL12/817	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Thị Quy	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL6/147	
	Chuyển MĐSD hộ ông Mai Thị Như Quỳnh	ONT	0.012		0.012				0.012																																Phù Vân		PL8/198	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thị San	ONT	0.007		0.007				0.007																																Phù Vân	AO 605542	PL11/524	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Quang Sáng	ONT	0.003		0.003			0.003																																	Phù Vân		PL14/665	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thị Sim	ONT	0.005		0.005				0.005																																Phù Vân	CX 662101	PL14/145	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Sinh	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	CT 119501	PL1/83	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Gia Sơn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	S 293029	PL4/214	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Nên Thăng	ONT	0.013		0.013			0.013																																	Phù Vân	CV 632249	PL4/330	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Phúc Thanh	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL12/99	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thị Thao	ONT	0.020		0.020			0.014	0.006																																Phù Vân		PL1/299	
	Chuyển MĐSD hộ ông Chu Thị Thảo	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL8/64	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Thị Thảo	ONT	0.015		0.015					0.015																															Phù Vân		PL14/603	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Hữu Thảo	ONT	0.016		0.016			0.010	0.006																																Phù Vân	BD 401477	PL13/510	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thị Thêm	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL6/55	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Đức Thiêm	ONT	0.008		0.008			0.008																																	Phù Vân	CB 810000	PL14/596	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Thuần	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL3/123	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Thị Thuê	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	S 293731	PL1/577	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thị Thương	ONT	0.009		0.009				0.009																																Phù Vân		PL11/887	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đắc Thường	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL3/69	
	Chuyển MĐSD hộ ông Chu Thị Thuỳ	ONT	0.020		0.020					0.020																															Phù Vân		PL4/92	
	Chuyển MĐSD hộ ông Mai Thu Thuỷ	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL13/633	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Tiến	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL6/18	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hà Tiến	ONT	0.015		0.015			0.015																																	Phù Vân		PL16/30	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Thị Thu Trang	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân	DA 601843	PL09/410	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Thị Tứ	ONT	0.020		0.020			0.014	0.006																																Phù Vân		PL1/298	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Minh Tuấn	ONT	0.010		0.010			0.010																																	Phù Vân		PL9/79	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Tuyên	ONT	0.006		0.006				0.006																																Phù Vân		PL3/255	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Anh Văn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	AG 318940	PL12/175	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Thị Vanh	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân		PL1/146	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Vinh	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Phù Vân		PL9/165	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Thị Vỳ	ONT	0.002		0.002				0.002																																Phù Vân	DG 149618	PL14/532	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đình Tấn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Phù Vân	DD 172690	PL12/406	
	Chuyển MĐSD đất bà Phạm Thị Loan	ONT	0.025		0.025			0.006	0.019																																Phù Vân			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Văn Hải	ONT	0.006		0.006			0.006																																	Phù Vân			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Văn Hải	ONT	0.020		0.020					0.020																															Phù Vân			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Quang Đào	ONT	0.005		0.005				0.005																																Phù Vân	P 688870	PL14/13	
170	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư xã Kim Bình	ONT	0.549		0.549			0.041	0.363	0.145																															Kim Bình			
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tần	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	X 124530		
	Chuyển MĐSD hộ ông Phan Văn Tô	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	CD 921396		
	Chuyển MĐSD hộ ông Đoàn Văn Thứ	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	X 124634		
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Phúc	ONT	0.020		0.020					0.020																															Kim Bình	B0 468706		
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Tuyết	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	X 124284		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Huy Tần	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	X 124052		
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Hòe	ONT	0.009		0.009				0.009																																Kim Bình	X 124580		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Quyết	ONT	0.010		0.010				0.010																																Kim Bình	DG 113008		
	Chuyển MĐSD hộ ông Tạ Văn Khương	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	X 124522		
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Văn Hồng	ONT	0.020		0.020					0.020																															Kim Bình	X 124816		
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Liên	ONT	0.018		0.018				0.018																																Kim Bình	CY 627197		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tình	ONT	0.017		0.017				0.017																																Kim Bình	X 124508		
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Yên	ONT	0.017		0.017				0.017																																Kim Bình	X 124603		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Vết	ONT	0.013		0.013				0.013																																Kim Bình	CX 662094		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Ngọc Lục	ONT	0.013		0.013				0.013																																Kim Bình	CX 662095		
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Vượng	ONT	0.005		0.005			0.005																																	Kim Bình	BD 544176		

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Vường	ONT	0.005		0.005			0.005																																	Kim Bình	BD 544177		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Luật	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	X 124292		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thành Trung	ONT	0.012		0.012				0.012																																Kim Bình	CT 234106		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Linh	ONT	0.011		0.011					0.011																															Kim Bình	DB 6677843	PL2/163	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đoàn Bá Bổng	ONT	0.011		0.011				0.011																																Kim Bình	X 124085		
	Chuyển MĐSD hộ ông	ONT	0.006		0.006				0.006																																Kim Bình			
	Chuyển MĐSD hộ ông Đoàn Ngọc Hoan	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	X 124815		
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Văn Hà	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	X 124832		
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Đình	ONT	0.013		0.013				0.013																																Kim Bình	X 124835		
	Chuyển MĐSD hộ bà Đặng Thị Phai	ONT	0.020		0.020					0.020																															Kim Bình	X 124538		
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Vĩnh Nam	ONT	0.012		0.012				0.012																																Kim Bình	CX 662002		
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Quang Cảnh	ONT	0.020		0.020					0.020																															Kim Bình	AE 906804		
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Quảng	ONT	0.020		0.020			0.010		0.010																															Kim Bình	CI 211413		
	Chuyển MĐSD hộ ông	ONT	0.013		0.013				0.006	0.007																															Kim Bình	CL 432700		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hiến	ONT	0.010		0.010				0.010																																Kim Bình	X 124891		
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Khánh	ONT	0.020		0.020				0.006	0.014																															Kim Bình	CA 468407		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Mạnh	ONT	0.020		0.020					0.020																															Kim Bình	CV 632142		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đình Phú	ONT	0.013		0.013				0.010	0.003																															Kim Bình	CI 211211		
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Lai	ONT	0.021		0.021			0.021																																	Kim Bình	X 124570		
	Chuyển MĐSD ông Phạm Trần Chuyển	ONT	0.022		0.022				0.022																																Kim Bình	DO 810357	PL15/124	
	Chuyển MĐSD ông Trần Văn Hùng	ONT	0.022		0.022				0.015	0.007																															Kim Bình		PL1/34	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Văn Núi	ONT	0.011		0.011				0.011																																Kim Bình	X 124623	PL10/50	
	Chuyển MĐSD bà Bùi Thị Ngọc	ONT	0.013		0.013			0.013																																	Kim Bình	AO 612954	PL10/117	
	Chuyển MĐSD ông Trần Văn Đảm	ONT	0.020		0.020				0.013	0.007																															Kim Bình	DB 699987	PL10/144	
	Chuyển MĐSD ông Đỗ Tuấn Hưng	ONT	0.016		0.016					0.016																															Kim Bình	CV 043302	PL11/23	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Thị Yên	ONT	0.017		0.017				0.017																																Kim Bình		PL11/116	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Yến	ONT	0.009		0.009				0.009																																Kim Bình	X 124627	PL11/130	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Minh	ONT	0.010		0.010				0.010																																Kim Bình	X 124623	PL11/132	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hùng	ONT	0.013		0.013				0.013																																Kim Bình	X 124389	PL11/132	
	Chuyển MĐSD bà Đỗ Thị Lại	ONT	0.009		0.009				0.009																																Kim Bình	DP 351089	PL11/137	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Văn Cường	ONT	0.011		0.011				0.011																																Kim Bình		PL12/31	
	Chuyển MĐSD ông Phan Văn Pha	ONT	0.008		0.008				0.008																																Kim Bình	CT 727857	PL12/75	
	Chuyển MĐSD ông Phan Văn Pha	ONT	0.010		0.010				0.010																																Kim Bình	CS 647410	PL12/81	
	Chuyển MĐSD bà Cao Thị Là	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	CI 211948	PL12/93	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Ngọc Lục	ONT	0.013		0.013				0.013																																Kim Bình	CX 662095	PL12/189	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Hồng Hà	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	CD 921087	PL13/17	
	Chuyển MĐSD bà Trần Thị Vường	ONT	0.005		0.005			0.005																																	Kim Bình	DB 544177	PL13/75	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Văn Luật	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình		PL14/68	
	Chuyển MĐSD bà Trương Thị Hồng	ONT	0.011		0.011				0.011																																Kim Bình	DL 606120	PL14/517	
	Chuyển MĐSD bà Trương Thị Huyền	ONT	0.007		0.007				0.007																																Kim Bình	DL 606121	PL14/518	
	Chuyển MĐSD ông Trương Ngọc Hảo	ONT	0.012		0.012				0.012																																Kim Bình	DL 606122	PL14/519	
	Chuyển MĐSD ông Bùi Văn Nhâm	ONT	0.013		0.013				0.013																																Kim Bình	X 124287	PL15/36	
	Chuyển MĐSD ông Đoàn Văn Long	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	CK 665924	PL15/41	
	Chuyển MĐSD ông Bùi Văn Quân	ONT	0.017		0.017				0.017																																Kim Bình	DO 562991	PL15/42	
	Chuyển MĐSD ông Phạm Trần Chuyển	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	DO 810537	PL15/124	
	Chuyển MĐSD bà Đỗ Thị Phượng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	X 124960	PL16/26	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Thế Cường	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	DL 557963	PL16/125	
	Chuyển MĐSD ông Đoàn Bá Thảo	ONT	0.013		0.013				0.013																																Kim Bình	DP 351586	PL3/12	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Thị Hà	ONT	0.017		0.017				0.017																																Kim Bình		PL3/15	
	Chuyển MĐSD ông Đoàn Văn Nho	ONT	0.014		0.014				0.014																																Kim Bình	DP 351502	PL3/19	
	Chuyển MĐSD bà Mai Thị Hương	ONT	0.020		0.020					0.020																															Kim Bình	AE 906749	PL3/110	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Ngọc Diệp	ONT	0.010		0.010				0.010																																Kim Bình	DK 315656	PL4/15	
	Chuyển MĐSD ông Trương Văn Ngọc	ONT	0.003		0.003				0.003																																Kim Bình	CT 736726	PL4/56	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Văn Chúng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	X 124832	PL4/102	
	Chuyển MĐSD bà Lê Thị Đoàn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	DC 846280	PL4/226	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Văn Định	ONT	0.013		0.013				0.013																																Kim Bình		PL4/235	
	Chuyển MĐSD bà Dương Thị Kim Lợi	ONT	0.008		0.008					0.008																															Kim Bình	CO 386896	PL4/260	
	Chuyển MĐSD ông Đỗ Văn Hiến	ONT	0.015		0.015				0.015																																Kim Bình	DK 315512	PL4/412	
	Chuyển MĐSD ông Đồng Văn Quang	ONT	0.013		0.013				0.013																																Kim Bình		PL5/58	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Thị Nguyệt	ONT	0.008		0.008					0.008																															Kim Bình	DB 698390	PL5/95	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Thị Nhung	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	DH 737570	PL5/146	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Thị Liên	ONT	0.018		0.018				0.018																																Kim Bình	CY 627194	PL5/257	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Văn Kỳ	ONT	0.020		0.020					0.020																															Kim Bình	DO 773296	PL7/42	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hải	ONT	0.020		0.020					0.020																															Kim Bình	X 124854	PL7/112	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Đại Cương	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	CS 224576	PL7/121	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hải	ONT	0.006		0.006				0.006																																Kim Bình	X 124854	PL7/126	
	Chuyển MĐSD ông Dương Sơn Tùng	ONT	0.008		0.008					0.008																															Kim Bình	DL 752944	PL7/133	
	Chuyển MĐSD ông Dương Văn Thiệt	ONT	0.020		0.020				0.020																																Kim Bình	DG 287271	PL7/193	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Hữu Bảng	ONT	0.017		0.017				0.017																																Kim Bình	X 124796	PL9/54	
171	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư xã Đình Xá	ONT	0.201		0.201			0.066	0.020	0.115																															Đình Xá			
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Công Hòa	ONT	0.020		0.020					0.020																															Đình Xá	CS01186		
	Chuyển MĐSD hộ ông Mai Nho Tường	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Đình Xá	BK720603		
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Thanh Quyên	ONT	0.010		0.010					0.010																															Đình Xá	CS01301		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Việt	ONT	0.020		0.020					0.020																															Đình Xá	CS01300		
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Tâm	ONT	0.020		0.020					0.020																															Đình Xá	CS01268		
	Chuyển MĐSD hộ ông Mai Văn Hoàn	ONT	0.020		0.020					0.020																															Đình Xá	CS00966		
	Chuyển MĐSD hộ ông Đinh Phú Năm	ONT	0.020		0.020					0.020																															Đình Xá	CH00064		
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Đức Thiện	ONT	0.011		0.011			0.006		0.005																															Đình Xá	BE 689980		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tú	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Đình Xá	DB699784		
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Mến	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Đình Xá	DB699786		
	Chuyển MĐSD hộ ông Quyền Đình Công	ONT	0.020		0.020				0.020																																Đình Xá	CV 008291		
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Đình Hải	ONT	0.012		0.012					0.012																															Đình Xá		5/336	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Thùy	ONT	0.011		0.011					0.011																															Đình Xá		5/335	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Việt Hùng	ONT	0.016		0.016			0.016																																	Đình Xá		4/285	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Việt Hùng	ONT	0.020		0.020					0.020																															Đình Xá		9/71	
172	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư xã Tiên Hiệp	ONT	1.000		1.000			0.025	0.900	0.075																															Tiên Hiệp			
	Chuyển MĐSD hộ ông Mai Văn Tức	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Hiệp		PL1/161	
	Chuyển MĐSD hộ bà Mai Thị Với	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL1/170	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Nga	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL1/19	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Huê (Ngô Trọng Trí)	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL1/190	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Huê (Ngô Trọng Trí)	ONT	0.005		0.005				0.005																																Tiên Hiệp		PL1/191	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ bà Lưu Thị Thành	ONT	0.003		0.003				0.003																																Tiên Hiệp		PL1/206	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Chính	ONT	0.003		0.003				0.003																																Tiên Hiệp		PL1/207	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Thắng	ONT	0.003		0.003				0.003																																Tiên Hiệp		PL1/208	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Đức Thuận	ONT	0.004		0.004				0.004																																Tiên Hiệp		PL1/213	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đoàn Thị Hiền	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL1/216	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đoàn Thị Hiền	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL1/217	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đoàn Văn Kha	ONT	0.011		0.011				0.011																																Tiên Hiệp		PL1/219	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đoàn Thị Nhung	ONT	0.012		0.012				0.011	0.001																															Tiên Hiệp		PL1/251	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Trịnh Thanh	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL1/253	
	Chuyển MĐSD hộ ông Doãn Viết Khương	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL1/255	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Nhung	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL1/256	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thanh Sơn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL1/461	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Huệ (Nguyễn Văn Tuyến)	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL1/471	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đặng Thị Hiên (Đôn)	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL1/94	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Xuân Mạnh	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL1/95	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Chiến	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL2/1	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Tri Công	ONT	0.013		0.013				0.013																																Tiên Hiệp		PL2/127	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Bích	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL2/200	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Quang Quế	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL2/21	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tú (Nguyễn Thị Nức)	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL2/231	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Lanh	ONT	0.015		0.015			0.015																																	Tiên Hiệp		PL2/24	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đắc Tám	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL2/259	
	Chuyển MĐSD hộ ông Cao Văn Lực (Nguyễn Văn Ngọc)	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL2/266	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Mỹ	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL2/274	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Đức	ONT	0.009		0.009				0.006	0.003																															Tiên Hiệp		PL2/277	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Công Điểm	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL2/280	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Đăng Thanh	ONT	0.009		0.009				0.009																																Tiên Hiệp	AP 586090	PL2/291	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Công Điểm	ONT	0.013		0.013				0.013																																Tiên Hiệp		PL2/320	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Xuân Bính	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL2/33	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thúy Tiên	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL2/336	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Phương Thảo	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL2/337	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Quân	ONT	0.011		0.011					0.011																															Tiên Hiệp		PL2/338	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Thắng	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Hiệp		PL2/353	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Chung	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL2/356	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Việt Dũng	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL2/361	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thu Hằng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL2/362	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Anh	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL2/363	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Đức	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL2/68	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Quang Hồi	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL2/80	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Quang Chiến	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL2/84	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Ngọc Dũng	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL3/80	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Ngọc Hùng	ONT	0.003		0.003				0.003																																Tiên Hiệp		PL4/121	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Mạnh	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Hiệp		PL4/131	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Khoát	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL4/192	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Cần	ONT	0.015		0.015				0.015																																Tiên Hiệp		PL4/194	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lưu Đình Sáng	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Hiệp		PL4/22	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lưu Đình Vạn	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL4/224	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Thăm	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL4/229	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Kiều Bắc	ONT	0.013		0.013			0.013																																	Tiên Hiệp		PL4/261	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Quang Nam	ONT	0.015		0.015				0.015																																Tiên Hiệp		PL4/262	
	Chuyển MĐSD hộ bà Kiều Thị Hằng	ONT	0.014		0.014			0.014																																	Tiên Hiệp		PL4/263	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thành Lương	ONT	0.012		0.012				0.012																																Tiên Hiệp		PL4/265	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Hồng Việt	ONT	0.012		0.012			0.012																																	Tiên Hiệp		PL4/41	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Đức Toàn	ONT	0.018		0.018				0.018																																Tiên Hiệp		PL4/52	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Xuân Tăng	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL5/12	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Thanh Thủy	ONT	0.012		0.012				0.012																																Tiên Hiệp		PL5/184	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Sinh (Mùi)	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Hiệp		PL5/188	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Nhật	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp	AE 100892	PL5/219	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Quý Xuân	ONT	0.012		0.012				0.012																																Tiên Hiệp		PL5/240	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lưu Xuân Trí	ONT	0.011		0.011				0.011																																Tiên Hiệp		PL5/241	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Trà	ONT	0.015		0.015					0.015																															Tiên Hiệp		PL5/280	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hữu Tình	ONT	0.011		0.011				0.011																																Tiên Hiệp		PL5/281	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Trúc Lâm	ONT	0.012		0.012				0.012																																Tiên Hiệp		PL5/295	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Minh Thu	ONT	0.012		0.012			0.004	0.008																																Tiên Hiệp		PL5/305	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Dịu Huyền	ONT	0.012		0.012			0.010	0.002																																Tiên Hiệp		PL5/306	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Vân	ONT	0.016		0.016				0.016																																Tiên Hiệp	AE 100894	PL5/33	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Xuân Cố	ONT	0.012		0.012				0.012																																Tiên Hiệp		PL6/10	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Miều	ONT	0.006		0.006				0.006																																Tiên Hiệp		PL6/132	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Đán	ONT	0.012		0.012				0.012																																Tiên Hiệp		PL6/162	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Vũ	ONT	0.014		0.014				0.014																																Tiên Hiệp	X 979824	PL6/167(2)	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Tuyết	ONT	0.015		0.015				0.015																																Tiên Hiệp		PL6/17	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thế Yên	ONT	0.013		0.013				0.013																																Tiên Hiệp		PL6/232	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Minh Đức	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL6/235	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thanh Tuấn	ONT	0.003		0.003				0.003																																Tiên Hiệp		PL6/236	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Đức Bình	ONT	0.020		0.020				0.012	0.008																															Tiên Hiệp		PL6/237	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Loan	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL6/239	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Minh Thu	ONT	0.015		0.015				0.015																																Tiên Hiệp		PL6/241	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Quốc Cường	ONT	0.012		0.012				0.012																																Tiên Hiệp		PL6/244	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Minh Thắng	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL6/247	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hồng Khoa	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL6/259	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hồng Khoa	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL6/260	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Thái	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL6/261	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thương	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL6/262	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thúy	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL6/263	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Thu Giang	ONT	0.013		0.013				0.013																																Tiên Hiệp		PL6/271	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Đức	ONT	0.011		0.011				0.011																																Tiên Hiệp		PL6/274	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Thơm	ONT	0.011		0.011				0.011																																Tiên Hiệp		PL6/38	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đức Thoại	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL6/4	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Đình Toàn	ONT	0.014		0.014				0.014																																Tiên Hiệp		PL6/77	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Mừng (Tiện)	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL6/8	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																				
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Duy	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL7/109	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Tuyết (Nguyễn Văn Chanh)	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL7/113	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trung Thị Ngà	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Hiệp		PL7/175	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tùng	ONT	0.018		0.018					0.018																															Tiên Hiệp	AE 527554	PL7/219	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hưởng	ONT	0.012		0.012				0.012																																Tiên Hiệp		PL7/224(2)	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Trọng Phú	ONT	0.015		0.015					0.015																															Tiên Hiệp		PL7/232	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Giới	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Hiệp		PL7/238	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hà	ONT	0.010		0.010					0.010																															Tiên Hiệp		PL7/273	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thanh Nam	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Hiệp		PL7/274	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tài	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL7/275	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Trọng Thủy	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL7/276	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Anh Tuấn	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL7/277	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Mạnh Tiến	ONT	0.012		0.012				0.012																																Tiên Hiệp		PL7/278	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thuyết	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp		PL7/284	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Đãi	ONT	0.011		0.011					0.011																															Tiên Hiệp		PL7/290	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tài Đoàn	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Hiệp		PL7/291	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Thanh Trúc (Sinh)	ONT	0.020		0.020					0.020																															Tiên Hiệp		PL7/297	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đức Luân	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL7/300	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Luynh	ONT	0.012		0.012					0.012																															Tiên Hiệp		PL7/301	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Mạnh Định	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hiệp	DM 847253	PL7/320	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Mạnh Định	ONT	0.013		0.013				0.013																																Tiên Hiệp	DE 959447	PL7/321	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	ONT	0.015		0.015				0.015																																Tiên Hiệp		PL7/58	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Mến	ONT	0.014		0.014				0.014																																Tiên Hiệp		PL8/24(1)	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Quang Vinh	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hiệp		PL8/56	
173	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư xã Tiên Hải	ONT	0.357		0.357			0.020	0.297	0.040																															Tiên Hải			
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Luận	ONT	0.018		0.018				0.018																																Tiên Hải		PL10/49	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tiến Dũng	ONT	0.020		0.020			0.010	0.010																																Tiên Hải	AH 977397	PL10/57	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thanh Loan	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hải	BM 781345	PL10/83	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Minh Thúy	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hải	BM 781346	PL10/84	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Mỹ	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hải	AE 098383	PL11/116	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Tuấn Anh	ONT	0.010		0.010					0.010																															Tiên Hải	BI 103239	PL11/139	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Tuấn Anh	ONT	0.010		0.010					0.010																															Tiên Hải		PL11/143	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Thế Thiện	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hải	CI 223026	PL11/181	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Xuân Ninh	ONT	0.010		0.010					0.010																															Tiên Hải	AE 652253	PL11/48	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Trái	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hải		PL12/13	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Cảnh	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hải		PL12/151	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Bắc	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hải	AE 098473	PL12/3	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Vân	ONT	0.011		0.011				0.011																																Tiên Hải		PL12/46(3)	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Vượng	ONT	0.019		0.019				0.019																																Tiên Hải		PL2/124(1)	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Ngân	ONT	0.010		0.010					0.010																															Tiên Hải		PL2/2	
	Chuyển MĐSD hộ ông Mai Văn Đa	ONT	0.013		0.013				0.013																																Tiên Hải		PL2/27	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tâm	ONT	0.005		0.005				0.005																																Tiên Hải	AE 728440	PL2/79	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Thanh Hải	ONT	0.003		0.003				0.003																																Tiên Hải		PL4/11	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đức Đinh	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hải	AE 098077	PL4/50	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Văn Trường	ONT	0.011		0.011				0.011																																Tiên Hải		PL5/54	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Chi	ONT	0.006		0.006				0.006																																Tiên Hải		PL5/125	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị The	ONT	0.021		0.021				0.021																																Tiên Hải		PL6/87	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đặng Tuấn Ánh	ONT	0.010		0.010			0.010																																	Tiên Hải		PL7/19	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Duy Hoàn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hải	AE 098187	PL7/32	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thành Quy	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hải	AE 098209	PL8/24	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Hợi	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hải		PL8/39	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Thanh Hưng	ONT	0.005		0.005				0.005																																Tiên Hải		PL9/17	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Anh	ONT	0.016		0.016				0.016																																Tiên Hải	CD 979946	PL9/18	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Văn Bắc	ONT	0.015		0.015				0.006	0.009																															Tiên Hải		PL2/80	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Thị Mong	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hải		PL6/339	
	Chuyển MĐSD bà Đặng Thị Lương	ONT	0.010		0.010				0.010																																Tiên Hải		PL6/85	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Quốc Phòng	ONT	0.008		0.008				0.008																																Tiên Hải		PL6/234	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Hải Quân	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hải		PL12/74	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Thành Luân	ONT	0.007		0.007				0.007																																Tiên Hải		PL12/75	
	Chuyển MĐSD bà Nguyễn Thị Hải	ONT	0.020		0.020				0.020																																Tiên Hải		PL4/18	
174	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư xã Liêm Tiết	ONT	0.639		0.639			0.015	0.516	0.108																															Liêm Tiết			
	Chuyển MĐSD đất hộ ông TRương Đình Thắng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết	CI 211789	PL1/106	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Bùi Văn Thắng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết	AG 303104	PL1/122	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trương Đình Tuấn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết	DE 938488	PL1/130	
	Chuyển MĐSD hộ bà Cao Thị Dũng	ONT	0.018		0.018				0.018																																Liêm Tiết		PL1/188	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đinh Thị Loan	ONT	0.002		0.002				0.001	0.002																															Liêm Tiết	CE 747851	PL1/337	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hàn Quốc Huy	ONT	0.007		0.007					0.007																															Liêm Tiết	DG 113092	PL1/343	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trương Thị Thủy	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Tiết	CX 544580	PL1/808	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Văn Tuân	ONT	0.020		0.020					0.020																															Liêm Tiết	DE 938489	PL1/817	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Gia Cường	ONT	0.020		0.020			0.010		0.010																															Liêm Tiết	AN 974944	PL10/9	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Hưng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết	AE 712970	PL11/155	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Công Định	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết	DB 601093	PL11/202	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Dương Cẩm	ONT	0.016		0.016				0.016																																Liêm Tiết	DC 700986	PL11/203	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Quang Viên	ONT	0.020		0.020				0.007	0.013																															Liêm Tiết	CP 504647	PL12/297	
	Chuyển MĐSD đất bà Nguyễn Thị Phương	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết	BO 314536	PL2/53	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tâm	ONT	0.006		0.006					0.006																															Liêm Tiết	DB 469629	PL3/113	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Loan	ONT	0.020		0.020					0.020																															Liêm Tiết	BC 176112	PL3/181	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đình Tuân	ONT	0.010		0.010				0.007	0.004																															Liêm Tiết	CS 105231	PL3/362	
	Chuyển MĐSD đất ông Nguyễn Bá Côi	ONT	0.018		0.018				0.018																																Liêm Tiết	CS 105232	PL3/364	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Thoại	ONT	0.003		0.003				0.003																																Liêm Tiết	DE 026352	PL3/373	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Thức	ONT	0.019		0.019			0.003	0.016																																Liêm Tiết	DE 026354	PL3/375	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Bá Điệp	ONT	0.020		0.020			0.002	0.018																																Liêm Tiết	DE 026355	PL3/376	
	Chuyển MĐSD đất ông Nguyễn Tiến Phương	ONT	0.018		0.018				0.018																																Liêm Tiết		PL4/10	
	Chuyển MĐSD đất ông Nguyễn Tiến Bình	ONT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Tiết		PL4/130	
	Chuyển MĐSD đất ông Nguyễn Tiến An	ONT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Tiết		PL4/131	
	Chuyển MĐSD đất ông Nguyễn Tiến Huy	ONT	0.013		0.013				0.013																																Liêm Tiết		PL4/132	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Xuân Phượng	ONT	0.018		0.018				0.018																																Liêm Tiết	AE 712622	PL4/23	
	Chuyển MĐSD đất ông Chu Minh	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Tiết		PL4/281	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đắc Thắng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết	AE 802885	PL4/56	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đăng Khương	ONT	0.005		0.005				0.005																																Liêm Tiết	AE 712612	PL4/8	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đắc Khanh	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết	AE 712653	PL5/179	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Viết Thiệp	ONT	0.020		0.020					0.020																															Liêm Tiết	AE 802948	PL5/192	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đắc Quyết	ONT	0.002		0.002				0.002																																Liêm Tiết	AE 712725	PL5/216	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Sửu	ONT	0.004		0.004				0.004																																Liêm Tiết	AE 712754	PL5/219	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Quang Vinh	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết	DC 889290	PL5/304	
	Chuyển MĐSD hộ ông Dương Văn Sơn	ONT	0.003		0.003				0.003																																Liêm Tiết	DH 348729	PL5/315	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Thượng Hạng	ONT	0.018		0.018				0.018																																Liêm Tiết	DH 737908	PL7/1	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Cao	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết	AE 802853	PL7/67	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Mạnh Dũng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết	AE 802530	PL9/136	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Kiên	ONT	0.020		0.020				0.014	0.007																															Liêm Tiết	CQ 620168	PL9/235	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Cừ	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết	AE 802594	PL9/41	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Anh Quyết	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Tiết	CE 606738	PL9/467	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Quân	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Tiết	CE 606739	PL9/468	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Phong	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết	CV 008133		
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đắc Quỳnh	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tiết		3/23	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Quán	ONT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Tiết	CE 606740	PL9/469	
175	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư xã Liêm Chung	ONT	1.000		1.000			0.150	0.770	0.080																															Liêm Chung			
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Văn Hiếu	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chung	CT 234048	PL1/1071	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Nguyệt	ONT	0.014		0.014				0.014																																Liêm Chung	CS 553220	PL1/1082	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Mừng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	CX 642368	PL1/1083	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Huệ	ONT	0.020		0.020					0.020																															Liêm Chung	CV 645380	PL1/1085	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thắm	ONT	0.006		0.006				0.002	0.004																															Liêm Chung	DD 172509	PL1/1124	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thắm	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chung	DD 172510	PL1/1125	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Loan	ONT	0.008		0.008				0.008																																Liêm Chung		PL1/1130	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Thắng	ONT	0.013		0.013				0.013																																Liêm Chung	DD 466771	PL1/1131	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Như Hoa	ONT	0.013		0.013				0.013																																Liêm Chung	DD 466772	PL1/1132	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Bình	ONT	0.006		0.006			0.006																																	Liêm Chung		PL01/1137	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Trung	ONT	0.006		0.006			0.006																																	Liêm Chung		PL01/1147	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Hoan	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung		PL01/132	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Ngọc Khanh	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chung	S 181687	PL1/159	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Trung	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	CT 728532	PL1/180	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Chiến	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chung	S 060275	PL1/295	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Đoàn	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	DC 700512	PL1/312	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Mạnh Đức	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung		PL1/331	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Bích Tuyền	ONT	0.005		0.005				0.005																																Liêm Chung		PL01/378	
	Chuyển MĐSD hộ bà Dương Thị Lan	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	BD 453686	PL1/695	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Nam	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	BT 975017	PL1/696	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Thành	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	BK 810517	PL1/707	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Quốc Toản	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	CY 515977	PL1/893	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Tuyến	ONT	0.009		0.009				0.009																																Liêm Chung	CR 151808	PL1/918	
	Chuyển MĐSD hộ ông Dương Văn Thịnh	ONT	0.017		0.017			0.003	0.014																																Liêm Chung	DB 544383	PL10/100	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trịnh Thị Hạ	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chung	DG 113194	PL11/117	
	Chuyển MĐSD hộ ông Dương Việt Bảo	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	DM 952499	PL11/125	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trần Thị Hợi	ONT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Chung	CY 627459	PL12/228	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Quốc Huy	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	DB 601188	PL13/74	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Quốc Huy	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	DC 700568	PL13/75	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Hương	ONT	0.014		0.014				0.014																																Liêm Chung	BE 574764	PL14/151	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Xuân Huyên	ONT	0.019		0.019				0.019																																Liêm Chung		PL14/321	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Xuân Huyên	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Liêm Chung		PL14/320	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Phong	ONT	0.020		0.020					0.020																															Liêm Chung		PL2/278	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Công Hoàn	ONT	0.013		0.013				0.009	0.004																															Liêm Chung	DA 601950	PL2/417	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Kim Liên	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	DC 717375	PL2/418	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Công Hoàn	ONT	0.020		0.020				0.016	0.004																															Liêm Chung	CT 736545	PL2/425	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Tư	ONT	0.010		0.010			0.010																																	Liêm Chung	CX 688388	PL2/428	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Phúc Thành	ONT	0.019		0.019				0.019																																Liêm Chung		PL03/107	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Phượng	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Liêm Chung		PL3/128	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Đức Khương	ONT	0.006		0.006				0.006																																Liêm Chung	DH 348871	PL3/142	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Nhung	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chung	AP 175072	PL3/198	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Hải Âu	ONT	0.014		0.014				0.014																																Liêm Chung		PL03/225	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Ngọc Trâm	ONT	0.014		0.014				0.014																																Liêm Chung		PL03/226	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thùy Dương	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung		PL03/227	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trường	ONT	0.006		0.006			0.006																																	Liêm Chung		PL03/228	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Bằng	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	CD 989892	PL3/232	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Hồng	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Liêm Chung	AP 171041	PL3/24	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Khoái	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	CV 653975	PL3/601	
	Chuyển MĐSD hộ ông Dương Văn Nam	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	DB 408345	PL3/602	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trịnh Thị Liễu	ONT	0.012		0.012			0.012																																	Liêm Chung	DE 873173	PL03/795	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Xuân Hạnh	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chung	CS 224677	PL03/85	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Dục	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung		PL3/86	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Lan	ONT	0.020		0.020			0.010	0.010																																Liêm Chung	DB 698717	PL4/113	
	Chuyển MĐSD hộ bà Tạ Thị Ngọc	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Liêm Chung		PL04/136	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đức Thịnh	ONT	0.008		0.008			0.008																																	Liêm Chung		PL04/272	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đức Thịnh	ONT	0.008		0.008			0.008																																	Liêm Chung		PL04/273	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Đức Thuần	ONT	0.008		0.008			0.008																																	Liêm Chung		PL04/274	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Minh Đức	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chung	DB 698702	PL4/453	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Khải	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chung	CK 665810	PL04/476	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Bích	ONT	0.015		0.015				0.015																																Liêm Chung		PL04/504	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Thời	ONT	0.013		0.013				0.013																																Liêm Chung	S 181844	PL5/105	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Toán	ONT	0.011		0.011				0.011																																Liêm Chung	DA 616789	PL5/134	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Thơ	ONT	0.010		0.010				0.008	0.002																															Liêm Chung	AP 195212	PL5/171	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Trọng Tuân	ONT	0.004		0.004				0.004																																Liêm Chung	DC 700584	PL05/174	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thu Trang	ONT	0.011		0.011				0.011																																Liêm Chung	DB 469820	PL5/200	
	Chuyển MĐSD hộ bà Cao Thị Hường	ONT	0.018		0.018					0.018																															Liêm Chung	CV 008341	PL05/247	
	Chuyển MĐSD hộ bà Dương Thị Hải Yến	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chung	DD 141024	PL05/326	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đan Thị Hà	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Chung	DE 026215	PL5/329	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Thời	ONT	0.020		0.020					0.020																															Liêm Chung	S 181844	PL5/85	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Tám	ONT	0.020		0.020					0.020																															Liêm Chung		PL05/88	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Lực	ONT	0.015		0.015				0.015																																Liêm Chung	BE 574172	PL5/98	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Mạnh Trường	ONT	0.006		0.006			0.006																																	Liêm Chung		PL6/228	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trịnh Ngọc Châm	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	DA 616975	PL6/417	
	Chuyển MĐSD hộ bà Trịnh Thị Bích Thu	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Chung	DA 616976	PL6/418	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đồng Văn Hòa	ONT	0.009		0.009			0.009																																	Liêm Chung		PL6/419	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Văn Lượng	ONT	0.009		0.009			0.009																																Liêm Chung		PL6/420	
	Chuyển MĐSD hộ bà Cao Thị Ngân	ONT	0.009		0.009			0.009																																Liêm Chung		PL6/421	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Đức Trí	ONT	0.013		0.013				0.013																															Liêm Chung	BD 401055	PL06/55	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Thành	ONT	0.010		0.010				0.010																															Liêm Chung	CX 642005	PL9/216	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Ngọc Anh	ONT	0.010		0.010				0.010																															Liêm Chung	CX 642006	PL9/217	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Thành	ONT	0.010		0.010				0.010																															Liêm Chung	CX 642007	PL9/218	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Tê	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Chung	AP 171084	PL09/38	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Nguyễn Thị Tuyền	ONT	0.010		0.010			0.010																																Liêm Chung	BT 958721	PL05/187	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Nguyễn Văn Quyền	ONT	0.010		0.010			0.010																																Liêm Chung	BT 958720	PL05/123	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Phạm Văn Hùng	ONT	0.008		0.008			0.007		0.001																														Liêm Chung	BT 958722	PL05/188	
	Chuyển MĐSD đất hộ bà Võ Thị Thanh	ONT	0.012		0.012			0.011		0.001																														Liêm Chung		PL05/336	
176	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư xã Liêm Tuyền	ONT	1.000		1.000			0.300	0.550	0.150																														Liêm Tuyền			
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Oanh	ONT	0.013		0.013				0.013																															Liêm Tuyền	AH 915304	5/177	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thanh	ONT	0.008		0.008				0.008																															Liêm Tuyền	CA 429833	5/178	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đào Văn Thắng	ONT	0.010		0.010				0.010																															Liêm Tuyền	BC 176412	5/179	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phan Văn Học	ONT	0.016		0.016				0.016																															Liêm Tuyền	BR 747852	5/180	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Dung	ONT	0.011		0.011				0.011																															Liêm Tuyền	AH 915303	5/55	
	Chuyển MĐSD hộ bà Quách Thị Mai	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	AĐ 454351	PL1/12	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Thanh Thủy	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	CM 977996	PL1/132	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Mừng	ONT	0.016		0.016				0.016																															Liêm Tuyền	AĐ 454419	PL1/134	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Trọng Huân	ONT	0.003		0.003				0.003																															Liêm Tuyền	DH 847821	PL1/144	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Văn Minh	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	CM 253220	PL1/144	
	Chuyển MĐSD hộ b à Vũ Thị Thu	ONT	0.002		0.002				0.002																															Liêm Tuyền	AE 634927	PL1/157	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Vóc	ONT	0.015		0.015				0.015																															Liêm Tuyền	AE 634913	PL1/172	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Văn Thanh	ONT	0.016		0.016				0.016																															Liêm Tuyền	AĐ 454437	PL1/176	
	Chuyển MĐSD đất hộ ông Lại Thanh Hải	ONT	0.012		0.012				0.012																															Liêm Tuyền		PL1/186	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Thanh	ONT	0.020		0.020					0.020																														Liêm Tuyền	H 00617	PL1/27	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Hải Lâm	ONT	0.017		0.017				0.017																															Liêm Tuyền	CV 043407	PL1/270	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Hải Nghiệp	ONT	0.017		0.017				0.017																															Liêm Tuyền	CV 043485	PL1/271	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Mạnh Tuấn	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	DH 348799	PL1/312	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Mạnh Tuấn	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	DH 348797	PL1/313	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Kẻ	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	AO 168041	PL1/35	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Vi	ONT	0.011		0.011				0.011																															Liêm Tuyền	AE 634991	PL1/39	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Kiên	ONT	0.011		0.011				0.011																															Liêm Tuyền	AE 634985	PL1/57	
	Chuyển MĐSD hộ ông Trần Đình Dũng	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	CO 386857	PL1/70	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Huệ	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	AE 634862	PL2/110	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Theo	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	AĐ 696044	PL2/178	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Phóng	ONT	0.017		0.017				0.017																															Liêm Tuyền	AĐ 696048	PL2/182	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Vân	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	AĐ 696053	PL2/188	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Hồng Phong	ONT	0.007		0.007			0.000	0.007																															Liêm Tuyền	DL 752878	PL2/190	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Thu	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	AĐ 696486	PL2/190	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Văn Bưởi	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	BT 975156	PL2/215	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Bằng	ONT	0.012		0.012				0.012																															Liêm Tuyền	AP 596234	PL2/217	
	Chuyển MĐSD hộ ông Quách Xuân Phiên	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	AĐ 696080	PL2/242	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Mạnh Tường (Hằng)	ONT	0.012		0.012				0.012																															Liêm Tuyền	AE 634628	PL2/243	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Thanh Sơn	ONT	0.018		0.018				0.018																															Liêm Tuyền	DH 781413	PL2/28	
	Chuyển MĐSD hộ bà Vũ Thị Yên	ONT	0.003		0.003				0.003																															Liêm Tuyền	BC 176415	PL2/291	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Thanh Bình	ONT	0.013		0.013				0.013																															Liêm Tuyền	BC 176416	PL2/292	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Nam	ONT	0.011		0.011				0.011																															Liêm Tuyền	DH 781411	PL2/293	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Phú	ONT	0.009		0.009			0.003	0.007																															Liêm Tuyền	BC 176239	PL2/296	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Văn Doanh	ONT	0.020		0.020					0.020																														Liêm Tuyền	AE 694888	PL2/33	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lại Thị Huệ	ONT	0.011		0.011				0.011																															Liêm Tuyền	BM 677953	PL2/331	
	Chuyển MĐSD hộ bà Đỗ Thị Bích Hường	ONT	0.020		0.020				0.006	0.014																														Liêm Tuyền	AE 634887	PL2/35	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Hải Nam	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	CA 390938	PL2/353	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Trường Chinh	ONT	0.020		0.020			0.020																																Liêm Tuyền	CX 544898	PL2/403	
	Chuyển MĐSD đất bà Quách Thị Hương	ONT	0.016		0.016				0.016																															Liêm Tuyền		PL2/430	
	Chuyển MĐSD đất bà Quách Thị Huyền	ONT	0.007		0.007				0.007																															Liêm Tuyền		PL2/432	
	Chuyển MĐSD hộ bà Quách Thị Huyền	ONT	0.007		0.007				0.007																															Liêm Tuyền	DE 959014	PL2/442	
	Chuyển MĐSD hộ bà Quách Thị Hương	ONT	0.016		0.016				0.016																															Liêm Tuyền	DC 889487	PL2/443	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Nam	ONT	0.014		0.014				0.014																															Liêm Tuyền	AE 694866	PL2/89	
	Chuyển MĐSD hộ ông Ngô Minh Biên	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	AG 168249	PL3/13	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Ca	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	AG 168123	PL3/179	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Loan	ONT	0.013		0.013					0.013																														Liêm Tuyền	AG 168112	PL3/198	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Mãi	ONT	0.020		0.020					0.020																														Liêm Tuyền	AG 168060	PL3/23	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Bái	ONT	0.020		0.020					0.020																														Liêm Tuyền	AG 168124	PL3/23	
	Chuyển MĐSD đất ông Lê Mạnh Hưởng	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền		PL3/277	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Thành	ONT	0.017		0.017					0.017																														Liêm Tuyền	AG 168111	PL3/29	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Thanh Tâm	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	DA 616804	PL3/309	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Giang Thanh	ONT	0.004		0.004				0.004																															Liêm Tuyền	AD 616805	PL3/310	
	Chuyển MĐSD hộ ông Bùi Việt Hằng	ONT	0.020		0.020			0.020																																Liêm Tuyền	DG 308008	PL3/312	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Duy Hưng	ONT	0.018		0.018					0.018																														Liêm Tuyền	DH 737536	PL3/357	
	Chuyển MĐSD ông Nguyễn Xuân Ngọc	ONT	0.017		0.017					0.017																														Liêm Tuyền	DH 737534	PL3/358	
	Chuyển MĐSD ông Ngô Minh Tuấn	ONT	0.016		0.016					0.016																														Liêm Tuyền	DH 737535	PL3/359	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Cẩm	ONT	0.017		0.017					0.017																														Liêm Tuyền	DH 847837	PL3/363	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Thuận	ONT	0.017		0.017					0.017																														Liêm Tuyền	DH 847838	PL3/364	
	Chuyển MĐSD hộ ông Đỗ Thành Lâm	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	CP 504257	PL3/82	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hà Thị Huân	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	DH 348731	PL4/18	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Sự	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	AĐ 696316	PL5/150	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Trường Thành	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	BM 677934	PL5/170	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Sơn	ONT	0.020		0.020					0.020																														Liêm Tuyền	AE 634673	PL5/187	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Nam	ONT	0.020		0.020					0.020																														Liêm Tuyền	AĐ 696284	PI5/21	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Hải	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	BM 677938	PL5/246	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Văn Dũng	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	AĐ 696308	PL5/38	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Văn Linh	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	AĐ 696321	PL5/79	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Minh Thuận	ONT	0.005		0.005				0.005																															Liêm Tuyền	CD 921384	PL6/104	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Minh Thuận	ONT	0.014		0.014				0.014																															Liêm Tuyền	CD 921385	PL6/109	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lại Tuấn Anh	ONT	0.016		0.016				0.016																															Liêm Tuyền	CD 921974	PL6/14	
	Chuyển MĐSD hộ bà Lê Thị Hồng	ONT	0.009		0.009				0.009																															Liêm Tuyền	CE 430712	PL6/15	
	Chuyển MĐSD hộ bà Hoàng Thị Tuyến	ONT	0.010		0.010				0.010																															Liêm Tuyền	AĐ 696100	PL6/16	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Minh Thuận	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	CD 921504	PL6/51	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Văn Hậu	ONT	0.020		0.020				0.020																															Liêm Tuyền	AĐ 696422	PL7/26	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Thái	ONT	0.009		0.009				0.009																															Liêm Tuyền	CI 223371	PL7/37	

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Lan	ONT	0.020		0.020			0.020																																	Liêm Tuyền	CT 727602	PL7/61	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Tính	ONT	0.015		0.015			0.002		0.013																															Liêm Tuyền	CT 727603	PL7/62	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Tâm	ONT	0.015		0.015			0.002		0.014																															Liêm Tuyền	CT 727604	PL7/63	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Dung	ONT	0.015		0.015					0.015																															Liêm Tuyền	CT 727605	PL7/64	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Định	ONT	0.013		0.013				0.013																																Liêm Tuyền	CT 727601	PL7/8	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hà	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tuyền	AG 168394	PL8/125	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Thanh Hùng	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Tuyền	BT 958960	PL8/13	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thị Ánh	ONT	0.014		0.014				0.014																																Liêm Tuyền	AG 168391	PL8/145	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Thị Ánh	ONT	0.014		0.014				0.014																																Liêm Tuyền	BR 747592	PL8/146	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Tuyến	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Tuyền	AĐ 696222	PL8/155	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Đạc	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Tuyền	AĐ 696225	PL8/160	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Dung	ONT	0.019		0.019				0.019																																Liêm Tuyền	BI 060554	PL8/161	
	Chuyển MĐSD hộ bà Bùi Thị Hà	ONT	0.015		0.015				0.015																																Liêm Tuyền	AH 915308	PL8/193	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Bình	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Tuyền	BI 060162	PL8/228	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Thị Hằng	ONT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Tuyền	BR 747590	PL8/236	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Thành Nam	ONT	0.004		0.004				0.004																																Liêm Tuyền	BT 955751	PL8/254	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Quốc Hiệu	ONT	0.005		0.005				0.005																																Liêm Tuyền	BT 955750	PL8/256	
	Chuyển MĐSD hộ ông Lê Văn Huy	ONT	0.004		0.004				0.004																																Liêm Tuyền	BT 955753	PL8/257	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Chương	ONT	0.013		0.013				0.013																																Liêm Tuyền	AG 168374	PL8/27	
	Chuyển MĐSD hộ bà Nguyễn Thị Hiền	ONT	0.003		0.003				0.003																																Liêm Tuyền	BV 577780	PL8/273	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phan Thị Bé	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tuyền	AĐ 696263	PL8/29	
	Chuyển MĐSD hộ ông Hoàng Văn Tình	ONT	0.011		0.011				0.011																																Liêm Tuyền	CA 390647	PL8/292	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Văn Thịnh	ONT	0.006		0.006				0.006																																Liêm Tuyền		PL8/296	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Văn Xa	ONT	0.012		0.012				0.012																																Liêm Tuyền	DL 550193	PL8/326	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Thành Luân	ONT	0.014		0.014				0.014																																Liêm Tuyền	CE 430564	PL8/345	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Quốc Toán	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tuyền	CE 606437	PL8/347	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Thúy	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tuyền	CE 747682	PL8/355	
	Chuyển MĐSD hộ ông Phạm Quốc Việt	ONT	0.020		0.020				0.020																																Liêm Tuyền	CE 747683	PL8/356	
	Chuyển MĐSD hộ ông Vũ Văn Dũng	ONT	0.015		0.015					0.015																															Liêm Tuyền	AN 527350	PL8/418	
	Chuyển MĐSD hộ bà Ngô Thị Yến	ONT	0.020		0.020			0.012	0.009																																Liêm Tuyền	CA 390902	PL8/42	
	Chuyển MĐSD hộ ông Nguyễn Minh Việt	ONT	0.010		0.010				0.010																																Liêm Tuyền	BC 176793	PL8/47	
	Chuyển MĐSD hộ bà Phạm Thị Khà	ONT	0.016		0.016				0.016																																Liêm Tuyền	AĐ 696218	PL8/70	
-	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**																																										
177	Khu đấu giá quyền sử dụng đất hai bên tuyến đường D2	ODT	4.37	4.36	0.01				0.01																																Lê Hồng Phong	Số 1352/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND tỉnh Phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án; Số 1998/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh V/v giao đất (đợt 1); Số 4186/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh dự án	DC10	Đấu giá
178	Dự án đầu tư xây dựng Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở tại phường Lương Khánh Thiện, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT21.23)		1.74		1.74											1.63			0.11																					Lương Khánh Thiện	Văn bản số 1167/UBND-GTXD ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh về việc đề xuất chủ trương đầu tư Dự án ĐTXD Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở tại phường Lương Khánh Thiện, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT21.23)	DC3, DC7	Đấu giá
		DKV	0.05		0.05											0.05																								Lương Khánh Thiện			
		ODT	1.06		1.06											1.06																								Lương Khánh Thiện			
		DGT	0.63		0.63											0.52			0.11																					Lương Khánh Thiện			
179	Khu đất dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đất hoàn trả vốn cho Nhà đầu tư thực hiện dự án chỉnh trang, hoàn thiện tuyến đường Trần Văn Chuông (*đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường D2*) (vị trí 1)	ODT+ DKV+ DGT	3.32		3.32														1.50											0.26		1.56								Lê Hồng Phong			Đấu giá
180	Khu đất dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đất ở Lô B4, lô B3 thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/1000 Khu đô thị Liêm Chính, thành phố Phủ Lý để hoàn trả vốn nhà đầu tư thực hiện dự án nạo vét, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xung quanh các hồ trên địa bàn phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý theo hình thức đối tác công tư PPP (hợp đồng BT) *(vị trí 3)*	ODT+ DHT	0.61		0.61												0.31															0.3								Liêm Chính		DC7/122, 129, 133, 153, 156, 158, 160	Đấu giá
181	Đầu tư xây dựng Khu trung tâm thương mại kết hợp nhà ở tại phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý		1.03		1.03											1.03																								Liêm Chính	Số 2572/UBND-GTXD ngày 11/09/2017 của UBND tỉnh; Số 1158/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương	DC16/47-49, 52; DC17/161, 177, 188, 196, 198, 205, 206, 219	Đấu giá
		ODT	0.44		0.44											0.44																								Liêm Chính			
		TMD	0.31		0.31											0.31																								Liêm Chính			
		DGT	0.28		0.28											0.28																								Liêm Chính			
182	Khu đất dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đất hoàn trả vốn cho Nhà đầu tư thực hiện dự án nạo vét, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xung quanh các hồ trên địa bàn phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý theo hình thức đối tác công tư PPP (hợp đồng BT) *(vị trí 2)*	ODT+ ONT+ DHT+ DKV	4.56		4.56													0.26	1.34	0.11										0.74	0.53	1.58								Liêm Chung, Liêm Chính		DC1/17, 21, 39-41, 33, 27, 28, 11/ PL3/13, 20, 22, 23, 31, 33	Đấu giá
-	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**																																										
183	Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở tại xã Đinh Xá, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT.18.23)	ONT+ TMD+ DKV+ DGT	2.69		2.69									0.43					1.28											0.2	0.78									Đinh Xá	Văn bản số 892/UBND-GTXD ngày 10/5/2023 của UBND tỉnh về việc chủ trương nghiên cứu lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án ĐTXD Khu nhà ở tại xã Đinh Xá,thành phố Phủ Lý (PL-ĐT18.23); Số 1148/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương	DC25/28, 21, 10, 13, 16; DC21/300, 352, 282-286, 392-402	Nghị quyết số 77
184	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở tại xã Liêm Chung và xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT20.23)	ONT+ DGT	2.31		2.31														1.05												1.26									Liêm Chung, Liêm Tiết	Văn bản số 1085/UBND-GTXD ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh vị trí; Số 1166/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương	Liêm Chung: DC2/247a, 239a, 231, 213; Liêm Tiết: DC1/1, 2, 3, 80, 86, 179, 180, 111, 117, 132, 149, 156, 175	Nghị quyết số 77
185	Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở tại xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT.19.23)		10.21		10.21	0.11								0.74					5.03											0.88	3.45									Kim Bình	Văn bản số 1026/UBND-GTXD ngày 29/5/2023 về việc chủ trương nghiên cứu lập đề xuất dự án ĐTXD Khu nhà ở tại xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý (PL-ĐT.19.23)	DC6	Đấu giá
		ONT	3.56		3.56	0.11																									3.45									Kim Bình			
		TMD	0.74		0.74									0.74																										Kim Bình			

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																	Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
		DKV	0.88		0.88																										0.88									Kim Bình			
		DGT	5.03		5.03														5.03																					Kim Bình			
186	Khu đất dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở hoàn trả vốn cho nhà đầu tư thực hiện dự án xây dựng các tuyến đường xung quanh Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức - Cơ sở 2 theo hình thức PPP (hợp đồng BT) *(vị trí 01)*	ONT+ DGT+ DHT	0.73		0.73													0.17	0.17													0.39									Liêm Tuyền			Đấu giá
187	Đầu tư xây dựng tổ hợp thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở đô thị tại xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý		3.54		3.54	3.37													0.11	0.03																		0.01		0.02	Liêm Tuyền	tờ trình số 324/TTr-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố về việc cho phép lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án	DC4/36, 74, 156	Đấu giá
		ONT	1.13		1.13	1.12														0.01																					Liêm Tuyền			
		TMD	0.55		0.55	0.54														0.01																					Liêm Tuyền			
		DKV	0.26		0.26	0.26																																			Liêm Tuyền			
		DGT	1.60		1.60	1.45													0.11	0.01																		0.01		0.02	Liêm Tuyền			
-	**ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**																																										
188	Khu nhà ở phía đông đường Lê Đức Thọ		3.80		3.80	2.46			0.16	0.04									0.74	0.30													0.09					0.01			Liêm Chính	Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh	DC13/67, 68	Đấu giá
		ODT	1.23		1.23	0.84			0.10										0.14	0.06													0.09								Liêm Chính			
		TMD	0.19		0.19	0.19																																			Liêm Chính			
		DKV	0.17		0.17	0.17																																			Liêm Chính			
		DGT	2.21		2.21	1.26			0.06	0.04									0.60	0.24																		0.01			Liêm Chính			
189	Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ thương mại tại phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý		2.80		2.80	2.21													0.37	0.13																		0.09			Liêm Chính	Số 2763/UBND-GTXD ngày 14/10/2022 V/v nghiên cứu, đề xuất chủ trương đầu tư dự án	DC12, DC13	Đấu giá
		ODT	1.12		1.12	0.95													0.11	0.01																		0.05			Liêm Chính			
		TMD	0.22		0.22	0.22																																			Liêm Chính			
		DGT	1.26		1.26	0.84													0.26	0.12																		0.04			Liêm Chính			
		DKV	0.20		0.20	0.20																																			Liêm Chính			
190	Khu nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại phía Tây nút giao Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý		4.50		4.50	3.29													0.92	0.29																					Liêm Chính	Văn bản số 1415/UBND ngày 9/5/2017 của UBND tỉnh	DC10-DC13	Đấu giá
		ODT	1.22		1.22	1.17													0.05																						Liêm Chính			
		TMD	0.92		0.92	0.69													0.15	0.08																					Liêm Chính			
		DKV	0.22		0.22	0.20													0.02																						Liêm Chính			
		DGT	2.00		2.00	1.23													0.70	0.07																					Liêm Chính			
		DTL	0.14		0.14															0.14																					Liêm Chính			
191	Dự án tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại và căn hộ để bán, cho thuê Mường Thanh tại thành phố Phủ Lý		1.25		1.25																										1.25									Quang Trung	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 6/10/2016 của UBND tỉnh Chủ trương đầu tư	DC42/2, 17-24, 26-32	Đấu giá
		ODT	0.44		0.44																										0.44									Quang Trung			
		TMD	0.13		0.13																										0.13									Quang Trung			
		DGT	0.53		0.53																										0.53									Quang Trung			
		DKV	0.13		0.13																										0.13									Quang Trung			
		DHT(DNL)	0.02		0.02																										0.02									Quang Trung			
-	**ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**																																										
192	Dự án Khu thương mại phía nam cầu Châu Sơn, thành phố Phủ Lý	TMD	1.00		1.00			0.16											0.81														0.03								Châu Sơn	Số 2763/UBND-GTXD ngày 14/10/2022 V/v lập, điều chỉnh QHCT 1/500 và nghiên cứu, lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án	DC2	Đấu giá
193	Đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng Khu thương mại dịch vụ tại phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	TMD	0.06		0.06	0.05													0.01																						Liêm Chính	Số 2042/UBND-GTXD ngày 25/7/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương điều chỉnh một phần chức năng sử dụng đất tại lô B13 QHCT 1/500 KĐT Liêm Chính; Số 315/UBND-GTXD ngày 5/2/2018 của UBND tỉnh V/v chủ trương đầu tư xây dựng	DC8/127	Đấu giá
194	Lô DVTM-01 thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu phía Nam thuộc khu đô thị mới River Silk City	TMD	0.88		0.88									0.88																										Liêm Tuyền	Số 1155/UBND-GTXD ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh V/v tổ chức đấu giá; Số 2046/QĐ-UBND ngày 8/11/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	DC1/96, 100	Đấu giá
195	Đầu tư xây dựng kho bãi hàng hóa tại phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý	TMD	3.21		3.21			0.63		0.02							1.40		0.76																			0.34	0.06		Châu Sơn	Số 1644/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh Chấp thuận chủ trương đầu tư	DC6	Đấu giá
-	**ĐẤT CƠ SỞ Y TẾ**																																										
196	Xây dựng trạm y tế phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý	DYT	0.05		0.05																0.05																				Lê Hồng Phong	Số 2691/UBND-GTXD ngày 7/10/2021 của UBND tỉnh chấp thuận địa điểm; Số 3216/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND thành phố phê duyệt BCKTKT và kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Số 5267/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND thành phố phê duyệt điều chỉnh BCKTKT; Số 4618/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND thành phố giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024	13/118	Chuyển mục đích
-	**ĐẤT CƠ SỞ VĂN HÓA**																																										
197	Đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa điện ảnh và vui chơi giải trí tại phường Lương Khánh Thiện	DVH	0.13		0.13											0.13																								Lương Khánh Thiện	Đấu giá	DC5/102	Đấu giá
198	Nhà văn hóa thôn Đại Cầu, xã Tiên Tân	DVH	0.06		0.06				0.03														0.03																		Tiên Tân	Số 2605/UBND-GTXD ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh chấp nhận địa điểm xây dựng	PL11/202	Chuyển mục đích
199	Nhà văn hóa thôn Đào, xã Liêm Tiết	DVH	0.05		0.05																		0.05																		Liêm Tiết	Số 2603/UBND-GTXD ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh chấp nhận địa điểm xây dựng	PL9/128	Chuyển mục đích
200	Nhà văn hóa thôn Chiền, xã Liêm Tiết	DVH	0.03		0.03				0.01														0.02																		Liêm Tiết	Số 2603/UBND-GTXD ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh chấp nhận địa điểm xây dựng	PL11/77	Chuyển mục đích
201	Nhà văn hóa liêm tổ 1+2, phường Quang Trung	DVH	0.03		0.03																													0.03						Quang Trung	Số 2759/UBND-GTXD ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh chấp nhận địa điểm mở rộng	PL34/248	Chuyển mục đích
202	Xây dựng nhà văn hóa thôn 4 Tái Kênh, xã Đinh Xá, thành phố Phủ Lý	DVH	0.08		0.08																		0.08																		Đinh Xá	Số 1774/UBND-TCKH ngày 02/11/2022 của UBND thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư công trình; Số 15/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND xã Đinh Xá phê duyệt chủ trương đầu tư công trình	DC10/61	Chuyển mục đích
-	**ĐẤT CHỢ**																																										
203	Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp chợ Thanh Sơn, tại phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý	DCH	0.77		0.77																									0.77										Lê Hồng Phong	Số 3280/UBND-GTXD ngày 04/11/2019 của UBND tỉnh V/v tổ chức đấu giá quyền thuê đất	PL5	Đấu giá
204	Dự án cải tạo, nâng cấp chợ Bầu - thành phố Phủ Lý	DCH	0.22		0.22																									0.22										Lương Khánh Thiện	Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 17/08/2016 của UBND tỉnh Chủ trương đầu tư dự án	DC3	Giao đất
-	**ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC**																																										

STT	Hạng mục	Loại đất Kế hoạch	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																																		Địa điểm (Xã/phường)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính tờ bản đồ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất																																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	CAN	CQP	TMD	SKK	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DCH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	BCS				
205	Đầu tư xây dựng Trường mầm non tư thục chất lượng cao	DGD	0.59		0.59											0.17			0.07				0.31										0.02						0.02		Lương Khánh Thiện	Số 1777/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; Số 977/UBND-GTXD ngày 20/4/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương nghiên cứu	DC9/124, 24	Đã thu hồi
206	Trường mầm non tư thục NT2	DGD	0.51		0.51																		0.51																			Châu Sơn	Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 7/5/2008 phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị Nam Lê Chân của UBND tỉnh	DC2/11-14, 42	Đã thu hồi
207	Trường mầm non tư thục NT3	DGD	0.20		0.20																		0.20																			Châu Sơn	Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 7/5/2008 phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị Nam Lê Chân của UBND tỉnh	DC1/13, 27, 28	Đã thu hồi
208	Trường phổ thông tư thục liên cấp	DGD	0.78		0.78																		0.78																			Châu Sơn	Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 7/5/2008 phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị Nam Lê Chân của UBND tỉnh	DC2/42, 45, 46, 56, 124	Đã thu hồi
209	Đầu tư xây dựng trường tiểu học tư thục tại xã Liêm Tuyền	DGD	0.61		0.61	0.61																																			Liêm Tiết	Thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu thương mại, dịch vụ và nhà ở Thành Đạt tại xã Liêm Tuyền, Liêm Tiết, TP.Phủ Lý được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 1260/QĐ-UBND ngày 23/7/2018	DC1/34	Đã thu hồi
210	Đầu tư xây dựng trường trung học tư thục tại xã Liêm Tuyền	DGD	1.02		1.02	1.02																																			Liêm Tiết	Thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu thương mại, dịch vụ và nhà ở Thành Đạt tại xã Liêm Tuyền, Liêm Tiết, TP.Phủ Lý được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 1260/QĐ-UBND ngày 23/7/2018	DC1/34, 38, 53	Đã thu hồi
211	Đầu tư xây dựng trường tiểu học tư thục tại xã Liêm Tuyền	DGD	0.56		0.56																		0.56																			Liêm Chính	Thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới River Silk City, thành phố Phủ Lý được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 13/2/2017	DC3/4, 6, 7, ,8; DC4/2, 6	Đã thu hồi
212	Dự án đầu tư xây dựng trường mầm non chất lượng cao		0.43		0.43																		0.43																			Liêm Chính, Liêm Tuyền	Thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới River Silk City, thành phố Phủ Lý được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 13/2/2017	Liêm Chính: DC3; Liêm Tuyền: DC1	Đã thu hồi
		DGD	0.21		0.21																		0.21																			Liêm Chính			
		DGD	0.22		0.22																		0.22																			Liêm Tuyền			
213	Dự án đầu tư xây dựng trường tư thục liên cấp	DGD	1.23		1.23																		1.23																			Liêm Tuyền	Thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới River Silk City, thành phố Phủ Lý được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 13/2/2017	DC1	Đã thu hồi
214	Trường học tư thục tại phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	DGD	0.89		0.89																										0.89											Liêm Chính	Khu đô thị phường Liêm Chính	DC15	Đấu giá
215	Dự án đầu tư xây dựng trường mầm non	DGD	0.22		0.22																		0.22																			Liêm Chính	Quy hoạch thiết kế đô thị dọc tuyến đường N1	DC16	Đã thu hồi
216	Đầu tư xây dựng liên trường Tiểu học và THCS tư thục	DGD	0.76		0.76																		0.76																			Liêm Chính	Thuộc QHCT 1/2000 KĐT Nam Châu Giang	DC7	Đã thu hồi
217	Dự án đầu tư xây dựng trường mầm non tư thục	DGD	0.23		0.23																		0.23																			Liêm Chung	Thuộc QHCT 1/500 khu TMDV kết hợp nhà ở tại xã Liêm Chung, thành phố Phủ Lý	DC2	Đã thu hồi
-	**CHO THUÊ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÔNG ÍCH**																																										
218	Cho thuê đất nông nghiệp công ích xã Kim Bình		1.883		1.883					1.329	0.555																														Kim Bình			
		NKH	0.555		0.555						0.555																														Kim Bình		4/694	
		NTS	0.122		0.122					0.122																															Kim Bình		PL11/94	
		NTS	1.207		1.207					1.207																															Kim Bình		PL16/108	
219	Cho thuê đất nông nghiệp công ích xã Phù Vân		5.938		5.938	0.762	1.308	0.899		2.969																															Phù Vân			
		HNK	0.600		0.600			0.600																																	Phù Vân		2/25	
		LUK	1.308		1.308		1.308																																		Phù Vân		2/28	
		HNK	0.299		0.299			0.299																																	Phù Vân		2/195	
		LUC	0.262		0.262	0.262																																			Phù Vân		3/85	
		NTS	2.969		2.969					2.969																															Phù Vân		3/81	
		LUC	0.500		0.500	0.500																																			Phù Vân		3/49	
220	Cho thuê đất nông nghiệp công ích xã Đinh Xá		30.697		30.697					30.697																															Đinh Xá			
		NTS	3.836		3.836					3.836																															Đinh Xá		10/72	
		NTS	25.655		25.655					25.655																															Đinh Xá		11/32	
		NTS	1.206		1.206					1.206																															Đinh Xá		24/147	

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ câu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ câu (%)	Diện tích (ha)	Cơ câu (%)	Diện tích (ha)	Cơ câu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***864.78***	***19.06***	***1,805.00***	***100.00***								
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	525.81	11.59	1,805.00	**100.00**								
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*525.82*	*11.59*	*1,805.00*	100.00								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	76.07	1.68										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	130.34	2.87										
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132.38	2.92										
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.17	0.00										
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3,652.78***	***80.52***			***615.07***	***100.00***	***2,645.93***	***100.00***	***118.63***	***100.00***	***1,157.01***	***100.00***
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17.91	0.39					15.62	0.59			3.18	0.27
2.2	Đất an ninh	CAN	40.56	0.89					17.27	0.65			2.09	0.18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	540.00	11.90			540.00	87.80						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19.00	0.42			75.07	12.21					56.07	4.85
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57.46	1.27					108.24	4.09	118.63	100.00	10.39	0.90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113.53	2.50					4.22	0.16			53.81	4.65
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	3.34	0.07										
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,375.47	30.32					1,194.90	45.16			623.62	53.90
	Trong đó:													
+	Đất giao thông	DGT	920.95	20.30					637.62	24.10			382.83	33.09
+	Đất thủy lợi	DTL	74.32	1.64					57.24	2.16			61.92	5.35
+	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	15.79	0.35					19.71	0.74			5.39	0.47
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	37.41	0.82					85.40	3.23			20.37	1.76
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	182.19	4.02					303.93	11.49			92.89	8.03
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	39.94	0.88					58.47	2.21			9.92	0.86
+	Đất công trình năng lượng	DNL	4.52	0.10					6.57	0.25			2.83	0.24
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2.37	0.05					3.06	0.12			0.15	0.01
+	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											0.80	0.07
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2.95	0.07					4.19	0.16				
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9.38	0.21									3.94	0.34
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8.71	0.19					12.33	0.47			4.90	0.42
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72.08	1.59					0.04	0.00			34.76	3.00
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0.47	0.01					1.34	0.05			1.89	0.16
+	Đất chợ	DCH	4.37	0.10					5.01	0.19			1.03	0.09
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	169.69	3.74					3.09	0.12			64.62	5.59
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	38.43	0.85					78.75	2.98			246.87	21.34
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	898.36	19.80					1,202.81	45.46			87.42	7.56
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40.51	0.89					3.83	0.14			3.89	0.34
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	1.80	0.04									0.42	0.04
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6.84	0.15					0.36	0.01			4.64	0.40
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	217.28	4.79					10.99	0.42				
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	92.55	2.04					5.71	0.22				
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20.06	0.44					0.15	0.01				
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***18.66***	***0.41***					***0.02***	***0.00***				

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất		Diện tích đầu kỳ	Chu chuyển đất đai đến năm 2030																																																				Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2030
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	Tr. đó	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		8,763.86																																																						8,763.86
1	*Đất nông nghiệp*	NNP	4164.64	2533.05		32.18							0.36			1631.24	9.61	29.84	4.75		73.42	44.52			739.66		505.01	10.54	6.34	21.85	145.42	16.78	5.89		0.80		9.23	1.97	15.37			0.46			223.91	74.17	324.80	23.20			1.49		81.87			1631.60	2533.41
	Trong đó:																																																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3032.71	32.54	1805.00	32.18							0.36			1227.35	4.85	22.07			67.63	18.51			617.19		447.13	6.37	4.18	16.86	115.04	5.29	1.84				5.27	0.23	14.52			0.46			161.24	28.86	208.76	19.24			0.51		78.49			1227.71	1805.00
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2894.06	0.36		1772.82							0.36			1120.88	2.15	17.81			65.47	10.13			556.26		405.47	6.14	3.75	14.57	100.66	5.29	1.69				5.27	0.23	12.73			0.46			157.94	16.14	197.42	18.76			0.30		78.49			1121.24	1805.00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	280.51					200.40								80.10		0.06	1.66		1.97				26.67		12.60	2.63	2.04	1.75	1.11	1.81	2.03				1.36	1.24	0.10						16.12	9.20	24.06				0.29		0.07			80.10	200.40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373.70						257.97							115.78	2.17				0.30	25.93			26.99		4.32	0.37	0.09	3.16	8.49	9.68	0.01		0.80				0.06						0.28	6.64	49.52	3.93					0.02			115.78	257.93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	463.16										267.45			195.71	2.59	7.71	3.09		3.05	0.08			56.99		29.13	1.17	0.03	0.08	20.78		2.01				2.60	0.50	0.69						46.27	29.47	42.45	0.03			0.69		3.29			195.71	267.81
1.8	Đất làm muối	LMU																																																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	14.57												2.28	12.29					0.47				11.82		11.82																													12.29	2.28
2	*Đất phi nông nghiệp*	PNN	4558.25													4037.12	0.91	6.11	4.23		18.05	30.58					56.67	6.33	3.91	6.47	38.95	0.98	0.17	1.01				0.49	2.04						41.12	4.61	273.01	2.87			0.04		22.58			521.13	6192.97
	Trong đó:																																																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13.25														12.65																														0.61									0.61	23.17
2.2	Đất an ninh	CAN	14.70															12.54			0.63				0.28		0.28																		0.06		1.19									2.16	48.49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	531.02																531.02																																						540.00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80.48																	75.07		5.40																																		5.40	75.07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27.16																		27.16																																				118.63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	122.79																0.39		3.77	109.72			3.83		3.01	0.51	0.13		0.18														0.98		4.10									13.07	184.82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																																							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5.37																		1.40			3.91	0.06			0.06																												1.46	3.91
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,005.29														0.91	6.03	1.30		6.72	25.15			1746.75		40.89	4.83	3.50	6.21	34.91	0.98	0.15	1.01				0.02	1.87						34.93	4.18	61.58	2.79			0.04		20.54			258.55	2606.60
	Trong đó:																																																									
+	Đất giao thông	DGT	1,266.62														0.57	3.26	1.03		4.71	10.75			33.89		1138.81	4.58	2.66	4.58	18.93	0.66	0.15	1.01				0.02	1.30						21.33	1.86	40.44	2.26			0.02		7.69			127.81	1702.49
+	Đất thủy lợi	DTL	281.93														0.34	1.81	0.27		1.69	14.40			54.77		36.73	162.27	0.05	1.58	15.52	0.32							0.57						12.43	2.32	19.60	0.53			0.02		11.48			119.66	179.40
+	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	15.77																						0.09		0.04		15.68	0.05																										0.09	25.93
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	59.83																						0.17		0.16	0.01		59.57															0.09											0.26	87.89
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	166.58															0.03			0.23				1.13		0.33	0.23	0.57		164.89														0.30											1.69	350.00
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47.14																						0.19				0.19			46.95																								0.19	64.71
+	Đất công trình năng lượng	DNL	3.12																						0.02			0.01			0.01		3.09												0.01		0.00									0.03	9.15
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2.22																															2.21													0.01									0.01	3.22
+	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																																																							0.80
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4.19																																	4.19																					4.19
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7.64																						0.01		0.01										7.16																0.47			0.48	16.39
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14.85																																			14.85																			17.44
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	126.13															0.93			0.09				4.04		3.56		0.03		0.45								117.87						0.77		1.53						0.90			8.26	135.32
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																																																							
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3.51																																						3.51																	3.51
+	Đất chợ	DCH	5.76																						0.06		0.06															5.70														0.06	6.16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																																							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	47.96																		0.13				1.44		0.53				0.89		0.02												45.95		0.44									2.01	311.23
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	553.38																		4.21				5.39		4.61	0.26			0.52														0.15	341.67	201.96									211.71	420.45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	609.78																2.23		0.03				1.50		1.04	0.18	0.01		0.27														0.94		604.94	0.08					0.06			4.84	1202.81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29.81																						0.84		0.13		0.04		0.20							0.47										28.97								0.84	55.04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.86																																														2.86								2.86
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13.45																																																13.45						14.98
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	392.09																						0.55		0.55																		0.95							388.81	1.78			3.28	388.81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	73.10															0.08	0.12		1.10	0.03			7.70		5.02	0.22	0.23	0.26	1.80								0.17						3.11	0.37	1.56						59.03			14.07	163.48
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	35.76																0.19		0.06				1.06		0.61	0.27			0.18															0.06	1.57						0.20	32.62		3.14	32.62
3	*Đất chưa sử dụng*	CSD	40.96													3.48									3.18		2.01	0.26			0.74							0.13	0.04						0.24		0.06								37.48	3.48	37.48
	Cộng tăng			32.54		32.18							0.36			2155.85	10.52	35.95	8.98		91.47	75.10			859.86		563.68	17.13	10.25	28.32	185.11	17.76	6.06	1.01	0.80		9.23	2.59	17.45			0.46			265.27	78.78	597.87	26.07			1.53		104.45				
	Diện tích năm 2030		8,763.86	2533.41	1805.00	1805.00		200.40	257.97				267.81		2.28	6192.97	23.17	48.49	540.00	75.07	118.63	184.82		3.91	2606.60		1702.49	179.40	25.93	87.89	350.00	64.71	9.15	3.22	0.80	4.19	16.39	17.44	135.32		3.51	6.16			311.23	420.45	1202.81	55.04	2.86		14.98	388.81	163.48	32.62	37.48		

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ PHÚ LÝ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ	Chu chuyển đất đai đến năm 2024																																																	Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2024
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	Tr. đó	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**8,763.86**																																																				**8,763.86**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***4,164.64***	***3,240.17***								***0.36***			***924.11***	***2.78***				***49.88***	***2.11***			***481.33***		***322.21***	***8.20***	***3.58***	***11.28***	***114.14***	***5.08***	***1.51***				***0.70***	***0.26***	***14.37***						***97.96***	***177.35***	***57.26***	***16.23***			***0.51***		***38.71***			***924.47***	***3,240.53***
	Trong đó:																																																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,032.71		2,206.35							0.36			826.00	1.76				46.28	2.11			438.95		298.15	6.20	2.00	8.26	103.73	5.08	1.21				0.70	0.11	13.52						92.94	149.62	43.35	16.23			0.51		34.24			826.36	2,206.35
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2,894.06*			2,079.69						0.36			814.01	0.58				46.08	2.11			432.71		*292.58*	*6.19*	*2.00*	*8.05*	*103.73*	*5.08*	*1.21*				*0.70*	*0.11*	*13.07*						92.76	147.58	41.20	16.23			0.51		34.24			814.37	2,079.69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	280.51				258.03								22.47					1.97				9.10		4.58	0.54	1.54	1.75	0.56		0.03						0.10						1.47	3.03	6.75						0.16			22.47	258.03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373.70					357.41							16.34					0.30				4.71		2.95	0.16	0.04	1.19	0.23		0.01					0.12						0.28	8.01	3.03						0.02			16.34	357.37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	463.16									404.56			58.60	1.02				0.86				28.34		16.30	1.30		0.08	9.62		0.26					0.03	0.75						3.27	16.69	4.13						4.29			58.60	404.92
1.8	Đất làm muối	LMU																																																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	14.57											13.87	0.70					0.47				0.23		0.23																													0.70	13.87
2.00	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***4,558.25***												***4,379.54***	***0.40***				***16.27***	***0.13***					***41.26***	***4.66***	***0.74***	***0.59***	***19.64***	***0.97***	***0.03***					***0.02***	***1.57***						***28.48***	***35.73***	***17.74***	***2.55***			***0.04***		***7.89***			***178.72***	***5,485.21***
	Trong đó:																																																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13.25													12.66																														0.60								0.60	15.84
2.2	Đất an ninh	CAN	14.70														14.68							0.02		0.02																												0.02	14.68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	531.02															531.02																																					531.02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80.48																80.48																																				80.48
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27.16																	27.16																																			93.31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	122.79																	0.68	119.42			1.14		0.83		0.13		0.18														0.05		1.50								3.37	121.66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5.37																	1.40			3.97																															1.40	3.97
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,005.29													0.40				8.71	0.13			1,860.01		30.45	4.31	0.56	0.33	16.03	0.97	0.01					0.02	1.40						25.77	34.44	13.30	2.55			0.04		5.85			145.28	2,413.37
	Trong đó:																																																					
+	Đất giao thông	DGT	1,266.62													0.22				5.34	0.08			11.35		1,198.28	4.29		0.15	5.37	0.65	0.01					0.02	0.86						15.80	21.51	9.22	2.04			0.02		2.76			68.34	1,563.29
+	Đất thủy lợi	DTL	281.93													0.18				3.05	0.05			38.92		27.71	212.64		0.13	10.22	0.32							0.54						9.37	12.15	3.32	0.51			0.02		1.72			69.29	225.63
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15.77																					0.09		0.04		15.68	0.05																										0.09	20.00
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	59.83																					0.17		0.16	0.01		59.57															0.09										0.26	71.44
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	166.58																	0.23				0.67		0.33		0.34		165.38														0.30										1.20	299.90
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	47.14																					0.19				0.19			46.95																							0.19	53.00
+	Đất công trình năng lượng	DNL	3.12																					0.01		0.01						3.10												0.01		0.00								0.02	4.64
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2.22																														2.21													0.01								0.01	2.21
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG																																																					
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4.19																																4.19																				4.19
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7.64																																	7.17																0.47			0.47	7.87
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14.85																																		14.85																			15.26
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	126.13																	0.09				2.62		2.14	0.01	0.03		0.44								120.79						0.20	0.78	0.75						0.90			5.34	136.73
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																																																					
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3.51																																					3.51																3.51
+	Đất chợ	DCH	5.76																					0.06		0.06															5.70														0.06	5.70
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																																					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	47.96																	0.13				1.44		0.53				0.89		0.02												45.95		0.44								2.01	172.68
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	553.38																	4.21				4.01		3.38	0.11			0.52														0.15	545.01									8.37	758.12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	609.78																	0.03				0.98		0.95		0.01		0.02		0.01												0.68		608.03						0.06			1.75	683.03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29.81																					0.37		0.13		0.04		0.20																	29.44								0.37	48.22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.86																																													2.86								2.86
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13.45																																																13.45					14.00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	392.09																					0.16		0.16																		0.95							389.20	1.78			2.89	389.20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	73.10																	1.05				6.49		4.22	0.22		0.26	1.62								0.17						0.88	1.18	0.72						62.78			10.32	109.38
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	35.76																	0.06				0.80		0.60	0.02			0.18															0.11	1.18						0.20	33.41		2.35	33.41
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***40.96***																					***2.54***		***1.54***	***0.13***			***0.74***							***0.13***							***0.28***	***0.03***								***38.11***	*2.85*	***38.11***
	Cộng tăng			**0.36**								**0.36**			**1,105.68**	**3.18**				**66.15**	**2.24**			**553.35**		**365.01**	**12.99**	**4.32**	**11.87**	**134.52**	**6.05**	**1.54**				**0.70**	**0.41**	**15.94**						**126.72**	**213.11**	**75.00**	**18.78**			**0.55**		**46.60**				
	Diện tích năm 2024		**8,763.86**	**3,240.53**	**2,206.35**	**2,079.69**	**258.03**	**357.41**				**404.92**		**13.87**	**5,485.21**	**15.84**	**14.68**	**531.02**	**80.48**	**93.31**	**121.66**		**3.97**	**2,413.37**		**1,563.29**	**225.63**	**20.00**	**71.44**	**299.90**	**53.00**	**4.64**	**2.21**		**4.19**	**7.87**	**15.26**	**136.73**		**3.51**	**5.70**			**172.68**	**758.12**	**683.03**	**48.22**	**2.86**		**14.00**	**389.20**	**109.38**	**33.41**	**38.11**		